

Nghiên

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI, THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ ĐỒNG BÀO THEO PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM ĐANG TIẾP TỤC TRUYỀN THỐNG ANH DŨNG, BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC.
- ★ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á LÀ GÌ?
- ★ NGUYỄN TRÃI CÓ SANG TRUNG-QUỐC HAY KHÔNG?
- ★ CHUNG QUANH BÀI HỌC «KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM».

VIỆN SỬ HỌC

53

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 53

THÁNG 8-1963

Mục lục

DƯƠNG-MINH — Đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam đang tiếp tục truyền thống anh dũng, bất khuất của dân tộc.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Phương thức sản xuất châu Á là gì?	2
VĂN-TÂN — Nguyễn-Trãi có sang Trung-quốc hay không?	11
TÔ-MINH-TRUNG — Chung quanh bài học « khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám »,.	16
NGUYỄN-HỮU-THUY — Phong trào công nhân Nhật-bản từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.	25
Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Những tài liệu lịch sử quý giá vừa được đưa về nước.	39
NGUYỄN-HÀ — Xung quanh vấn đề văn hóa Hòa-bình.	40
HẢI-THU — Góp ý về Phan-thanh-Giản.	48
PHAN-HUY-LÊ — Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn.	53

ĐỒNG BẢO THEO PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM ĐANG TIẾP TỤC TRUYỀN THỐNG ANH DŨNG, BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC

DƯƠNG - MINH

CH O đến lúc chúng tôi viết những dòng này, cuộc đấu tranh của đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam chống chế độ độc tài phát-xít Mỹ — Diệm đã diễn ra gần hai tháng. Sau khi Hòa thượng Thích Quảng-đức anh dũng thiêu mình, lửa căm hờn của đồng bào Phật giáo nói riêng, của nhân dân miền Nam nói chung lại bốc lên càng mạnh và càng rộng. Bầy mười vạn đồng bào Sài-gòn đã xuống đường ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào Phật giáo, phản đối chế độ độc tài phát-xít Mỹ—Diệm.

Mặc dầu bị khủng bố và bị đàn áp dã man, đồng bào miền Nam vẫn kiên quyết đấu tranh. Các cuộc biểu tình, tuyệt thực, các lễ cầu siêu vẫn tiếp tục diễn ra ở Sài-gòn, ở Huế và ở nhiều nơi khác, bất chấp lưỡi lê của cảnh sát Mỹ—Diệm. Việc hòa thượng Thích Quảng-đức hy sinh đã vạch trần bản chất chế độ độc tài của Mỹ — Diệm trước dư luận thế giới. Chính phủ Xây-lan, Thái tử quốc trưởng Xi-ha-núc và dư luận nhiều nước đã lên tiếng phản đối chính sách đàn áp tín đồ Phật giáo của Ngô-đình-Diệm. Ngày 21 Tháng Sáu 1963 hơn một ngàn nhà sư ở Xây-lan đã biểu tình qua các đường phố ở Cô-lông-bô phản đối Mỹ — Diệm đàn áp những người theo Phật giáo ở miền Nam Việt-nam. Trong phiên họp thường lệ vừa qua Liên đoàn các nhà sư trẻ tuổi toàn Miến-diên ở Măng-đa-lay, đã lên án chính quyền Diệm đàn áp, bất bớ tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt-nam, và tỏ sự đồng tình ủng hộ cuộc đấu tranh của giới Phật giáo ở miền Nam Việt-nam. Ngày 23 Tháng Sáu, Thông tấn xã Liên-xô đã lên án Mỹ—Diệm khủng bố tín đồ Phật giáo ở miền Nam Việt-nam. Trước thế giới, Ngô-đình-Diệm đã trở ra như một con thú dữ.

Đồng bào miền Nam nói chung và đồng bào theo Phật giáo nói riêng, đã nêu cao tinh thần đấu tranh anh dũng và bất khuất chống chế độ độc tài phát-xít đẫm máu Mỹ — Diệm. Tinh thần đấu tranh của đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam tiếp tục tinh thần đấu tranh của đồng bào theo Phật giáo đã từng biểu hiện nhiều lần trong lịch sử Việt-nam. Hồi thế kỷ X, khi quân Tống xâm lược Việt-nam, đồng bào theo Phật giáo đã đứng về phía Lê Hoàn mà đứng lên đánh quân Tống, kết quả quân

Tống đã bị đánh bại và phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt-nam. Hồi thế kỷ XIII, đồng bào theo Phật giáo đã theo vua quan nhà Trần ba lần đánh bại quân Nguyên xâm lược.

Đến thế kỷ XIX, thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt-nam, triều đình Huế hèn nhát, bất lực quay ra hàng giặc, nhượng cho giặc sáu tỉnh Nam-kỳ. Nhưng đồng bào theo Phật giáo cũng như các giới đồng bào khác đã đứng lên kháng chiến. Năm 1890—1891 nhà sư Võ Trứ cùng với tín đồ hợp sức với Trần-cao-Vân, đã đứng lên khởi nghĩa. Thực dân Pháp phải chiến đấu rất chật vật với nghĩa quân, chúng gọi nghĩa quân là « giặc thầy chùa », năm 1898 sư cụ Vương-quốc-Chính trụ trì ở chùa Ngọc-long-động thuộc huyện Chương-mỹ (Hà-đông) vận động khởi nghĩa vào ngày hội chợ Hà-nội Tháng 12 năm 1898. Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1940 được nhiều nhà sư và tín đồ Phật giáo tham gia. Sư Yết-ma Thông chùa Thới-thượng (Gia-định) đã tham gia khởi nghĩa, bị thực dân Pháp bắt và giết ở Bà-điêm. Hòa thượng Đồng chùa Tam-bảo (Rạch-giá) đã đề chùa cho cán bộ cách mạng dùng làm nơi chế tạc đạn, Hòa thượng bị thực dân Pháp bắt và đẩy đi Côn-đảo rồi mất ở đấy. Sư Thích Thiện-ân cũng ở chùa Tam-bảo bị thực dân Pháp bắn chết. Sư Quảng-Minh ở chùa Liên-tri (Cái-nửa Bến-tre) bị thực dân Pháp giết chết. Sư Yết-ma Hoàng-pháp ở chùa Đức-lâm (Mỹ-tho) bị thực dân Pháp đánh vỡ sọ. Sư Huệ-Thời và sư Nhật-Quang cũng bị thực dân Pháp bắt và đẩy đi Côn-đảo và chết tại đây.

Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính 9-3, chiến khu Đông-triều — Chí-linh thành lập vào ngày 8 Tháng Sáu 1945. Tất cả các sư và tín đồ Phật-giáo ở các chùa thuộc dãy núi Yên-tử đã đứng dậy tham gia khởi nghĩa chống Nhật. Sau Cách mạng Tháng Tám, một đơn vị quân đội gồm toàn tăng ni đã thành lập ở Đông-triều, và đơn vị quân đội này đã theo đồng chí Nguyễn-Bình (sau này là Trung tướng Nguyễn-Bình) vào Nam chiến đấu chống thực dân Pháp. Đơn vị quân đội tăng ni đã anh dũng đánh Pháp và đã hy sinh rất nhiều ở Nam-bộ.

* *

(Xem tiếp trang 24)

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á LÀ GÌ?

NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH

ĐÂY là một vấn đề đã cũ lắm, được nói đến rất nhiều lần từ một nửa thế kỷ nay. Tuy nhiên, lúc nào nó cũng vẫn là một vấn đề mới, lúc nào nó cũng thấy cần phải được đặt ra để bàn lại, mà càng bàn, ý kiến càng phân kỳ, nhận định càng khác nhau, và cho đến nay giữa các nhà học giả mác-xít trên thế giới, vẫn chưa có một kiến giải nhất trí và thỏa đáng về vấn đề này.

Những kiến giải khác nhau ấy, ở từng lúc, đã ảnh hưởng không nhiều thì ít đến những công trình nghiên cứu cổ sử của chúng ta. Người theo kiến giải này thì nhận định xã hội cổ đại Việt-nam là xã hội chiếm hữu nô lệ. Người theo kiến giải khác lại cho rằng xã hội cổ đại Việt-nam đã tiến thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến, không qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Và người nào cũng viện dẫn những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á làm lý do và cơ sở cho quan điểm của mình.

Như vậy, vấn đề « phương thức sản xuất châu Á » rõ ràng có một tầm quan trọng nhất định trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta, chúng ta không thể không tìm hiểu.

Nhưng cũng phải nói rằng đây là một trong những vấn đề phức tạp nhất, khó hiểu nhất mà những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã đề ra cho những người làm công tác sử học chúng ta.

Trên thế giới đã có hàng trăm nhà sử học mác-xít dày công nghiên cứu để lý giải vấn đề này, nhưng trăm người trăm ý kiến khác nhau, cho đến nay vấn đề vẫn coi như chưa được giải quyết.

Chúng ta, những người làm công tác sử học ở một nước châu Á, sống với thực tế châu Á, có trong tay một phần nào những tài liệu lịch sử cụ thể của châu Á, hoặc ít ra cũng có những tài liệu lịch sử cụ thể của nước mình, chúng ta càng nên tham gia giải quyết vấn đề này. Giải quyết được vấn đề phương thức sản xuất châu Á tức là thuyết minh được một quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về lịch sử châu Á, đồng thời giải quyết được một phần những khó khăn mắc mứu trong vấn đề phân kỳ lịch sử của các nước châu Á, trong đó có vấn đề phân kỳ lịch sử Việt-nam.

* *

Vậy thì vấn đề phương thức sản xuất châu Á đã xuất phát từ đâu? Nó xuất phát từ một đoạn văn trong bài tựa cuốn *Phê phán chính trị kinh tế học* của Mác, viết năm 1859. Trong đoạn văn ấy, Mác nhận định:

« Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội » (1).

Mác chỉ phát biểu một cách đại thể như thế và cũng chỉ phát biểu một lần thôi. Ở đây cũng như trong toàn bộ trước tác của ông, Mác không hề xác định phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất của giai đoạn lịch sử nào của châu Á, phong kiến hay nô lệ, hay công xã nguyên thủy, mặc dầu Mác luôn luôn nói đến châu Á và đề cập đến nhiều vấn đề của châu Á. Rồi, một thời gian khá lâu, không ai nói đến khái niệm này nữa.

Mãi tới 50 năm sau khi Mác phát biểu, khái niệm phương thức sản xuất châu Á mới lại được nhắc tới. Người đầu tiên giải thích khái niệm phương thức sản xuất châu Á là Pô-lê-kha-nốp. Trong cuốn *Những vấn đề cơ*

bản của chủ nghĩa Mác viết năm 1908, Pô-lê-kha-nốp cho rằng Mác đã dùng khái niệm phương thức sản xuất châu Á hay phương thức sản xuất phương Đông là để chỉ một loại hình phát triển kinh tế xuất hiện đồng thời với xã hội cổ đại. Và cả hai, xã hội cổ đại và xã hội « phương thức sản xuất phương Đông » đều song song tồn tại và đều là sự tiếp tục của cơ cấu xã hội thị tộc, đều hình thành trên sự tan rã của xã hội thị tộc. Như vậy, theo Pô-lê-kha-nốp, phương thức sản xuất châu Á mà Mác đề cập tới chính là hình thái xã hội có giai cấp ở châu Á, xuất hiện đồng thời với xã hội cổ đại, tức xã hội chiếm hữu nô lệ ở châu Âu. Cũng theo Pô-lê-kha-nốp, sở dĩ xã hội có giai cấp ở châu Á phát triển theo một con đường khác với xã hội cổ đại châu Âu là do hoàn cảnh địa lý của châu Á chi phối (2).

(1) K. Marx — *Contribution à la critique de l'économie politique*. Editions sociales, Paris 1957, p. 5. C. Mác F. Ăng-ghe-n *Tuyển tập* nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tập 1 trang 578.

(2) G. Plékhanov — *Les questions fondamentales du marxisme*. Editions sociales, Paris 1947 pp. 53—54.

Chúng ta hoan nghênh Pô-lê-kha-nốp ở chỗ Pô-lê-kha-nốp đã chú ý tới khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác và đã tìm cách giải thích nó. Nhưng chúng ta không hoan nghênh cách giải thích của Pô-lê-kha-nốp, vì giải thích ấy không đầy đủ và chưa làm cho vấn đề được sáng rõ. Pô-lê-kha-nốp nhận định phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất của xã hội có giai cấp ở châu Á, nhưng không xác định được nó là phương thức sản xuất của thời kỳ lịch sử nào của châu Á, nó là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ hay phong kiến, hay là một phương thức sản xuất đặc biệt, không phải chiếm hữu nô lệ cũng không phải phong kiến? Và ngay khi nhận định phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất của xã hội có giai cấp, không phải là phương thức sản xuất của xã hội nguyên thủy ở châu Á, Pô-lê-kha-nốp cũng không đưa được những luận cứ xác thực để chứng minh. Ngoài ra, người ta còn chê giải thích của Pô-lê-kha-nốp là quá đề cao tác dụng của hoàn cảnh địa lý, là sa vào nhị nguyên luận, vào địa lý sử quan v.v... Nhưng kiến giải của Pô-lê-kha-nốp cũng đã từng được nhiều nhà học giả Liên-xô như D. Ri-a-zô-nốp, R. Ra-đek và nhà kinh tế học nổi tiếng E. Vác-ga tán thành.

Một học giả Đức là Vít-tơ-phô-ghe (Wittfogel) đã dựa vào kiến giải của Pô-lê-kha-nốp mà đưa vào trong cuốn sách của ông viết về *Xã hội và kinh tế Trung-quốc* một lý luận về phương thức sản xuất châu Á. Theo Vít-tơ-phô-ghe, công tác trị thủy ở Trung-quốc cũng như ở các nước phương Đông khác là nhân tố quyết định đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á. Nhưng Vít-tơ-phô-ghe cũng như Pô-lê-kha-nốp vẫn chưa xác định được phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất hay hình thái xã hội của thời kỳ lịch sử nào của châu Á.

Tới năm 1928 và cũng từ đấy trở đi, vấn đề phương thức sản xuất châu Á bước vào một thời kỳ tranh luận sôi nổi và lan rộng trong nhiều nước.

Ở Liên-xô, năm 1928, xuất bản cuốn *Nghiên cứu kinh tế nông thôn Trung-quốc* của nhà học giả Mát-gia (Madjar), trong đó Mát-gia trình bày một quan điểm mới về phương thức sản xuất châu Á. Mát-gia đã chịu ảnh hưởng cả hai quan điểm của Pô-lê-kha-nốp và Vít-tơ-phô-ghe, nên quan điểm của Mát-gia là sự tập hợp của hai quan điểm đó và tiến thêm một bước khẳng định thời kỳ tồn tại của phương thức sản xuất châu Á. Theo quan điểm Mát-gia, lịch sử Trung-quốc không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ cũng không có thời kỳ chế độ phong kiến, mà từ khi chế độ công xã

nguyên thủy tan rã đến trước ngày chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập, ở Trung-quốc chỉ có một thời kỳ lịch sử là thời kỳ « phương thức sản xuất châu Á », yếu tố cơ bản của phương thức sản xuất này là vấn đề nước, vấn đề trị thủy. Như vậy, Mát-gia nhận định phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt chỉ có ở châu Á, nó xuất hiện từ sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, và tồn tại lâu dài tới khi tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây mới bắt đầu chấm dứt, đồng thời nó cũng làm cho xã hội châu Á không trải qua chế độ nô lệ và chế độ phong kiến là hai chế độ xã hội tồn tại phổ biến trên thế giới.

Kiến giải của Mát-gia được nhiều nhà sử học Liên-xô và Trung-quốc lúc ấy tán thành. Ở Trung-quốc, nhà sử học Lý Quý đã vận dụng quan điểm Mát-gia vào việc phân chia các thời kỳ lịch sử Trung-quốc, coi xã hội Trung-quốc trước nhà Hạ là xã hội công xã nguyên thủy, xã hội thời Hạ, Ân là xã hội « phương thức sản xuất châu Á », xã hội từ Tần Hán đến Nhà phiến chiến tranh là xã hội « tiền tư bản ». Quan điểm của Lý Quý và quan điểm của Mát-gia về lịch sử Trung-quốc là một, chỉ khác nhau ở một điểm nhỏ là Mát-gia thì kéo dài thời kỳ phương thức sản xuất châu Á ở Trung-quốc tới trước Nhà phiến chiến tranh mà Lý Quý thì giới hạn nó ở trước thời Tần và đặt thêm ra một thời kỳ « tiền tư bản » từ đời Tần trở đi.

Nhưng không phải là quan điểm Mát-gia lúc ấy được mọi người nhất trí tán đồng. Cũng trong năm 1928, một học giả Liên-xô khác là Xa-pha-nốp cho xuất bản cuốn *Lịch sử xã hội Trung-quốc* của ông, trong đó Xa-pha-nốp đưa ra một quan điểm khác với quan điểm của Mát-gia về phương thức sản xuất châu Á. Xa-pha-nốp cho rằng ở Trung-quốc, trước thời Chu là xã hội nguyên thủy, thời Chu là xã hội phong kiến, thời Tần Hán là xã hội « vừa phong kiến vừa nô lệ », tức là thời kỳ mà cả hai chế độ phong kiến và nô lệ đều song song tồn tại và hỗn hợp với nhau. Thời kỳ này chính là thời kỳ « phương thức sản xuất châu Á » ở Trung-quốc. Như vậy, theo quan điểm Xa-pha-nốp, phương thức sản xuất châu Á là một phương thức sản xuất hỗn hợp, vừa nô lệ vừa phong kiến, có sau xã hội phong kiến ở phương Đông. Quan điểm của Xa-pha-nốp cũng được nhiều học giả Liên-xô và Trung-quốc ủng hộ.

Trong năm 1928, tại Nhật-bản cũng có cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á do các nhà sử học mác-xít Nhật-bản đề ra. Tham gia thảo luận, có nhiều học giả nổi tiếng ở Nhật-bản như: Dã-lã-vinh-thái-lang, Phúc-bộ-

Wittfogel

chi-tổng, Bình-diễn-lương-vệ, Vũ-đăng-hoàn-nam v.v... Tiếc rằng tôi không có trong tay những tài liệu về cuộc thảo luận này, nhưng cũng được biết đại thể rằng trong cuộc thảo luận, các học giả Nhật-bản nhất trí chủ trương: Nhật-bản cũng như Trung-quốc, đều đã trải qua thời kỳ phương thức sản xuất châu Á.

Năm 1929, nhà học giả Trung-quốc Quách Mạt Nhược lại đưa ra một kiến giải về phương thức sản xuất châu Á, khác hẳn những kiến giải đã có từ Pô-lê-kha-nốp tới bây giờ. Viết trong cuốn *Trung-quốc cổ đại xã hội nghiên cứu* xuất bản lúc ấy, Quách Mạt Nhược chủ trương, theo đúng trình tự câu nói của Mác, phương thức sản xuất châu Á là xã hội công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất cổ đại là xã hội chiếm hữu nô lệ.

Như vậy là trong thời kỳ từ những năm đầu thế kỷ XX tới khoảng 1929, 1930, đã có nhiều kiến giải khác nhau về phương thức sản xuất châu Á. Loại kiến giải thứ nhất của Pô-lê-kha-nốp, Vít-tơ-phô-ghen, được Mát-gia làm cho hoàn bị hơn, coi phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt của châu Á, xuất hiện từ sau chế độ công xã nguyên thủy tới khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập vào châu Á. Loại kiến giải thứ hai là của Xa-pha-nốp cũng chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt ở châu Á, hỗn hợp hai chế độ, vừa phong kiến, vừa nô lệ, có sau thời kỳ chế độ phong kiến ở châu Á. Loại kiến giải thứ ba là của Quách Mạt Nhược coi phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội công xã nguyên thủy.

Trong khoảng thời gian này, kiến giải của Mát-gia là kiến giải chiếm ưu thế, có nhiều ảnh hưởng hơn cả.

Từ 1931 đến 1934 có thể coi như là giai đoạn thứ hai của những cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á.

Mở đầu giai đoạn này là một bài luận văn phát biểu tháng 1 năm 1931 của một nhà học giả tên là Ôn-cơ (1). Ông đưa ra một quan điểm mới về phương thức sản xuất châu Á, tham bác cả hai quan điểm của Mát-gia và Xa-pha-nốp. Quan điểm này giống quan điểm Mát-gia ở chỗ nó coi phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội xuất hiện ngay từ sau chế độ công xã nguyên thủy và tồn tại cho đến trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập, nhưng nó lại giống quan điểm Xa-pha-nốp ở chỗ nó coi phương thức sản xuất châu Á là phương thức hỗn hợp vừa nô lệ vừa phong kiến.

Sang tháng 2—1931, tại Lê-nin-gơ-rát có mở một hội nghị chuyên thảo luận vấn đề phương

thức sản xuất châu Á. Tại hội nghị này, quan điểm Mát-gia cũng như các quan điểm khác đã có, đều bị bác bỏ và một kiến giải mới về phương thức sản xuất châu Á được nêu lên. Kiến giải mới này nhận định phương thức sản xuất châu Á là một hình thái đặc thù của xã hội phong kiến châu Á, cũng tức phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất phong kiến ở châu Á và toàn bộ phương Đông. Kiến giải này đã có ảnh hưởng lớn trong giới sử học các nước lúc bấy giờ. Ở Liên-xô, các sách sử về phương Đông đều viết theo kiến giải mới này. Ở Trung-quốc, Nhật-bản, kiến giải này cũng được nhiều nhà sử học tán thành. Những nhà sử học Trung-quốc trong thời kỳ này như Lã Chấn Vũ trong tác phẩm *Sử tiền kỳ Trung-quốc xã hội nghiên cứu* và Lý Đạt trong cuốn *Xã hội học đại cương*, đều chịu ảnh hưởng quan điểm coi phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất phong kiến của xã hội phương Đông. Tới ngày nay, quan điểm này tuy không giữ địa vị chủ đạo như trước, nhưng vẫn còn ít nhiều ảnh hưởng trong giới sử học các nước phương Đông và còn ảnh hưởng khá đậm nét trong một số nhà Đông phương học Liên-xô hiện nay. Những học giả Liên-xô này, khi nghiên cứu về lịch sử cổ đại các nước như Nhật-bản, Triều-tiên, Việt-nam, v.v... thường nhận định chế độ phong kiến ở những nước này đã xuất hiện liền sau chế độ công xã nguyên thủy, coi đó là biểu hiện của phương thức sản xuất châu Á.

Sau hội nghị 1931 ở Liên-xô, sang năm 1932, ở Nhật-bản cũng có một cuộc thảo luận mới về phương thức sản xuất châu Á. Nhiều học giả Nhật-bản như Vũ-nhân-ngũ-lang, Doãn-đầu-công-phu v.v... không tán thành quan điểm mới của các học giả Liên-xô, mà vẫn ủng hộ quan điểm của Ôn-cơ, coi phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội hỗn hợp vừa phong kiến vừa nô lệ ở phương Đông, có sau xã hội phong kiến.

Như vậy là trong giai đoạn này của cuộc thảo luận có thêm hai kiến giải mới về phương thức sản xuất châu Á, trong đó kiến giải mới hơn cả so với những kiến giải đã có từ trước là kiến giải coi phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội phong kiến phương Đông. Kiến giải này đã chiếm ưu thế trong một thời gian.

★

(1) Tên nhà học giả này, tôi viết theo phiên âm Trung-quốc, chưa rõ đúng chữ viết như thế nào — N.L.B.

Giai đoạn thứ ba của cuộc thảo luận có thể bắt đầu từ năm 1934 cho đến năm 1951 là giai đoạn mà một kiến giải mới khác chiếm ưu thế, tức kiến giải coi phương thức sản xuất châu Á là một biến chứng của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ ở phương Đông, do nhà sử học Liên-xô Cô-va-lốp (Kovalov) đề ra. Bắt đầu từ tháng 1—1934, Cô-va-lốp đã viết một loạt bài bàn về xã hội cổ đại để chứng minh phương thức sản xuất châu Á là chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, một biến chứng của chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình Hy-lạp, La-mã. Quan điểm Cô-va-lốp đã được giới sử học mác-xít các nước hoan nghênh nhiệt liệt. Ở Liên-xô, nó được coi như một quan điểm chính thống. Từ 1934 trở đi, các sách sử của Liên-xô viết về phương Đông cổ đại đều theo quan điểm này. Các nhà Đông phương học nổi tiếng của Liên-xô như Stru-vê (Strouvé), Áp-đi-ép (Avdiev) đều đã đứng trên quan điểm này để xây dựng những tác phẩm của mình về lịch sử cổ đại phương Đông. Ở Trung-quốc, các nhà sử học nổi tiếng như Phạm Văn Lan, Hầu Ngoại Lư đều theo quan điểm này. Nhà sử học Lã Chấn Vũ trước kia theo quan điểm phương thức sản xuất châu Á là xã hội phong kiến thì nay, trong một tác phẩm mới của ông, cuốn *Trung-quốc xã hội sử cương*, ông cũng bỏ quan điểm cũ mà theo quan điểm Cô-va-lốp.

Nhưng không phải là lúc ấy mọi người đều tán thành quan điểm Cô-va-lốp. Sau khi quan điểm Cô-va-lốp đã được đề ra, một nhà sử học Liên-xô khác lại chủ trương phương thức sản xuất châu Á không thể là một phương thức sản xuất độc lập như phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ hay phong kiến mà chỉ là một phương thức sản xuất của thời kỳ quá độ từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ mà thôi. Đặc biệt là ở Nhật-bản, nhiều nhà sử học như Sâm-cốc-khắc-kỷ, Y-dăng-tàng-bình, Tả-dã-lợi-nhất, Tả-dã-cà-sa-mỹ, Trương-xuyên-xuân-hỉ, Tảo-xuyên-nhị-lang v.v... đều chủ trương tương tự như thế. Trong Tạp chí *Lịch sử Khoa học* (của Nhật-bản) số tháng 4-1934, Sâm-cốc-khắc-kỷ khẳng định phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội có trước chế độ chiếm hữu nô lệ và tán đồng quan điểm của Quách Mạt Nhược coi phương thức sản xuất châu Á là chế độ công xã nguyên thủy. Trương-xuyên-xuân-hỉ, trong tác phẩm *Bàn về phương pháp khoa học lịch sử*, chủ trương phương thức sản xuất châu Á là chế độ nô lệ gia trưởng, tức giai đoạn cuối của xã hội công xã nguyên thủy. Tảo-xuyên-nhị-lang, trong tác phẩm *Lịch sử xã hội cổ đại*, cũng chủ trương tương tự như thế, cho phương thức

sản xuất châu Á là « chế độ cống nạp », tức « thời kỳ quá độ từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ », mà thời kỳ quá độ này cũng vẫn chỉ là giai đoạn cuối cùng của xã hội công xã nguyên thủy.

Ở Trung-quốc, năm 1936, ông Quách Mạt Nhược lại viết trên tạp chí *Văn vật* quyển 1, kỳ 2, một bài luận văn mới, nhan đề « Xã hội phát triển giai đoạn chi tân nhận thức ». Trong đó ông từ bỏ chủ trương cũ coi phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội nguyên thủy, mà đưa ra một nhận định mới, cho phương thức sản xuất châu Á là « chế độ gia trưởng » hoặc là « hình thức tài sản thị tộc », tức vẫn không khác chủ trương cũ bao nhiêu, vẫn đặt phương thức sản xuất châu Á vào trong phạm vi xã hội nguyên thủy, có chăng chỉ khác ở chỗ nó không phải là toàn bộ xã hội nguyên thủy mà là một giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy.

Ở Nhật-bản trong thời kỳ này còn có một chủ trương mới, do Bình-dã-nghĩa-thái-lang đưa ra, hoàn toàn khác với những chủ trương đã có từ trước đến bấy giờ. Bình-dã-nghĩa-thái-lang dịch ra tiếng Nhật và xuất bản cuốn *Kinh tế và xã hội Trung-quốc* của Vít-tơ-phô-ghe; trong bài bạt viết cho bản dịch ấy, Bình-dã-nghĩa-thái-lang chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội mở đầu cho xã hội có giai cấp, hình thái xã hội này có sau chế độ công xã nguyên thủy và trước chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nhưng dù có kiến giải này kiến giải khác bất đồng chẳng nữa, kiến giải của Cô-va-lốp về phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông vẫn là kiến giải được coi trọng. Khoảng những năm 40 trở đi, các nhà Đông phương học Liên-xô, dựa vào kiến giải Cô-va-lốp, đưa ra chủ trương: phương thức sản xuất châu Á là chế độ nô lệ tảo kỹ, hình thái cổ đại cổ điển (Hy-lạp, La-mã) là chế độ nô lệ phát triển.

★

Từ năm 1952 tới nay — có thể coi là giai đoạn thứ tư trong quá trình thảo luận về vấn đề này — phương thức sản xuất châu Á vẫn được coi là chế độ nô lệ tảo kỹ, nhưng nhận thức về vấn đề phương thức sản xuất châu Á và về chế độ chiếm hữu nô lệ có thay đổi ít nhiều trong giới Đông phương học Liên-xô.

Năm 1952, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chuẩn bị biên soạn một bộ *Lịch sử thế giới* gồm 10 quyển lớn. Ban biên tập bộ sách đã phát biểu trên tạp chí *Lịch sử cổ đại* số 1 năm 1952, những quan điểm của mình về lịch sử

chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới và trình bày đề cương biên soạn những phần này trong bộ sách lớn nói trên.

Trong năm 1952, ở Liên-xô, một hội nghị được tổ chức để thảo luận những quan điểm và đề cương đó, bài tổng kết cuộc thảo luận đã đăng trong tạp chí *Lịch sử cổ đại* số 2 năm 1953. Qua cuộc thảo luận ấy, người ta thấy các học giả Liên-xô đã có những chủ trương như sau:

1 — Không dùng những khái niệm « phương thức sản xuất châu Á » và « phương Đông cổ đại » nữa, vì nó không chính xác và đã cũ lắm rồi. Dùng những khái niệm không chính xác ấy chỉ là duy trì lâu dài quan điểm sai lầm của các học giả phương Tây « lấy Đông phương đối lập với Tây phương ». Nhưng, tuy không nói đến phương thức sản xuất châu Á, các tác giả bộ *Lịch sử thế giới* cũng như các học giả tham gia cuộc thảo luận, vẫn lấy những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã đề ra, làm đặc điểm của chế độ nô lệ tảo kỳ, như: chế độ sở hữu phương Đông, chế độ nhà nước chuyên chính phương Đông v.v...

2 — Không coi cổ đại phương Đông và cổ đại phương Tây phát triển theo hai con đường khác nhau, không thừa nhận chế độ nô lệ tảo kỳ là hình thái xã hội riêng biệt của phương Đông cổ đại mà chế độ nô lệ cổ điển là hình thái xã hội riêng biệt của phương Tây cổ đại, cũng không thừa nhận chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông là biến chứng của chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển phương Tây. Các học giả Liên-xô tham gia cuộc thảo luận nhận định rằng chế độ nô lệ tảo kỳ và chế độ nô lệ cổ điển chỉ là hai giai đoạn của cùng một hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ, nó tiếp tục nhau chứ không đối lập nhau. Chế độ nô lệ tảo kỳ có những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á không phải chỉ có ở xã hội phương Đông cổ đại mà nó cũng là giai đoạn tảo kỳ của chế độ nô lệ cổ điển Hy-lạp, La-mã; cũng như chế độ nô lệ cổ điển, thịnh vượng không phải chỉ là đặc điểm của xã hội cổ đại Hy-lạp, La-mã, mà nó cũng là giai đoạn hậu kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông. Chỉ có điều là chế độ nô lệ phát triển ở phương Đông không mang đầy đủ những hình thức thuần túy của chế độ nô lệ cổ điển Hy-lạp, La-mã. Không thuần túy như thế, theo các học giả Liên-xô, là vì ở giai đoạn phát triển của chế độ nô lệ phương Đông vẫn còn chế độ nô lệ vì nợ, nông dân quanh năm vẫn bị nô dịch, v.v... Lấy lịch sử Trung-quốc làm thí dụ, các học giả Liên-xô nhận định thời Ân Chu là chế độ nô lệ tảo kỳ, từ Tần Hán trở

xuống là chế độ nô lệ phát triển. Thời triều Bắc Ngụy, ở cuối thế kỷ thứ IV, Nhà nước phong kiến đầu tiên ở Trung-quốc mới xác lập.

Khoảng những năm 1955, 1956, hai quyền đầu bộ *Lịch sử thế giới*, là phần nói về lịch sử chế độ công xã nguyên thủy và chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới, đã được xuất bản. Trong đó, tuyệt nhiên không nói tới phương thức sản xuất châu Á, nhưng trong bài tựa quyền I, tác giả đề cập tới vấn đề công xã phương Đông và chế độ chuyên chính phương Đông là hai đặc điểm cơ bản của phương thức sản xuất châu Á. Theo các tác giả hai quyền đầu bộ *Lịch sử thế giới* thì trong xã hội chiếm hữu nô lệ có hai loại công xã nông thôn điển hình nhất. Một là loại công xã còn gần với những công xã nguyên thủy thường gọi là « công xã phương Đông » hay « công xã Ấn-độ » là cơ cấu xã hội chủ yếu của giai đoạn chiếm hữu nô lệ tảo kỳ. Loại thứ hai là « công xã cổ điển » làm cơ cấu xã hội chủ yếu của giai đoạn chiếm hữu nô lệ phát triển. Cũng theo các tác giả bộ sách, loại công xã thứ nhất gọi là « công xã phương Đông » hay « công xã Ấn-độ » là không thỏa đáng, vì không phải chỉ ở phương Đông, nhất là chỉ ở Ấn-độ mới có loại công xã này. Cũng như những công xã cổ điển, không phải là chỉ có ở khu vực gọi là thế giới cổ đại, tức Hy-lạp La-mã mới có. Như vậy, các tác giả bộ *Lịch sử thế giới*, tuy không nhắc nhở tới khái niệm phương thức sản xuất châu Á, không tìm cách giải thích khái niệm này, nhưng đã lấy những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á làm nội dung chế độ nô lệ tảo kỳ, không chỉ ở phương Đông mà trên toàn thế giới.

Quan điểm của các tác giả hai quyền đầu bộ *Lịch sử thế giới*, ít lâu nay được coi như là một quan điểm thích đáng nhất. Tuy nhiên, không phải là không có những ý kiến phản bác lại. Riêng về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, một nhà sử học nổi tiếng ở Liên-xô là viện sĩ Chiu-mê-nép, trong bài luận văn « Cận đông và xã hội cổ điển » đăng trong tạp chí Liên-xô *Những vấn đề lịch sử* số 6 năm 1957, vẫn kiên trì chủ trương chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông và chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển (Hy-lạp, La-mã) là hai loại hình khác nhau, phát triển theo hai con đường khác nhau, chứ không phải là hai giai đoạn nối tiếp nhau của cùng một loại hình chế độ chiếm hữu nô lệ như quan điểm của các tác giả hai quyền đầu bộ *Lịch sử thế giới*.

Sách giáo khoa chính trị kinh tế học của Viện kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, xuất bản lần thứ nhất năm 1954, cũng vẫn lấy những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á làm đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, khác với quan điểm của sách *Lịch sử thế giới*.

Ở Trung-quốc có nhà sử học Đồng Thu Nghiệp, giáo sư trường Đại học Sơn - đông, khoảng những năm 1955, 1956, rất tán thành quan điểm của các tác giả bộ *Lịch sử thế giới* của Liên-xô và ông chủ trương thời Tần Hán ở Trung-quốc còn là chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đầu năm 1957, trong một bài luận văn đăng trên tạp san *Văn Sử Triết* số 3 năm 1957, ông tự hủy bỏ chủ trương cũ của mình và đưa ra một chủ trương mới: Từ thời Tây Chu, tức trước Tần Hán gần 1.000 năm, chế độ phong kiến đã xác lập ở Trung-quốc. Ông lại giải thích phương thức sản xuất châu Á không phải là chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông mà, theo ông « phương thức sản xuất châu Á thực chất chỉ là chế độ phong kiến ».

Như vậy là từ sau thời Mác cho tới khoảng năm 1960, vấn đề phương thức sản xuất châu Á vẫn chưa được giải quyết dứt khoát trong giới sử học quốc tế.

Gần đây, trong năm 1961-1962, vấn đề này lại được đưa ra thảo luận giữa các nhà học giả mác-xít nước Anh. Tờ tạp chí lý luận *Chủ nghĩa Mác hiện nay* của Đảng Cộng sản Anh đã mở cuộc thảo luận về vấn đề « Các giai đoạn phát triển của xã hội » và, từ số tháng 7-1961 đến số tháng 3-1962, đã đăng liên tục 11 bài luận văn, trong đó nhiều lần đề cập đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á. Ngày 18-3-1962, Ban biên tập tạp chí *Chủ nghĩa Mác hiện nay* phối hợp với Ban lịch sử Đảng của Đảng Cộng sản Anh tổ chức tọa đàm kết thúc cuộc thảo luận và đồng chí bí thư Ban lịch sử Đảng của Đảng Cộng sản Anh đã viết bài tổng kết cuộc thảo luận đăng trên tạp chí *Chủ nghĩa Mác hiện nay* số tháng 6 năm 1962. Như vậy là cuộc thảo luận có qui mô khá lớn, nhưng ý kiến phát biểu thì rất phân kỳ. Về vấn đề phương thức sản xuất châu Á, ý kiến lại càng không nhất trí. Người phát biểu đầu tiên trong cuộc thảo luận này là nhà học giả Chan-đinh, ông cho rằng quan điểm của Mác về 4 phương thức sản xuất: châu Á, cổ đại, phong kiến và tư bản hiện đại, đã không còn giá trị từ lâu và đã được thay bằng lý luận 5 giai đoạn của các nhà kinh điển sau này đề ra. Lý luận 5 giai đoạn ấy thừa nhận toàn bộ quá trình phát triển của xã hội loài người, trước sau, chỉ bao gồm 5 giai đoạn mà thôi, tức công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, chủ

nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Một học giả khác là Đu-gô-las đã phản bác lại, cho rằng quan điểm về 4 phương thức sản xuất của Mác không mâu thuẫn gì với lý luận 5 giai đoạn do Lê-nin, Sta-lin đã tổng kết, đề ra. Ông còn nhận định 4 phương thức sản xuất theo quan điểm của Mác là phù hợp khăng khít với 5 giai đoạn xã hội của dân tộc học. Đu-gô-las làm đối chiếu như sau:

- | | |
|----------------------------|---|
| 1 — mông muội | } = 1. Phương thức sản xuất châu Á của Mác. |
| 2 — Dã man | |
| 3 — Chế độ chiếm hữu nô lệ | = 2. Phương thức sản xuất cổ đại của Mác. |
| 4 — Chủ nghĩa phong kiến | = 3. Chủ nghĩa phong kiến |
| 5 — Chủ nghĩa tư bản | = 4. Chủ nghĩa tư bản hiện đại. |

Quan điểm của Đu-gô-las về các giai đoạn dân tộc học như trên là không đúng, nhưng vì không thuộc phạm vi bài này nên chúng tôi không bàn tới mà chỉ muốn nêu ý kiến của Đu-gô-las để các bạn thấy rằng cho đến bây giờ vẫn có những người quan niệm phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội nguyên thủy (mông muội và dã man).

Cuộc thảo luận khá sôi nổi của các nhà mác-xít Anh đã đi đến một số điểm tổng kết như sau:

- 1 — Nên vứt bỏ khái niệm phương thức sản xuất châu Á như các học giả Liên-xô đã làm.
- 2 — Không nên coi chế độ chiếm hữu nô lệ là hình thái xã hội tồn tại phổ biến trên thế giới.
- 3 — Cần nhận rõ chế độ phong kiến mới thật sự là hình thái xã hội mở đầu cho xã hội có giai cấp của loài người. Xã hội cổ đại Hy-lạp La-mã chỉ là trường hợp ngoại lệ.
- 4 — Nên quan niệm sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội theo trật tự cơ bản như sau:

Công xã nguyên thủy — Phong kiến — Tư bản. Xóa bỏ công thức cũ: Công xã nguyên thủy — Nô lệ — Phong kiến — Tư bản.

Đó là kết quả cuộc thảo luận của các học giả mác-xít nước Anh và cũng là kết quả của một cuộc thảo luận gần đây nhất về vấn đề phương thức sản xuất châu Á.

Đối với chúng ta, những người làm công tác sử học ở Việt-nam, thì một ý kiến phát biểu gần đây hơn nữa về vấn đề này là ý kiến của nhà Đông phương học Gu-be, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Trong dịp sang thăm Việt-nam cuối năm 1962, nhà học giả Gu-be, tại một cuộc họp với những người làm công tác sử học ở Việt-nam, đã phát biểu quan điểm của ông về vấn đề

phân kỳ lịch sử Việt-nam. Ông chủ trương Việt-nam không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, mà phát triển thẳng từ chế độ công xã nguyên thủy sang chế độ phong kiến. Trước khi trình bày quan điểm này, ông có giải thích sơ qua phương thức sản xuất châu Á là gì, và theo học giả Gu-be, phương thức sản xuất châu Á tức là chế độ phong kiến châu Á.

* *

Trên đây, tôi đã trình bày tóm tắt những cuộc thảo luận chính và những ý kiến khác nhau về vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong khoảng nửa thế kỷ nay. Qua đây, chúng ta thấy vấn đề thật là phức tạp mà ý kiến phân kỳ cũng rất lăm. Cho tới nay, thật ra vẫn chưa có một kiến giải nào hoàn toàn thỏa đáng cho khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác. Chỉ cần phân tích sơ qua, chúng ta sẽ thấy rất rõ những điểm chưa thỏa đáng của hàng loạt kiến giải khác nhau ấy.

Trước khi phân tích, có một điều tôi muốn nói ngay rằng tôi không tán thành chủ trương vứt bỏ khái niệm phương thức sản xuất châu Á, không tìm cách giải thích nó nữa. Chủ trương như thế là tiêu cực. Chúng ta có thể tạm thời không nói đến phương thức sản xuất châu Á trong những công trình nghiên cứu của chúng ta, vì chúng ta chưa có được một giải thích thỏa đáng cho nó. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta xóa bỏ được khái niệm phương thức sản xuất châu Á. Bởi vì khái niệm ấy, dù chúng ta muốn làm thế nào chăng nữa, nó vẫn cứ còn mãi trong tư tưởng kinh điển của Mác. Không xóa bỏ được khái niệm phương thức sản xuất châu Á trong kinh điển của chủ nghĩa Mác, thì dù không muốn dùng nó, chúng ta vẫn phải có một giải thích thỏa đáng cho nó cũng như đối với tất cả những khái niệm khác trong kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác. Và lại, trong thực tế, dù không muốn dùng khái niệm phương thức sản xuất châu Á, chúng ta vẫn không thể bỏ được những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á, như công xã châu Á, chế độ sở hữu ruộng đất và tài sản châu Á, chế độ nhà nước chuyên chính châu Á v.v... khi chúng ta nghiên cứu về phương Đông cổ đại. Đó cũng là trường hợp các học giả Liên-xô đã làm khi biên soạn bộ *Lịch sử thế giới*. Cho nên tôi thấy rằng việc giải thích thỏa đáng khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác vẫn là cần thiết, không những cần thiết cho giới sử học, mà cần thiết cho tất cả mọi người nghiên cứu học tập kinh điển của chủ nghĩa Mác. Còn như chủ trương một cách triệt để theo kiểu các nhà học giả Anh là

Tiếc rằng về cả hai vấn đề — vấn đề phương thức sản xuất châu Á và vấn đề Việt-nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ — nhà học giả Gu-be chỉ đề cập tới trong mấy câu nói sơ lược và cuộc họp không phải là cuộc tọa đàm trao đổi ý kiến, nên mọi người chưa thấy hết những quan điểm, lập luận của ông về hai vấn đề ấy như thế nào?

không những vứt bỏ khái niệm phương thức sản xuất châu Á mà đồng thời vứt bỏ luôn cả lý luận của chủ nghĩa Mác về sự tồn tại phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới, coi chế độ phong kiến là hình thái mở đầu của xã hội có giai cấp, thì đây lại là một vấn đề khác, đòi hỏi phải xét lại toàn bộ lý luận của chủ nghĩa Mác về lịch trình phát triển của xã hội loài người. Việc đó quả sức những người làm công tác sử học và ra ngoài phạm vi bài này nên chúng tôi không bàn thêm.

Về những kiến giải khác nhau, qua những trình bày ở trên, dù chưa phân tích, chúng ta cũng đã thấy được một phần nào những sai đúng của nó. Do đây, tôi thấy không cần thiết phải đi sâu phân tích từng kiến giải vì sẽ trùng điệp rất nhiều, mà có thể chia tất cả những kiến giải đã có làm mấy loại và nêu lên một vài điểm chung nhất của nó để chúng ta cùng nhận định.

Những kiến giải khác nhau về phương thức sản xuất châu Á có thể chia làm 4 loại.

Loại kiến giải thứ nhất bao gồm những chủ trương coi phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội đặc biệt của châu Á, chỉ có ở châu Á hoặc phương Đông mà không có ở tất cả các nơi khác trên thế giới. Những chủ trương của Mát-gia, Xa-pha-nốp, Ôn-cơ, Bình-dã-nghĩa-thái-lang là thuộc loại này. Tới bây giờ, những chủ trương ấy đã thật sự lỗi thời, không còn ai nhắc nhở, luyện tiếc nữa, bởi vì nó trái với lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin và không phù hợp với thực tế lịch sử châu Á. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin quan niệm toàn bộ quá trình phát triển của xã hội loài người chỉ bao gồm 5 giai đoạn, tức năm hình thái xã hội: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản và cộng sản. Chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một hình thái xã hội tồn tại ngoài 5 hình thái trên tức là phủ nhận lý luận phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về quá trình phát triển của xã hội loài người. Lý luận ấy, từ trước tới nay, vẫn được tất cả những người mác-xít trên thế giới tôn trọng thì một vài học giả nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á như Mát-gia, Xa-pha-nốp,

Ôn-cờ, Bình-dã-nghĩa-thái-lang v.v... không thể phủ nhận nó được. Về mặt thực tế lịch sử, thì trải mấy chục năm nghiên cứu quá trình phát triển của xã hội châu Á, tôi nay mọi người đều nhất trí khẳng định: xã hội châu Á trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây là xã hội phong kiến; nó không phải là một xã hội đặc biệt, phi nô lệ, phi phong kiến, hoặc trái lại, vừa nô lệ vừa phong kiến có sau xã hội phong kiến. Chính vì thực tế lịch sử châu Á như thế cho nên cách mạng phản phong kết hợp với cách mạng phản đế mới có lý do tồn tại và lần lượt thành công ở các nước châu Á trong khoảng 100 năm nay. Do đấy, chúng ta thấy những kiến giải về phương thức sản xuất châu Á thuộc loại thứ nhất này, tôi nay hoàn toàn không giá trị và chỉ còn là một câu chuyện về quá khứ.

Loại kiến giải thứ hai bao gồm những chủ trương muốn giải thích phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội nguyên thủy. Đây là ý kiến của nhà học giả Trung-quốc Quách Mạt Nhược từ năm 1929, của nhà học giả Nhật-bản Xâm-cốc-khắc-kỷ năm 1934 và của nhà học giả Anh Đu-gờ-las năm 1961 mới đây. Nhược điểm chung của loại kiến giải thứ hai này là trong những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á, nó chỉ lấy một đặc điểm công xã làm căn cứ mà bỏ qua đặc điểm Nhà nước chuyên chính xây dựng trên cơ sở công xã ấy. Một khi nói đến Nhà nước thì phải nói đến xã hội có giai cấp. Phương thức sản xuất châu Á có hình thức Nhà nước chuyên chính thì nhất định không thể coi nó là hình thái xã hội nguyên thủy được.

Trong loại kiến giải thứ hai có thể kể cả những chủ trương giải thích phương thức sản xuất châu Á là giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy hoặc là thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhược điểm của những chủ trương này cũng là nhược điểm của những chủ trương giải thích phương thức sản xuất châu Á là xã hội nguyên thủy, bởi vì giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy hay thời kỳ quá độ từ công xã nguyên thủy sang chiếm hữu nô lệ cũng vẫn ở trong phạm vi xã hội nguyên thủy. Một nhược điểm khác của những chủ trương này là ở chỗ nó quan niệm mỗi giai đoạn của cùng một hình thái xã hội lại có một phương thức sản xuất riêng biệt. Sự thật không phải thế. Theo quan điểm chủ nghĩa Mác, mỗi hình thái xã hội chỉ có một phương thức sản xuất nhất định, không thể cùng một hình thái xã hội lại có hai ba phương thức sản xuất khác nhau, cũng như không thể có một phương thức sản xuất riêng nào cho những thời kỳ quá độ

từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác.

Loại kiến giải thứ ba gồm những kiến giải cho rằng phương thức sản xuất châu Á là xã hội phong kiến phương Đông. Quan điểm về phương thức sản xuất châu Á của các học giả Liên-xô trong những năm 1931—1934, của nhà sử học Trung-quốc Đồng Thư Nghiệp năm 1957, của viện sĩ thông tấn Liên-xô Gu-bê phát biểu ở Hà-nội cuối năm 1962 đều thuộc loại này. Những quan điểm ấy, một mặt thừa nhận xã hội phong kiến là hình thái mở đầu xã hội có giai cấp ở phương Đông và tồn tại cho đến trước sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây, một mặt bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa Mác về sự tồn tại phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới. Phương Đông, tức châu Á, châu Phi, là đại bộ phận của thế giới mà không có chế độ chiếm hữu nô lệ thì không thể nói trên thế giới có sự tồn tại phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Bác bỏ như thế có được không? Chúng ta hãy trở lại một chút những ý kiến của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác về vấn đề này.

Trong *Chống Đuy-rinh*, Ăng-ghe-nhê khẳng định:

« Chế độ nô lệ đã được phát minh ra. Chế độ nô lệ chẳng bao lâu đã trở thành hình thức sản xuất thống trị trong tất cả các dân tộc... Không có chế độ nô lệ thì không có quốc gia Hy-lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy-lạp; không có chế độ nô lệ thì không có Đế quốc La-mã. Mà không có cơ sở văn minh Hy-lạp và Đế quốc La-mã thì cũng không có châu Âu hiện đại được... Theo nghĩa trên đây, chúng ta có quyền nói rằng: Không có chế độ nô lệ cổ đại thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại » (1).

Lê-nin trong bài nói chuyện tại trường đại học Svéc-lốp ngày 11-7-1919, cũng vạch rõ:

« Sự tiến hóa của tất cả các xã hội loài người qua hàng bao nghìn năm nay, ở trong tất cả các nước, không trừ nước nào, đã chỉ cho chúng ta thấy cái quy luật chung, cái tính chất đều đặn, lô-gích của sự tiến hóa đó: bắt đầu là một xã hội không có giai cấp, trước tiên là một xã hội gia trưởng, nguyên thủy, không có quý tộc; sau đến một xã hội dựa trên chế độ nô lệ, một xã hội chiếm hữu nô lệ. Tất cả châu Âu văn minh hiện nay đã trải qua giai đoạn đó: cách đây hai nghìn năm, chế độ nô lệ thống trị hoàn toàn ở châu Âu. Cả ở tuyệt đại đa số các dân tộc ở các châu khác cũng vậy. Hiện nay, dấu vết của chế độ nô lệ vẫn còn ở các dân tộc chậm phát triển nhất, và như ở châu Phi chẳng hạn, các đồng chí sẽ thấy ngay hiện nay vẫn còn những

(1) F. Ăng-ghe-nhê — *Chống Đuy-rinh*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, trang 303.

cơ cấu tổ chức thuộc về chế độ nô lệ. Chủ nô và nô lệ: đó là sự phân chia to lớn đầu tiên thành giai cấp» (1).

Cũng trong bài nói chuyện này, Lê-nin còn nhấn mạnh:

« Các đồng chí không bao giờ nên quên sự thật cơ bản này, xã hội chuyển từ các hình thức nguyên thủy của chế độ nô lệ sang chế độ nông nô, và sau cùng sang chủ nghĩa tư bản; thật vậy, chỉ khi nào các đồng chí xếp lút cả các học thuyết chính trị vào trong cái khuôn khổ cơ bản đó, thì các đồng chí mới có thể đánh giá các học thuyết ấy một cách đúng đắn và nhận rõ các học thuyết ấy quan hệ với cái gì, bởi vì mỗi một thời kỳ lớn lao ấy của lịch sử loài người — chế độ nô lệ, chế độ nông nô và chủ nghĩa tư bản — bao gồm hàng chục và hàng trăm thế kỷ, và có rất nhiều hình thức chính trị, rất nhiều học thuyết, rất nhiều ý kiến, rất nhiều cuộc cách mạng chính trị khác nhau, chúng ta sẽ không thể tìm ra phương hướng giải quyết trong tình trạng phức tạp lạ thường ấy... nếu chúng ta không nhất định lấy sự phân chia xã hội thành giai cấp như vậy, và sự biến đổi các hình thức thống trị của giai cấp, làm ngọn đuốc dẫn đường và nếu ta không đứng trên quan điểm đó để phân tích tất cả các vấn đề xã hội — thuộc loại kinh tế, chính trị, tinh thần, tôn giáo và các loại khác nữa » (2).

Như vậy, chúng ta có thể bác bỏ được cái lý luận về sự tồn tại phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ không? Tôi nghĩ rất khó, vì không thể chỉ có mấy nhà sử học nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á lại có thể bác bỏ được cái lý luận kinh điển mà mọi người mác-xít đã thừa nhận. Cổ nhiên là chúng ta không ai muốn tiếp thu chủ nghĩa Mác một cách giáo điều, nhưng bác bỏ một lý luận của chủ nghĩa Mác là phải có đầy đủ những căn cứ chính xác. Chúng ta không thể vì chưa hiểu điều này trong chủ nghĩa Mác mà đi vứt bỏ một điều khác của chủ nghĩa Mác. Chúng ta không thể vì cách hiểu của mình về phương thức sản xuất châu Á, mà đi phủ nhận cái lý luận về sự tồn tại phổ biến của chế độ nô lệ trên thế giới. Rất có thể hai vấn đề này không có liên quan gì đến nhau.

Nói như trên không phải là tôi không thấy rằng quan điểm này cũng có dựa một phần nào trên cơ sở những trước tác kinh điển của Mác. Châu Á mà Mác nghiên cứu trong những trước tác của mình và căn cứ vào đó đưa ra khái niệm phương thức sản xuất châu Á, chính là châu Á phong kiến, thời Mác hoặc trước Mác vài ba thế kỷ. Cho nên nhận định phương thức sản xuất châu Á là xã hội phong kiến phương Đông không phải là hoàn toàn không có lý. Nhưng, thật ra, những đặc điểm

của xã hội châu Á mà Mác nêu lên, Mác đã nói rõ là từ thời viễn cổ xa xăm đã có, không phải chỉ có ở thời kỳ Mác nghiên cứu, là thời kỳ phong kiến ở phương Đông.

Một điểm khác tuy là rất thứ yếu, nhưng tôi thấy cũng cần được nêu lên. Nếu như quả Mác quan niệm phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội phong kiến phương Đông, tức một biến chủng của hình thái xã hội phong kiến nói chung, thì có lẽ cái trình tự trình bày các phương thức sản xuất trong câu nói của Mác đã được Mác đổi khác chứ không phải là: các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư bản hiện đại. Tất nhiên, nó đã phải được đổi lại là: các phương thức sản xuất cổ đại, phong kiến, châu Á và tư bản hiện đại. Cách trình bày lần lượt các phương thức sản xuất ấy, tuy không quan trọng lắm, nhưng phải hợp với trình tự lô-gích của nó. Nếu chúng ta không thể trình bày các phương thức sản xuất hoặc các hình thái xã hội với một trình tự lộn xộn như: chiếm hữu nô lệ, công xã nguyên thủy, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa phong kiến chẳng hạn, thì tất nhiên Mác cũng không thể đảo lộn cái trình tự lô-gích của nó mà đặt phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất phong kiến phương Đông lên trên phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phương thức sản xuất phong kiến chung của thế giới. Nói rằng Mác dùng khái niệm phương thức sản xuất châu Á là để chỉ xã hội phong kiến phương Đông tức là nói rằng Mác đã đảo lộn một cách vô ý thức cái trình tự lô-gích của các hình thái xã hội. Điều đó, theo tôi là không thể thừa nhận được.

Loại kiến giải thứ 4 bao gồm tất cả những kiến giải nhận định phương thức sản xuất châu Á là hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ ở châu Á. Nhược điểm chung của những kiến giải này là ở chỗ nó không giải thích được tại sao những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á, được coi là đặc trưng của chế độ chiếm hữu nô lệ châu Á, vẫn tồn tại đầy đủ trong xã hội phong kiến châu Á. Lấy Việt-nam làm thí dụ, hình thái công xã nông thôn cũng như hình thái Nhà nước quân chủ chuyên chính đã tồn tại trong suốt thời phong kiến, và còn cả cho đến trước ngày chủ nghĩa tư bản Pháp xâm nhập Việt-nam. Căn cứ vào sự

(Xem tiếp trang 24)

(1) (2) V. Lê-nin: *Mác — Ăng-ghe-n — Chủ nghĩa Mác*. Bản tiếng Việt của nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, trang 515, 517 — Bản tiếng Pháp của Editions en langues étrangères, Moscou 1954 pp. 535, 537 — 538.

NGUYỄN TRÃI CÓ SANG TRUNG-QUỐC HAY KHÔNG ?

VĂN-TÂN



TRONG bài « Lời nói đầu » sách *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* do các ông Phan Võ, Lê Thuộc, Đào-phương-Bình dịch và do Viện Văn học xuất bản năm 1962 có mấy câu: « Ngoài ra, cũng xin nói thêm, trong thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, có một số bài về phong cảnh Trung-quốc, về nỗi nhớ nhà của người xa cách quê hương hai ba năm, chứng tỏ phải là của một người đã từng sang Trung-quốc. Vậy không biết những bài ấy có phải đúng là của Nguyễn Trãi không? Vì không có sử sách nào chép chuyện Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc ». Năm 1962 khi viết bài « Bàn thêm về Nguyễn Trãi, một lãnh tụ của khởi nghĩa Lam-sơn » (*Nghiên cứu lịch sử* số 44 Tháng 11-1962), tôi cũng có viết: « xem tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, chúng ta thấy hình như Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc theo con đường mà các sử thần của ta thời Trần trở về trước thường đi, vì chúng ta thấy có thơ nói về sông Bạch-đăng (Bạch-đăng hải khẩu), Vân-đồn, Bạch-long-vĩ (Quá hải). Tầm-châu, Ngô-châu, Thiệu-châu (Thiệu-châu tức sự và Thiệu-châu văn hiến miếu), Bình-nam (Bình-nam dạ bạc), đèo Cửu-nghi, Giang-tây... Những thơ kể trên là những thơ thấy cảnh sinh tình rồi viết ra, chứ không phải là những thơ hoàn toàn do tưởng tượng mà ra. Vậy Nguyễn Trãi có từng theo đường sông Bạch-đăng ra Vân-đồn, ngược lên Bạch-long-vĩ rồi sang Trung-quốc không? Nếu Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc thì thời gian đó chỉ có thể là thời gian mà chúng ta tưởng là ông bị giam lỏng ở Đông-quan mà thôi. Nếu Nguyễn Trãi sang Trung-quốc, thì ông sang Trung-quốc để làm gì? Đó là những câu hỏi mà các nhà nghiên cứu lịch sử nên lưu ý tìm cho ra câu giải đáp ». Hôm nay, sau khi đọc tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* khá kỹ càng, tôi cố gắng giải đáp những câu hỏi nói trên.

Trong *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, tôi thấy cụ thể có chỉ ít là mười lăm bài có nói đến Trung-quốc, như bài « Vân-đồn » (tr. 26-27), bài « Cửa bể Bạch-đăng » (tr. 27 — 28) bài « Qua bể » (Quá hải, tr. 29), bài « Đề phòng nhà sư chùa Nam-hoa » (tr. 104), bài « Tức sự Thiệu-châu » (tr. 104), bài « Trên đường gửi thơ cho bạn » (tr. 105 — 106), bài « Buổi chiều đứng ở Tĩnh-an » (tr. 105), bài « Miếu Văn hiến ở Thiệu-châu » (tr. 106), bài « Tầm-châu » (tr. 108),

bài « Ngô-châu » (tr. 109), bài « Qua núi » (tr. 110) bài « Giang-tây » (tr. 111), bài « Đêm cảm thuyền tại Bình-nam » (tr. 112), bài « Tặng con cháu ba họ Khổng, Nhan và Mạnh đi làm giáo thụ phủ Thái-bình » (tr. 112), bài « Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ » (tr. 114). Điều đáng đề ý là những thơ trên đều nói lên không nhiều thì ít nỗi ưu ái của một nhà nho yêu nước. Lời văn và ý nghĩa những bài thơ nói trên là lời văn và ý nghĩa của « Bình Ngô đại cáo », « Quân trung từ mệnh tập », và cũng là lời văn và ý nghĩa các thơ văn khác của Nguyễn Trãi. Chúng ta hãy xem thử bài « Cửa bể Bạch-đăng » (Bạch-đăng hải khẩu):

*Gió bắc thổi vào mặt biển [sóng nổi lên]
cuồn cuộn,*

*Giương cánh buồm thơ nhẹ nhẹ qua sông
Bạch-đăng.*

*Núi quanh co như cá sấu bị chặt, như cá
vôi bị phanh;*

*Bờ sông lờm chờm như cây giáo chìm,
như chiếc kích gãy.*

*Thế hiểm của quan hà do trời bày đặt,
Ở đất này đã từng lập nên công danh của
hào kiệt.*

*Việc trước nhìn lại ời đã qua rồi!
Đứng trên lòng sông ngắm cảnh, lòng cảm
xúc biết bao!*

(Sốc phong xuy hải khí lãng lãng,
Khinh khởi ngâm phạm quá Bạch-đăng.
Ngạc đoạn kinh khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tầng tầng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tăng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ!
Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng!).

Nhìn thế hiểm trở của sông Bạch-đăng, tác giả nhớ đến những chiến công oanh liệt của Ngô-Quyền và Trần-quốc-Tuấn. Nghĩ đến cảnh hiện tại (cảnh mất nước) tác giả sinh ra ngậm ngùi. Ta có thể nghĩ rằng tâm sự này là tâm sự của Nguyễn Trãi.

Sau khi qua cửa Bạch-đăng, tác giả ra đến Vân-đồn. Trong bài « Vân-đồn » có câu:

« Nghe nói đây là nơi thương nhân ngoại quốc
dừng thuyền lại [để buôn bán] » Xem *Dư địa chí*, chúng ta thấy Nguyễn Trãi có chú thích về Vân-đồn như sau: « Châu Vân-đồn triều Lý (là trang thương nhân ngoại quốc ở đây) có mười trang, một phường ». Chúng ta càng ngờ bài « Vân-đồn » là của Nguyễn Trãi.

Sau bài « Vàn-đồn », chúng ta đọc bài « Qua biển » (Quá hải), chúng ta thấy tác giả ở giữa biển khơi, rồi tiến tới miền Bạch-long-vĩ là cương giới Việt — Trung trên mặt biển, cuối bài là hai câu kết:

« Sung sướng thay ta được làm người khách đi chiếc thuyền con sang Trung-quốc (1) Lướt kinh nghệ mà vượt biển đông »

Rõ ràng là cái con người qua sông Bạch-đăng, ra Vàn-đồn, rồi ngược lên Bạch-long-vĩ không phải là để ngắm cảnh, mà là để sang Trung-quốc. Trên đất Trung-quốc, chúng ta thấy tác giả đi đến đâu đều ngậm vịnh đến đấy. Đến Thiều-châu, tác giả có bài « Tức sự Thiều-châu », bài « Đề phòng nhà sư chùa Nam-hoa » (Đề Nam-hoa thiền phòng). Ở bài « Đề phòng nhà sư chùa Nam-hoa », tác giả cho mọi người biết là tác giả là người từ Việt-nam đến: « Muốn dậm núi sông xa xôi từ phương Nam đến » (Vạn lý Nam lai sơn thủy viễn). Đến Tĩnh-an, tác giả có bài « Buổi chiều đứng ở Tĩnh-an » (Tĩnh-an vãn lập). Đến Tầm-châu, có bài « Tầm-châu », đến Ngô-châu, đến Giang-tây v.v.. cũng đều có thơ ghi cảm xúc của tác giả. Chúng ta hãy nghe bài « Tầm-châu »:

Dưới thành Tầm-châu tiếng trống vang dậy,
Đường đi của khách còn phải ngậm lại
mấy tháng hành trình.
Núi tám vạn ngọn, khe động có dân cư ở,
Linh thú ở lâu cạnh thối tả và khi canh ba.
Tre nứa trên bờ sông xào xạc, gió bi ai thổi,
Nước sông dài dằng dặc, giặc chiêm bao
của lũ khách trong triều.
Ta già rồi, đường đời gian hiểm đều quen
thuộc,
Đến nửa đêm vẫn không ngủ, nổi riêng
riêng những đau lòng!

Rồi bài « Ngô-Châu »:

Đường vào Thanh-ngô cảnh càng đẹp,
Dương liễu bên bờ sông đứng xúm lại quanh
nhà người ta.
Núi Cửu-nghi màu thủy, ngọn đẹp như ngọc,
Hai đầu Quảng chia dòng, nước rẽ ra như
cảnh thoa.
Lâm quán (2) chỉ còn nghe nói có hạc
trắng bay đi,
Khi thấy người tiên giấu con rắn xanh ở
trong tay áo.
Núi lửa giếng băng thật là lạ.
Tục xưa truyền lại e rằng sai.

Đọc bài « Tầm-châu » và bài « Ngô-châu » chúng ta thấy rằng không thực sự qua hai nơi đó, thì không thể viết được những câu như chúng ta đã đọc ở trên. Tác giả không những đã qua Trung-quốc, mà còn qua nhiều nơi trên đất Trung-quốc. Ở Trung-quốc, tác giả nhớ Tô quốc. Nhớ nhớ nhưng này, tác giả ghi

trong bài « Trên đường gửi thư cho bạn » (Đỗ trung ký hữu):

Trên đường muôn dặm đi thăm phong cảnh
Trung-quốc,
Bên trời bấm đốt ngón tay, năm đã qua rồi.
Trong chiêm bao; nước xa núi lại xa,
Sau khi từ biệt thư không mà tin cũng
không.

Đêm trên đất khách không ngủ, nghìn nỗi
cảm nghĩ dồn đến.

Khi trời sáng có ai nghĩ đến tấm lòng có
trung này?

Người quen biết ở phương Nam nếu có hỏi,
Xin nói rằng cái tôi hiện nay không phải là
cái tôi thuở trước.

Ở bài « Trên đường gửi thư cho bạn » cũng như ở các bài khác, chúng ta thấy tác giả là một nhà nho có tấm lòng ưu ái lớn, tác giả đi sang Trung-quốc không là để ngao du sơn thủy, mà là để mưu đồ một việc gì lớn. Mưu đồ này tác giả để lộ rõ hơn trong bài « Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ » (Chu trung ngẫu thành):

Đeo gươm mang sách khi khai can đảm
thật là lớn,
Biển núi muôn dặm, một cánh buồm lẻ lốt,
Trên đường đi ngày tháng qua đã ba đông.
Nơi đất khách bạn bè thân thuộc một chữ
cũng không,
Ở cõi xa lạ, mỗi khi đến năm tháng mới,
lòng lại lo sợ.
Đi chiếc thuyền con, nhớ lại thù giặc hồ
xưa.
Bình sinh sẵn có chí lớn ở bốn phương.
Chuyến này đi không vì ta mỗi một từ
chối.

Theo ý nghĩa những câu trên, chúng ta thấy tác giả là một nhà văn võ kiêm toàn có dũng khí lớn; tác giả đến đất Trung-quốc đã hai ba năm, mỗi năm trôi qua, tác giả lại lo sợ, vì việc (mưu đồ) chưa thành; nhưng tác giả là người có chí lớn, quyết không vì mỗi một mà lùi bước.

Đọc tất cả các bài thơ chữ Hán đã nói ở bên trên, chúng ta thấy những thơ ấy về lời cũng như về ý là của Nguyễn Trãi, một nhân vật văn võ kiêm toàn. Nếu những thơ ấy đúng là của Nguyễn Trãi, thì tự nhiên chúng ta đi đến kết luận là Nguyễn Trãi trong đời đã từng sang Trung-quốc và ông sang Trung-quốc

(1) Nguyễn văn chữ Hán câu này là: « Biên chu tiên ngã triều thiên khách ». Theo tôi triều thiên đây không phải là châu giời mà là sang Trung-quốc (thiên triều)

(2) Lâm quán là nơi tu của đạo sĩ.

không phải để ngao du, mà để mưu đồ một việc lớn. Đến đây hai câu hỏi khác tự nhiên lại được đặt ra: Nguyễn Trãi sang Trung-quốc vào thời gian nào? Việc lớn mà ông mưu đồ ấy là việc gì?

Chúng ta hãy cố gắng trả lời câu hỏi thứ nhất. Chúng ta thấy Nguyễn Trãi không thể đi Trung-quốc vào thời gian từ năm 1400 là năm ông thi đỗ thái học sinh đến năm 1407 là thời gian ông làm quan với nhà Hồ. Thời gian này nếu Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc là đi sứ. Nếu Nguyễn Trãi có đi sứ sang Trung-quốc thì chính sử đã chép rồi. Và hồi này ông còn quá trẻ, Hồ-quý-Lý chưa đủ tin ông để giao cho ông trách nhiệm đi sứ nước Minh được. Thời gian Nguyễn Trãi đi Trung-quốc càng không thể là thời gian trước khi ông thi đậu thái học sinh (1400), vì thời gian này ông còn quá ít tuổi, ông còn phải học để thi. Thời gian Nguyễn Trãi đi Trung-quốc cũng không thể là thời gian 1417 — 1427 được, vì thời gian này ông đang tham gia lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn. Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì «trước kia vương (Lê-Lợi) đóng ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi «tay cầm roi ngựa» đến yết kiến Vương dâng sách lược dẹp giặc Ngô, được Vương khen và tiếp nhận, phong làm tuyền phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ, tham dự bàn mưu nơi màn tướng. Phàm những lời Trãi bàn nói đều được Vương nghe theo. Đến đây, Vương dùng Trãi làm thượng thư nhập tướng.

«Trãi có tài kinh bang tế thế. Bấy giờ Vương làm cái chòi trong doanh trại Bồ-đề ở bên bờ sông Nhị-hà, ngày ngày lên chòi ngó xem động tĩnh của địch ở trong thành Đông-quan. Vương cho Trãi ngồi hầu ở tầng chòi thứ hai, vâng lĩnh ý chỉ, thảo các trát thư qua lại giao thiệp với người Minh», (Đã dẫn, tập VIII tr. 39). Như vậy là sau ngày Lê Lợi gặp Nguyễn Trãi ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi đã trở thành một người không thể thiếu được của Lê Lợi trong việc bàn định mưu kế đánh quân Minh, cho nên không đời nào Lê Lợi để cho Nguyễn Trãi đi xa. Do đó, chúng ta có thể khẳng định rằng thời gian Nguyễn Trãi đi Trung-quốc cũng không thể là thời gian 1417 — 1427. Và thời gian này cuộc kháng chiến chống quân Minh đang diễn ra, Nguyễn Trãi không có việc gì phải đi Trung-quốc. Đương nhiên là trong thời gian này Nguyễn Trãi có trách nhiệm giao thiệp với người Minh, nhưng việc giao thiệp này chỉ là việc giao thiệp bằng «trát thư» như đã nói trong *Việt sử thông giám cương mục* mà thôi. Thời gian Nguyễn Trãi sang Trung-quốc cũng không thể là thời gian sau kháng chiến thắng lợi. Thời gian sau kháng chiến thắng lợi, như mọi người đều biết, Nguyễn Trãi là đại thần của triều đình nhà Lê,

nếu ông có đi sứ Trung-quốc, thì ông phải đi như một vị đại thần, không việc gì ông phải đi với cái cảnh «Biển núi muôn dặm một cánh buồm lẻ loi», và trên đường đi, ông cũng không việc gì phải than vãn «đến nửa đêm vẫn không ngủ, nỗi riêng riêng những đau lòng». Và chính sử cũng không hề nói đến việc Nguyễn Trãi đi sứ, sau khi đã đánh bại quân Minh. Như vậy, thời gian Nguyễn Trãi đi Trung-quốc chỉ có thể là thời gian 1407 — 1417 là thời gian mà Phan-huy-Chú cho là ông bị giam lỏng ở thành Đông-quan. Sau khi từ biệt Nguyễn-phi-Khanh ở ải Nam-quan, trên đường về, Nguyễn Trãi có thể bị quân Minh bắt. Cũng có thể Trương Phụ định giết Nguyễn Trãi, rồi cũng có thể là Phụ tha ông, sau khi Hoàng Phúc can ngăn. Cũng có thể là đầu tiên Trương Phụ giam lỏng Nguyễn Trãi ở Đông-quan. Nhưng Nguyễn Trãi chỉ sống ở Đông-quan trong một thời gian ngắn thôi, ông không hề ở Đông-quan đến mười năm. Sau khi ở Đông-quan trốn đi, Nguyễn Trãi có thể qua lại nhiều nơi trong nước để trao đổi ý kiến với các bè bạn và các nho sĩ về tình hình đất nước. Tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* có những bài cho chúng ta biết Nguyễn Trãi đã từng đi du lịch nhiều nơi trong nước. Thời gian Nguyễn Trãi đi du lịch này cũng chỉ có thể là thời gian mà chúng ta tưởng ông bị giam lỏng ở Đông-quan. Chúng ta thấy Nguyễn Trãi đi chơi núi Yên-tử và trong dịp này ông có viết bài «Đề chùa Hoa-yên ở núi Yên-tử».

*Ngọn núi cao ngất ở trên núi Yên-tử,
Vừa đầu trống canh năm mặt trời đã đỏ rực.
Trong vũ trụ phòng mắt trông suốt ngoài
biển xanh.*

*Khi cười nói, người ở trong mây biển.
Hộ vệ trước cửa, giáo ngọc xum xuê nghìn
mẫu.*

*Treo trên đá, tua hạt châu rơi xuống nửa
chừng không.*

*Di tích vua Nhân-tôn năm xưa còn đó,
Trong bóng dáng của lông này trắng được
thấy mắt «trùng đồng» (1)*

Theo tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, thì Nguyễn Trãi còn đi chơi động Bão-phúc ở miền Đông-triều nữa. Động Bão-phúc hay chùa Hoa-yên cũng đều nằm trên dải núi Yên-tử. Dải núi Yên-tử có nhiều chùa do vua hay quý tộc đời Trần dựng nên. Chính Trần Nhân-tôn, sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, đã bỏ ngai vàng, lên núi Yên-tử tu

(1) Trùng đồng là hai con người. Theo *Sử ký* của Tư-mã Thiên, mắt vua Thuấn có hai con người, người sau dùng mắt hai con người (trùng đồng) để chỉ dung mạo một anh quân.

với sư Pháp-Loa và sư Huyền-Quang. Ngay từ đời Trần, nhà chùa đã có nhiều thế lực trên khắp các chùa thuộc dãy núi Yên-tử. Sau khi quân Minh công nhiên trở mặt cướp nước ta, có thể các chùa trên dãy Yên-tử trở thành nơi tập trung lực lượng chống quân Minh. Nguyễn-Trãi đến chùa Hoa-yên và động Bảo-phúc phải chăng là để có dịp thăm dò các lực lượng chống quân Minh xâm lược?

Trên kia, chúng ta đã thấy trong thời gian 1407—1417, Nguyễn Trãi không phải chỉ «trùm chăn» nằm bẹp ở Đông-quan, mà ông còn đi lại nhiều nơi trong nước. Chúng tôi suy đoán rằng sau khi trao đổi ý kiến với nhiều bạn bè, nhiều nho sĩ về tình hình Tổ quốc, Nguyễn-Trãi được bạn hữu cử sang Trung-quốc. Nguyễn Trãi được bạn hữu cử sang Trung-quốc để làm gì? Trước khi trả lời thẳng câu hỏi này, chúng ta cần biết rằng, khi quân Minh tiến vào xâm lược Đại Việt, thì chúng yết bảng tuyên bố rằng chúng tiến quân vào Đại Việt là để đánh đổ bọn thoán đoạt Hồ-quý-Ly, trả lại ngôi vua cho con cháu họ Trần. Nhiều nho sĩ chân chính yêu nước đã mắc mưu bọn xâm lược. Tiêu biểu nhất cho các nho sĩ bị mắc mưu này là Lê-cảnh-Tuân. Lê-cảnh-Tuân là một nho sĩ yêu nước nồng nàn. Khi quân Minh tiến vào Đại Việt, chính Lê-cảnh-Tuân đã tin lời tuyên truyền quỷ quyệt của Trương Phụ, và ông đã theo quân Minh, ông tưởng rằng quân Minh đánh đổ xong cha con Hồ-quý-Ly thì kéo về nước. Đến khi quân Minh để lộ rõ âm mưu xâm lược trường kỳ nước Đại Việt, Lê-cảnh-Tuân mới quay lại chống quân Minh. Chúng tôi nghĩ rằng trường hợp Lê-cảnh-Tuân không phải là trường hợp riêng lẻ. Nhiều nho sĩ chân chính yêu nước khác lúc đầu cũng có thể lầm lẫn như Lê-cảnh-Tuân. Sau khi vượt khỏi thành Đông-quan đi giao thiệp với nho sĩ yêu nước các nơi, có thể lúc đầu Nguyễn Trãi cũng nghĩ rằng vua Minh chưa hẳn đã có ý muốn xâm chiếm nước Đại Việt, và kẻ tỏ ý muốn xâm chiếm nước Đại Việt chỉ là bọn Trương Phụ mà thôi. Các nho sĩ yêu nước này đã trao đổi ý kiến với nhau, bàn định với nhau, rồi cuối cùng cử Nguyễn Trãi là một nhân vật có tài cao đi sang Trung-quốc nhằm tâu trình cho vua Minh biết rõ những hành động của bọn Trương Phụ ở Đại Việt với hy vọng là vua Minh sẽ nhìn thấy sự thật, rồi hạ lệnh gọi bọn Trương Phụ về nước, trả nước Đại Việt cho con cháu họ Trần. Bạn hữu của Nguyễn Trãi cử ông đi Trung-quốc vào lúc sức khỏe của ông không được tốt lắm. Nhưng do lòng yêu nước nồng nàn của ông, ông bồng hái ra đi. Vì vậy trong bài «Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ» mới có hai câu: «Bình

sinh sẵn có chí lớn ở bốn phương, chuyển đi này không vì ta mỗi một mà từ chối (1)». Nguyễn Trãi đã theo con đường mà các sứ thần của nước Đại Việt vẫn thường đi. Nghĩa là ông từ một nơi nào đó ở miền Hồng-quảng, Hải-dương ngày nay đi thuyền ra sông Bạch-đăng, từ sông Bạch-đăng ra Văn-đồn rồi lên Bạch-long-vĩ rồi đi Tầm-châu, Ngô-châu, Thiều-châu, Bình-nam, đèo Cửu-nghi, Giang-tây để cuối cùng đến Kim-lăng (Nam-kinh). Để cho đỡ vất vả, khi đi Trung-quốc Nguyễn Trãi theo đường thủy; sau khi đã vào đất Trung-quốc nếu có đường thủy, Nguyễn Trãi vẫn dùng đường thủy hơn là dùng đường bộ. Xem bài «Tầm-châu», bài «Đêm cắm thuyền tại Bình-nam», bài «Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ», chúng ta có ấn tượng là Nguyễn Trãi đã dùng thuyền nhiều lần trên đường đi đến Kim-lăng. Đến Kim-lăng, thì Nguyễn Trãi thất vọng. Không những ông được gặp vua Minh, mà ông còn thấy rõ âm mưu cướp nước của bọn vua quan nhà Minh nữa. Có lẽ sự thất vọng đã khiến Nguyễn Trãi viết nên hai câu: «Người quen biết ở phương Nam nếu có hỏi, xin nói rằng cái tôi hiện nay không phải là cái tôi thuở trước». (Trên đường gửi thơ cho bạn). «Cái tôi hiện nay không phải là cái tôi thuở trước» phải chăng có nghĩa là bây giờ tôi đã biết rằng trước tôi đã nghĩ lầm (về mưu mô của quân Minh)? Có lẽ Nguyễn Trãi đã ở Kim-lăng một thời gian để tìm cách làm cho tiếng nói của ông lọt đến tai Minh Thành-tổ. Nhưng ngày qua tháng lại, Nguyễn Trãi vẫn không làm thế nào để gặp được vua Minh, ông sinh ra lo buồn, và ông đã viết «Ở cõi xa lạ, mỗi khi đến năm tháng mới, lòng lại lo sợ» (Trong thuyền ngẫu nhiên làm thơ). Cuối cùng, Nguyễn Trãi ôm hận về nước. Sau khi về nước, ông đã đến Lối-giang tìm Lê Lợi, và từ đây ông trở thành một lãnh tụ của nghĩa quân Lam-sơn...

Tóm lại trong khoảng thời gian 1407 — 1417 Nguyễn Trãi có đi sang Trung-quốc nhằm đòi nhà Minh phải thực hiện lời đã hứa với người Việt-nam: Phải trả lại nước Việt-nam cho con cháu họ Trần. Nguyễn Trãi đã đi Trung-quốc theo yêu cầu của các nho sĩ yêu nước bấy giờ. Nguyễn Trãi đã ở Trung-quốc chừng hai hay ba năm gì đó. Căn cứ vào thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, chúng ta có thể suy đoán như vậy.

(1) Nguyên văn chữ Hán là: «Tứ phương tráng chí bình sinh hữu, Thử khứ ninh từ ngã bộc phó». Ngã bộc đây không phải là đây tớ của tôi, mà là tôi hay là kẻ tôi tớ này tức là một đại từ ngôi thứ nhất.

Có người sẽ hỏi: Nếu Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc, tại sao sử cũ của ta lại không ghi chép? Đúng là sử cũ của ta không ghi việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc. Nhưng như thế thì có gì là lạ? Các sách sử cũ của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều là sử của nhà vua chủ yếu chép công việc của nhà vua. Các sách lịch sử này có thể chép những việc vụn vặt của nhà vua như việc nhà vua lấy thêm cung nữ hay việc nhà vua ốm đau, nhưng thường bỏ không chép những việc lớn của các nhân vật lịch sử khác. Theo chính sử của ta, thì Lý-thường-Kiệt chỉ là một nhân vật có tài quân sự, nhưng theo lời bia chùa Linh-xứng, thì Lý-thường-Kiệt còn là một nhà chính trị lỗi lạc, đã dùng chính trị đánh quân Tống, trong thời gian trấn trị ở Thanh-hóa đã khéo trị dân, và đã đem lại no ấm và yên ổn cho nhân dân. Một sự kiện nữa làm cho nhiều người không dám chép hay không chép việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc, đó là việc gia tộc Nguyễn Trãi bị thảm họa tru di. Việc này làm cho tài liệu về Nguyễn Trãi bị thất lạc đi nhiều.

Sử cũ của ta không chép việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc, nhưng thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi có nói Nguyễn Trãi đi Trung-quốc. Những thơ này về lời cũng như về ý rõ ràng là thơ của Nguyễn Trãi. Như vậy thì công nhận việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc là phù hợp với sự thực của lịch sử. Công nhận một sự thực như thế thì có gì là không đúng?

Có thể có người lại cho rằng Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử vĩ đại trong lịch sử Việt-nam. Thừa nhận Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc tức là thừa nhận Nguyễn Trãi đã hiểu lầm quân Minh khi quân Minh mới tiến hành xâm lược Việt-nam. Chúng tôi nghĩ rằng thừa nhận Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc trước khi đi vào con đường kháng chiến chống quân Minh, không hề làm giảm giá trị công lao của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc. Công lao, cống hiến của một nhân vật lịch sử là những gì mà nhân vật đó để lại cho hậu thế. Cái mà Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta là sự nghiệp đánh giặc cứu nước của ông, là tư tưởng cao quý của ông, là văn học của ông.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi cũng là người, trong một thời gian nhất định nào đó, Nguyễn Trãi cũng có thể đánh giá sai âm mưu của địch, cũng như Lê-cảnh-Tuân đã đánh giá sai âm mưu của địch. Chỗ trọng yếu không phải là trong một thời gian nhất định nào đó, Nguyễn Trãi có mắc sai lầm hay không, mà là Nguyễn Trãi có kháng chiến cứu nước hay không. Và lịch sử đã cho chúng ta biết Nguyễn Trãi đã cùng với Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi. Ngoài ra Nguyễn Trãi còn để lại cho chúng ta những tư tưởng bất hủ, những áng văn bất hủ, và một đời sống trong sạch, cần kiệm liêm chính có một không hai trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam.

Cái vĩ đại của Nguyễn Trãi là ở đó. Cái vĩ đại ấy sẽ mãi mãi còn lại trong dân tộc chúng ta, không có sức gì có thể làm phai mờ đi được. Còn thừa nhận việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc chỉ là thừa nhận một việc có thật trong lịch sử, do đó làm cho chúng ta có những kiến thức thật đúng về lịch sử, về các nhân vật lịch sử. Sử học sở dĩ là một khoa học chủ yếu là vì nó trọng sự thật, nó cố gắng càng ngày càng miêu thuật đúng đắn các sự kiện đã xảy ra trong lịch sử. Chúng ta thừa nhận việc Nguyễn Trãi đi Trung-quốc chỉ là chúng ta thừa nhận một sự việc có thật trong lịch sử dân tộc, không hơn không kém.

Nếu những thơ nói về Trung-quốc kể trên không phải của Nguyễn Trãi, thì tại sao Trần-khắc-Niệm lại đưa vào *Ức trai thi tập*, và Khương-bá-Cung lại đưa vào *Ức trai di tập*? Cho rằng những thơ nói về Trung-quốc trong *Ức trai di tập* không phải của Nguyễn Trãi khác nào cho rằng tất cả thơ trong *Ức trai di tập* không phải của Nguyễn Trãi.

Chúng tôi nghĩ rằng công tác nghiên cứu về Nguyễn Trãi thật ra mới bắt đầu có mấy năm nay. Rồi đây càng đi sâu vào Nguyễn Trãi, chúng ta còn có thể tìm ra thêm nhiều tài liệu về Nguyễn Trãi. Nhận định của chúng ta về Nguyễn Trãi vì vậy còn có thể thay đổi ít nhiều. Khi chúng ta có những tài liệu mới về Nguyễn Trãi để hiểu sâu hơn, đúng hơn về Nguyễn Trãi, thì đó là một dấu hiệu đáng mừng cho giới sử học chúng ta.

Tháng Sáu 1963



« KHÉO KẾT HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ VÀ VŨ TRANG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM »

(GÓP Ý KIẾN VỚI ĐỒNG CHÍ LÊ-QUỐC-SỬ)

TÔ-MINH-TRUNG

CHÚNG ta biết, kết hợp quân sự với chính trị là một nguyên tắc cơ bản của đường lối đấu tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang của giai cấp công nhân, nó đòi hỏi phải lấy đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị làm nội dung cơ bản của cuộc khởi nghĩa vũ trang. Nhưng, sự kết hợp giữa hai yếu tố ấy được diễn ra như thế nào đều phải tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể trong từng giai đoạn nhất định, đúng như Ăng-ghe-n đã nói: «... khởi nghĩa là một nghệ thuật cũng như chiến tranh hay bất cứ nghệ thuật nào khác; nó chịu sự chi phối của một số quy tắc thực tiễn, nếu chẳng nào không chú ý thì sẽ không tránh khỏi bị phá sản » (1).

Ở cách mạng Nga, cách mạng Trung-quốc và cách mạng Việt-nam đều không thoát ra ngoài quy luật chung đó. Thế nhưng, trong Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50 tháng 5 năm

1963, đồng chí Lê-quốc-Sử với bài: « Vài ý kiến góp về bài học: khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » đã mở đầu bằng một sự, hình như phủ nhận, chỉ có Việt-nam mới có hiện tượng độc đáo đó. Thật ra, chúng ta không nên nhầm sự sáng tạo các hình thức trong đấu tranh cách mạng ở các nước sau cách mạng Nga giống như một ông kỹ sư phát minh ra một cái máy mới, hay một ông họa sĩ sáng tác ra một bức tranh mới. Đây là — đấu tranh cách mạng — một sự kế tục không ngừng của những kinh nghiệm khác nhau ở những nước khác nhau trong một quy luật chung nhất định. Chúng tôi rất thông cảm với đồng chí Lê-quốc-Sử về nhiệt tình nhận thức sự sáng tạo cách mạng của nước ta. Nhưng, bởi vì là con người nghiên cứu lịch sử, hay thắc mắc, thích phân tích để tìm ra chân lý xác đúng, nên chúng tôi thấy cần thiết phải có sự trao đổi thân ái này.

PHẢI CHĂNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM, TRONG LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THẾ GIỚI CHƯA HỀ ĐẶT RA SỰ KẾT HỢP GIỮA HÌNH THỨC ĐẤU TRANH VŨ TRANG VÀ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ?

Sau khi trích dẫn một số câu nói của Lê-nin, của Mao Trạch Đông, đồng chí Lê-quốc-Sử kết luận: « quan hệ về mối quan hệ trong sự phối hợp giữa các hình thức đấu tranh của các câu trích dẫn trên mới là mối quan hệ lệ thuộc trong phạm vi chỉ đạo giữa đấu tranh chính trị (tức là đấu tranh cách mạng) với đấu tranh vũ trang (tức là khởi nghĩa vũ trang) hay chỉ là mối quan hệ lệ thuộc trong phạm vi phục vụ giữa những nhiệm vụ chung thông thường với những nhiệm vụ chủ yếu có tính chất chiến lược để bảo đảm cho nhiệm vụ chủ yếu ấy thắng lợi nhanh chóng » (2).

Chúng tôi nghĩ rằng, kết luận đó chưa được đúng mức, thậm chí dễ làm cho người đọc hiểu nhầm rằng, từ trước đến nay các lãnh tụ cách mạng của chúng ta chưa đề cập đến sự kết hợp giữa hai yếu tố chính trị và vũ trang một cách chặt chẽ, mà chỉ có Việt-nam

mới làm được. Sự tự hào đó có hơi quá đáng. Nói như thế, không có nghĩa là chúng tôi cho rằng Việt-nam chúng ta không có sự sáng tạo cách mạng; ngược lại, chúng tôi hiểu rằng, Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam thành công là một điển hình cách mạng trong điều kiện lịch sử cụ thể của một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nhưng điển hình cách mạng đó là kết quả của sự ứng dụng một cách sáng tạo đường lối chiến tranh và cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Chúng ta biết rằng—nếu đã nghiên cứu kỹ—trước đại hội lần thứ III của Đảng Bôn-sê-vich Nga (12 (25) tháng giêng 1905 tại Luân-đôn), Lê-nin đã vạch rõ phương hướng đấu tranh

(1) Ăng-ghe-n — *Cách mạng dân chủ tư sản Đức*, nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1952, tr. 289.

(2) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, 5-1963, tr. 13.

cho cuộc cách mạng Nga rằng: « Quan trọng nhất là bãi công và khởi nghĩa vũ trang » (1). Và ngay trong đại hội lần thứ III, do tư tưởng chỉ đạo của Lê-nin: « Đại hội ủy thác cho tất cả các tổ chức Đảng giải thích cho giai cấp vô sản về ý nghĩa chính trị cũng như về mặt tổ chức thực hiện cuộc khởi nghĩa vũ trang sắp tới và vai trò của các cuộc bãi công chính trị trong cuộc khởi nghĩa vũ trang đó » (2).

Như vậy là, ngay từ khi sắp bước vào cuộc đấu tranh cách mạng thật sự (1905— 1907) Lê-nin đã vạch ra cho giai cấp vô sản tầm quan trọng của sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, tuy Lê-nin không dùng hai chữ « kết hợp ». Điều này càng được xác định rõ ràng trong câu nói sau đây của Người: « Vũ trang khởi nghĩa là một hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị » (3).

Do đó, chúng ta không thể máy móc nhìn vào hai giai đoạn chuyển biến cách mạng Nga từ tháng Hai 1917 đến tháng Mười 1917, với việc đưa ra khẩu hiệu « toàn bộ chính quyền về tay xô-viết » bằng phương pháp hòa bình, và « toàn bộ chính quyền về tay xô viết » bằng phương pháp bạo lực mà cho rằng: Diễn hình của cách mạng Nga chỉ là « lấy đấu tranh chính trị hợp pháp và bất hợp pháp lâu dài để xây dựng lực lượng, chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang lúc có thời cơ chín muồi » (4). Chúng ta phải hiểu đầy đủ rằng: Cách mạng tháng Mười Nga là cuộc khởi nghĩa vũ trang mang đầy đủ tính chất bạo lực của nó, nhưng đó chỉ là kết quả của thực tế lịch sử ở nước Nga đòi hỏi phải làm như vậy, chứ không phải Đảng Bôn-sê-vích Nga, đứng đầu là Lê-nin không thấy được sự kết hợp giữa hai yếu tố chính trị và vũ trang trong đấu tranh cách mạng, trong một cuộc khởi nghĩa. Phải hiểu đúng như đồng chí Võ-nguyên-Giáp khi nhận thức lý luận khởi nghĩa vũ trang của Lê-nin rằng: « Nếu nói rằng khởi nghĩa là một nghệ thuật, thì một nội dung chủ yếu của nghệ thuật đó là phải biết sự lãnh đạo chuyển hướng về hình thức đấu tranh cho thích hợp với tình hình chính trị từng lúc, phải biết giữ mối quan hệ đúng đắn giữa hình thức đấu tranh chính trị và hình thức đấu tranh vũ trang trong từng thời kỳ » (5).

Còn ở Trung-quốc do điều kiện lịch sử của một nước nửa thuộc địa nửa phong kiến, nên « ở Trung-quốc hình thành đấu tranh chủ yếu là chiến tranh và hình thức tổ chức chủ yếu là quân đội. Còn tất cả các hình thức khác như tổ chức quần chúng nhân dân và đấu tranh của quần chúng nhân dân, v.v... đều hết sức quan trọng không thể thiếu, nhất định không thể bỏ qua, nhưng đều nhằm phục vụ

cho chiến tranh » (6). Như vậy, ở Trung-quốc cũng không phải đơn thuần là « cách mạng vũ trang chống lại phản cách mạng vũ trang, lấy nhiệm vụ đấu tranh vũ trang trường kỳ từ đầu đến cuối làm nhiệm vụ chủ yếu » (7) mà không có nghĩa là thiếu sự kết hợp chặt chẽ với các hình thức đấu tranh khác — thuộc phạm vi đấu tranh chính trị.

Chúng ta phải hiểu rằng: việc kết hợp chặt chẽ giữa hình thức đấu tranh vũ trang và hình thức đấu tranh chính trị không có nghĩa là « mối quan hệ hỗ trợ ngang hàng » hay « cùng một lúc hai hình thức » ấy phải đi ngang nhau như đôi bạn cùng song hành một cách bắt buộc « anh bước một bước 50 phân thì tôi cũng phải bước một bước 50 phân — không hơn không kém », mà phải hiểu một cách biện chứng rằng: « lúc đầu thì đấu tranh chính trị vẫn là chủ yếu, đấu tranh vũ trang còn là phụ thuộc, dần dần đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang quan trọng như nhau, rồi tiến lên thời kỳ hình thức đấu tranh vũ trang chiếm địa vị chủ yếu ». Đó chính là một sự thật đã phải trải qua của cách mạng Nga, cách mạng Trung-quốc, và cả ở Việt-nam cũng được tiến hành như vậy (trước ngày Cách mạng tháng Tám)

Cái mà đồng chí Lê-quốc-Sử gọi là « quan hệ lệ thuộc » đã được diễn ra như vậy, diễn ra trong từng thời kỳ cụ thể của lịch sử. Ở Việt-nam chúng ta, mối quan hệ giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị cũng không thoát ra khỏi mối « quan hệ lệ thuộc » đó. Ở Nga và Trung-quốc, mối « quan hệ lệ thuộc » đó được diễn ra theo yêu cầu « đấu tranh vũ trang là chủ yếu », còn ở Việt-nam lại được diễn ra theo yêu cầu « dùng lực lượng chính trị của quần chúng là chính » (trong những ngày Cách mạng tháng Tám). Cái sáng tạo ra của Việt-nam ta là ở chỗ đó, chứ không phải là tạo ra cái « kết hợp » mà ở Nga và Trung-quốc không hề biết đến sự « kết hợp »; sáng tạo của chúng ta còn là ở chỗ kết hợp như thế nào cho đúng với tình thế?

(1) Lê-nin — *Tiểu sử*, xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 143.

(2) Sách đã dẫn, tr. 147.

(3) Lê-nin — *Vấn đề chiến tranh cách mạng*, nhà xuất bản Sự thật tr. 40.

(4) Lê-quốc-Sử, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 50, tr. 14.

(5) Võ-nguyên-Giáp — *Tạp chí Học tập* số 1 — 1961, tr. 59.

(6) Mao Trạch Đông — *Tuyển tập*, Tập III, tr. 307.

(7) Lê-quốc-Sử, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 50, tr. 14.

PHẢI CHĂNG TRƯỚC KHỞI NGHĨA BẮC-SƠN ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG CHỈ RẬP KHUÔN THEO KIỂU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ?

Đồng chí Lê-quốc-Sử sau khi trích từng đoạn trong các tư liệu: *Luận cương chính trị tháng 10-1930, Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông-dương*, « Nghị quyết của Trung ương về tình hình hiện tại ở Đông-dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng »..., đồng chí kết luận: « Những nhận thức về đấu tranh vũ trang của Đảng lúc bấy giờ mới nằm trên phương diện lý luận, Đảng mới đưa lên được một khái niệm chung là «vũ trang bạo động»; còn phương pháp tiến hành cụ thể như thế nào, dưới hình thức nào cho hợp với các điều kiện cụ thể của cách mạng Việt-nam thì Đảng chưa thấy cách nào khác ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga » (1) (tôi gạch dưới—T.M.T.).

Chúng tôi hoàn toàn tán thành với đồng chí Lê-quốc-Sử ở chỗ Đảng chưa đề ra phương pháp «vũ trang bạo động» một cách cụ thể cho cuộc đấu tranh cách mạng ở nước ta vào những năm 1930—1939. Nhưng như thế không có nghĩa là Đảng ta «chưa thấy cách nào khác ngoài kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga».

Bàn với đồng chí Lê-quốc-Sử ở điểm này; chính cũng là để tránh sai lầm của «chủ nghĩa giáo điều» trong việc đánh giá đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng ta.

Trước khi lấy một số dẫn chứng cụ thể trong các văn kiện của Đảng để chứng minh, chúng tôi muốn làm sáng tỏ ý này: Ở năm 1930, ngoài «kiểu Cách mạng tháng Mười vĩ đại», còn có một kiểu điển hình cách mạng đang hình thành ở Trung-quốc, gần ta hơn và có ảnh hưởng trực tiếp hơn.

Theo lịch sử cách mạng ở Trung-quốc cho ta thấy: từ cuộc khởi nghĩa Vụ Mùa cho tới đầu năm 1930, sau ba năm chiến đấu, ở nhiều nơi đã thành lập căn cứ cách mạng và đội vũ trang nhân dân, tức là Hồng quân công nông Trung-quốc như: căn cứ địa Trung ương ở Tĩnh-cương-sơn, căn cứ địa Hồ-bắc, Hà-nam—An-huy, căn cứ địa Hồng-hồ—miền Tây Hồ-nam—Hồ-bắc, căn cứ địa Phúc-kiến—Chiết-giang—Giang-tây, căn cứ địa Hữu-giang và Tả-giang Giang-tây. Sự thật này lẽ nào Đảng Cộng sản Đông-dương không biết?

Chúng ta biết, căn cứ địa cách mạng ở Trung-quốc sở dĩ thiết lập được rộng rãi như vậy là vì nhờ có quá trình đấu tranh vũ trang cách mạng. Hình thức cách mạng ở Trung-quốc, ngay từ đầu đã diễn ra một phương thức hoàn toàn mới là: «dựa vào nông dân, xây dựng một đội quân chủ yếu là nông dân, xây dựng căn cứ địa cách mạng ở

nông thôn, mở rộng chiến tranh du kích có tính chất quần chúng. Cho nên, nhiệm vụ của Hồng-quân không những chỉ đánh trận, mà còn phải tuyên truyền quần chúng, tổ chức và vũ trang quần chúng, giúp đỡ quần chúng xây dựng chính quyền và xây dựng Đảng » (2).

Như vậy là «Ở Trung-quốc, cách mạng vũ trang chống lại phản cách mạng vũ trang » (3) đã được hình thành dưới một phương thức kết hợp khá chặt chẽ giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, nhưng đấu tranh vũ trang là chủ yếu.

Tình hình cách mạng ở Trung-quốc đã được phản ánh cô đọng một câu trong *Luận cương chính trị tháng 10-1930* rằng: «Ở các thuộc địa thì phong trào cách mạng rất là hồng bột (nhất là ở Tàu...)».

Nhưng cũng không vì ảnh hưởng đó mà Đảng ta có chủ trương rập khuôn theo cách mạng Trung-quốc cũng như cách mạng Nga. Bởi vì theo như Lê-nin: «Lịch sử nói chung và đặc biệt là lịch sử các cuộc cách mạng bạo động cũng có nội dung rất phong phú, muôn hình vạn trạng, rất sinh động, rất «tài tình» mà những đảng chân chính nhất, những đội tiên phong giác ngộ nhất của giai cấp tiên tiến nhất cũng không thể tưởng tượng nổi» (4). Do đó «muốn làm tròn nhiệm vụ của mình thì phải biết nắm lấy hết thấy mọi hình thức và hết thấy mọi phương diện của hoạt động xã hội» (5) đồng thời «giai cấp cách mạng cần phải chuẩn bị sẵn sàng để thay thế nhanh chóng và đột ngột một hình thức này bằng một hình thức khác» (6).

Thật vậy, ngay từ năm 1930, với *Luận cương chính trị* của mình, Đảng Cộng sản Đông-dương đã bắt đầu trên con đường sáng tạo ra một kiểu cách mạng mới, phù hợp với tình hình thực tế lịch sử ở Đông-dương.

Có thể nói rằng, Luận cương năm 1930 đã dành một phần quan trọng để nói về những vấn đề thuộc phạm vi sách lược đấu tranh. «Lúc thường thì phải theo tình hình mà đặt «khẩu hiệu»... đến lúc sức cách mạng lên

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 50, tr. 14.

(2) Hà Cán Chi — *Lịch sử cách mạng hiện đại Trung-quốc*, tập I, Xuất bản ngoại văn Bắc-kinh, 1959, tr. 193.

(3) Sta-lin — *Bàn về tiền đề của cách mạng Trung-quốc*, trích trong *Mao tuyên*, tập II, tr. 308.

(4, 5, 6) Lê-nin—*Tuyên tập*, quyền II, phần II, Xuất bản Sự thật, tr. 391.

rất mạnh, giai cấp thống trị rung động, các giai cấp đứng giữa đã muốn bỏ về phe cách mạng, quần chúng công nông sôi nổi cách mạng quyết hy sinh phần đầu thì Đảng phải lập tức lãnh đạo quần chúng để đánh đổ chính phủ của địch nhân và giành lấy chính quyền cho công nông. Lúc đó Đảng phải đề ra khẩu hiệu « giao tiếp » và nâng cao những khẩu hiệu ấy lên như: « lập xô-viết, lập hội đồng tịch ký ruộng đất, sản nghiệp do công nhân kiểm soát, vũ trang cho công nông v.v... đồng thời Đảng phải tổ chức và khuếch trương các cách tranh đấu của quần chúng như bãi công, bãi công vừa thị oai, bãi công vừa vũ trang thị oai, tổng bãi công, bạo động v.v... » (1).

Đồng chí Lê-quốc-Sử và chúng tôi gặp nhau ở đoạn trích dẫn này, giống như hai người cùng đọc một quyển sách, nhưng sự nhận thức lại khác nhau, có thể là chúng tôi hiểu sai, có thể đồng chí Lê-quốc-Sử hiểu sai. Vì vậy, cần thiết phải có sự bàn bạc nghiêm túc để tìm ra chân lý.

Đồng chí Lê-quốc-Sử nói: « Đường lối đấu tranh này chính là đường lối đấu tranh của cách mạng Nga » (2). Chúng tôi nói: đồng chí Lê-quốc-Sử nói đúng, nhưng mới đúng có một phần—nghĩa là bất cứ một cuộc cách mạng nào trên thế giới, sau cách mạng Nga, đều không thể vượt ngoài những nội dung cơ bản của cách mạng Nga — Nhưng đồng chí nói không đúng là ở chỗ: Đường lối cách mạng ở Đông-dương nói chung, ở Việt-nam nói riêng, do Đảng Cộng sản Đông-dương đề ra đều được xuất phát từ thực tế lịch sử của một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Do đó, nhiệm vụ cách mạng cũng như hình thức đấu tranh cách mạng đều có mang tính chất riêng của nó. Ngay trong vấn đề đấu tranh vũ trang, tuy chưa nêu rõ ràng sự kết hợp giữa hai hình thức vũ trang và chính trị, nhưng Đảng cũng đã nói rõ là phải tiến hành « đồng thời » giữa « bãi công » và « vũ trang » giữa « tổng bãi công » và « bạo động ». Đúng như đồng chí Võ-nguyên-Giáp nói: « Đấu tranh vũ trang cách mạng ở Việt-nam đương nhiên là phản ánh những quy luật của đấu tranh cách mạng nói chung, nhưng đồng thời có những đặc điểm của nó, quy luật của nó » (3).

Đường lối của Đảng như thế là không mập mờ gì cả, chỉ có điều là chưa cụ thể. Nhưng nếu chúng ta đòi hỏi quá cụ thể, thì chúng ta sẽ phạm sai lầm ảo tưởng, bởi hình thức đấu tranh cụ thể chỉ có thể xuất hiện trong tiến trình đấu tranh cách mạng, từ trong kinh nghiệm của lịch sử. Thế mà, đồng chí Lê-quốc-Sử dám mạnh dạn nói rằng: « Trước đại chiến thế giới lần thứ II bùng nổ, Đảng ta

chưa tìm được câu giải đáp cụ thể nào khác ngoài con đường khởi nghĩa vũ trang theo kiểu cách mạng Nga » (*Nghiên cứu lịch sử*, số 50, tr. 15).

Tuy nhiên, chúng tôi không trách gì đồng chí Lê-quốc-Sử cả, bởi vì, vì như trong thế giới hội họa, không phải bất cứ họa sĩ nào cũng như họa sĩ nào, do đó tất cả mọi bức tranh đều không thể giống nhau. Ở đây, chúng ta cũng vậy, những người đi sau trong cuộc cách mạng, nhận thức vấn đề lịch sử trên các tư liệu, cho nên càng thận trọng chừng nào càng tốt chừng nấy, bởi vì trong lĩnh vực ngôn ngữ của sử học đòi hỏi chúng ta nên có một mức độ chính xác cần thiết trong việc đánh giá. Muốn có đánh giá được chính xác, cô đọng, chúng ta không thể bắt đầu từ con số không hay vài ba đoạn văn vụn vặt, mà phải bắt đầu từ thực tiễn đấu tranh cách mạng đã diễn ra ở nước ta từ năm 1930 đến 1939. Thực tiễn đó đã được tóm tắt như sau: « Thứ nhất là cuộc vận động cách mạng dân chủ tư sản trong hai năm 1930 — 1931 mà đỉnh cao nhất là phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh; trong cuộc vận động này, Đảng đã nêu cao những khẩu hiệu đánh đuổi đế quốc, đánh đổ phong kiến, dân tộc độc lập, người cày có ruộng, thành lập chính quyền công nông. Thứ hai là cuộc vận động dân chủ sâu rộng từ năm 1936 đến năm 1939; cuộc vận động chính trị này đã tập hợp được hàng triệu quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa và bọn vua quan phản động, đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện dân sinh và đòi bảo vệ hòa bình thế giới » (4).

Vì vậy, chúng ta không thể nói rằng: trước năm 1940, Đảng ta vẫn cứ theo khuôn khổ khởi nghĩa vũ trang của cách mạng Nga, bởi vì thực tế trong lịch sử đấu tranh cách mạng ở nước ta đã diễn ra không giống như lịch sử đã diễn ra ở cách mạng Nga. Đồng thời chúng ta cũng không thể đòi hỏi rằng Đảng phải trả lời cụ thể là nước ta phải đấu tranh cách mạng dưới hình thức nào mới thắng lợi.

Thật vậy, đường lối đấu tranh cách mạng của Đảng ta từ năm 1930 đến năm 1939, nói chung chủ yếu là đấu tranh chính trị, nhưng công cuộc đấu tranh chính trị đó không hoàn toàn giống như ở Nga trước năm 1905 — 1907, hoặc trước Cách mạng tháng Mười Nga, bởi

(1) *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt-nam* tr. 88—89.

(2) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 50, tr. 15.

(3) Tạp chí *Học tập*, 1-1960, tr. 57.

(4) *Văn Kiện Đại hội Đảng lần thứ III*, Tập I, tr. 20.

vì tình hình lịch sử ở Việt-nam đã diễn ra khác hơn.

Do xuất phát từ thực tế lịch sử của năm 1930, Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương đã chỉ thị: «Trách nhiệm của Đảng là phải dự bị Đảng và quần chúng về cuộc võ trang bạo động toàn thắng sau này, nên phải nhân hoàn cảnh thuận tiện hiện nay (khủng hoảng kinh tế, chính trị, chính sách dã man độc ác của đế quốc) mà kích thích lãnh đạo quần chúng tranh đấu, khuynh hướng quần chúng về mặt chính trị tranh đấu, tuyên truyền rộng, sâu trong quần chúng những khẩu hiệu chính của tư sản dân quyền cách mạng, nhưng không phải là chủ trương bạo động địa phương, bạo động non sớm» (1) Cho nên «trong thời kỳ bây giờ chúng ta phải xoay hướng về chính trị tranh đấu» nhưng «một vấn đề rất có quan trọng cho sự tranh đấu quần chúng công nông bây giờ là vấn đề tổ chức đội tự vệ của công nông» và «không có đủ võ trang mới có đội tự vệ được, mà cũng không phải là đội tự vệ thì không thể có đôi chút võ trang và xung đột với lính đầu» (2).

Đường lối trên đây của Đảng cho ta thấy rằng, ngay trong thời kỳ đấu tranh chính trị cũng đã có ý thức dùng lực lượng võ trang trong chừng mực nhất định để hỗ trợ cho quần chúng đấu tranh chính trị — tuy còn rất nhỏ bé.

Đây chính là chủ trương cách mạng phù hợp với tình hình thực tế của lịch sử sau cao trào cách mạng «Xô-viết Nghệ-Tĩnh». Đến những năm 1936-1939, do điều kiện thế giới và trong nước có thay đổi, hình thức đấu tranh cách mạng của Đảng lại thay đổi cho đúng theo yêu cầu đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ cao cả của cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến.

Vì ở đây không cho chép thuyết trình lại những vấn đề lịch sử của giai đoạn 1930 — 1939, nhưng lược qua một số nét như vậy, chúng ta cũng thấy rằng: Cách mạng Việt-nam không rập khuôn tí nào theo con đường cách mạng Nga, theo kiểu khởi nghĩa ở Nga (1917).

Đồng chí Lê-quốc-Sử với khẳng định của mình là: nước ta trước chiến tranh thế giới thứ II vẫn theo «con đường khởi nghĩa vũ trang theo kiểu cách mạng Nga», nên đồng chí nhìn tinh thần nghị quyết lần thứ VI của Đảng (11-1939) cũng thiếu nghiêm chỉnh. Đồng chí

nói: «ngay trong nghị quyết của Trung ương lần thứ VI «bước tới bạo động như thế nào thì chưa ai có thể hình dung cụ thể ra sao cả.» (Nghiên cứu lịch sử số 50, tr. 15).

Ở đây, một lần nữa, buộc tôi phải nhắc lại ý kiến: không nên đòi hỏi những cái cụ thể quá mức!

Chúng tôi nghĩ rằng, tuy chưa thật cụ thể, nhưng nghị quyết Trung ương lần thứ VI đã đánh dấu một bước ngoặt có tính chất quyết định, trong việc chuyển hướng đấu tranh, từ đấu tranh công khai nửa hợp pháp trong hòa bình sang đấu tranh bất hợp pháp trong thời chiến. Nghị quyết Trung ương lần thứ VI đã vẽ ra con đường đấu tranh cách mạng khá rõ: «Thời cơ đã đến, phải khởi nghĩa cướp chính quyền, biến chiến tranh phát-xít xâm lược thành cách mạng giải phóng dân tộc».

Chỉ nhờ có đường lối cách mạng đúng đắn đó, cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn đã bùng nổ và đem lại cho lịch sử Việt-nam một hình thức đấu tranh khởi nghĩa một cách cụ thể và sáng tạo. Đó chính là một sự thật biện chứng về con đường tiến hóa của cách mạng. Chúng ta có thể nói quá trình đấu tranh cách mạng của Đảng ta từ năm 1930 đến 1939 là quá trình sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin về con đường lật đổ chính quyền phản động ở thuộc địa bằng hình thức nào, và đến cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, một hình thái đấu tranh cụ thể, thích hợp với điều kiện xã hội Việt-nam đã được hình thành. Đó chính là bước nhảy vọt về chất trong quá trình «lượng biến đổi sang chất biến của cách mạng». Điểm nút giữa hai quá trình đó chính là cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn.

Tóm lại: chúng ta không thể nói rằng trước khởi nghĩa Bắc-sơn, Đảng Cộng sản Đông-dương chỉ rập khuôn theo kiểu cách tháng Mười Nga; ngược lại, Đảng Cộng sản Đông-dương đã biết ứng dụng sáng tạo mọi hình thức đấu tranh cách mạng để tìm ra chân lý thích hợp nhất cho kiểu mẫu khởi nghĩa ở một nước thuộc địa nửa phong kiến là «khéo kết hợp chặt chẽ các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang».

(1) «Thông cáo cho các đồng chí» của Trung ương Đảng tháng 10-1930, xem trong tập *Xô viết Nghệ-Tĩnh*, Xuất bản Sự thật, tr. 54.

(2) «Thông cáo cho các Xứ ủy» ngày 3-1-1931 của thường vụ Trung ương. Trích trong *Xô viết Nghệ-Tĩnh* tr. 60 — 61.

NHẬN THỨC NHƯ THẾ NÀO VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA HAI HÌNH THỨC ĐẤU TRANH VŨ TRANG VÀ ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM?

Chúng tôi quan niệm «thời kỳ Cách mạng tháng Tám» không phải bắt đầu trong những ngày lật đổ chính quyền của tháng Tám 1945, mà phải được bắt đầu từ những năm chuẩn bị tiền khởi nghĩa, bởi vì có hiệu cái «nhân» mới nắm được cái «quả». Hai quá trình «nhân» — sự chuẩn bị — «quả» — cách mạng thành công — là một sự sáng tạo liên tục của hình thức đấu tranh cách mạng. Do đó chúng tôi bắt đầu từ sau khi hình thái đấu tranh mới được xuất hiện.

Như chúng tôi đã trình bày ở các phần trên, ngay từ đầu Đảng ta cũng thấy cần thiết phải kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, bởi vì lịch sử cách mạng Nga cũng đã cho chúng ta kinh nghiệm đó. Nhưng sự kết hợp đó được diễn ra thế nào? lòng hai yếu tố đó vào nhau trong nghệ thuật của một cuộc khởi nghĩa như thế nào? phải đợi đến sau cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn thì mới được sáng tỏ dần, và đến Cách mạng tháng Tám thì trở thành hiện thực thắng lợi. Đồng chí Võ-nguyên-Giáp đã nhận định một cách đầy đủ và cô đọng quá trình chuyển biến đấu tranh cách mạng của nước ta từ năm 1930 đến 1945 rằng: «Tổng khởi nghĩa tháng Tám là cuộc nổi dậy thắng lợi của nhân dân một nước thuộc địa và nửa phong kiến dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Trải qua một quá trình đấu tranh chính trị lâu dài, phát triển lên đến đấu tranh vũ trang cục bộ trong thời tiền khởi nghĩa, cuối cùng nhân dân ta đã nhằm đúng thời cơ nhân lúc quân thù khủng hoảng đến cực độ, dùng lực lượng chính trị là chính, có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang cách mạng làm trợ lực, anh dũng vùng dậy ở thành thị cũng như ở thôn quê, đập tan nền thống trị của đế quốc phong kiến, thành lập chính quyền nhân dân, dựng nên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa» (1).

Luận đề của đồng chí Võ-nguyên-Giáp có thể chia ra làm 3 cái mốc thời gian của bước chuyển biến đấu tranh:

1. Thời gian 1930 — 1939 là thời gian đấu tranh chính trị lâu dài. Nhưng chúng ta phải hiểu một cách đầy đủ rằng: như thế không có nghĩa là bỏ yếu tố đấu tranh vũ trang trong khi cần thiết (phần này chúng tôi đã trình bày ở bên trên).

2. Thời gian 1940 đến trước những ngày Cách mạng tháng Tám là thời gian phát triển lên đấu tranh cục bộ. Cần phải hiểu vấn đề này như thế nào?

Nói «phát triển lên đấu tranh vũ trang cục bộ» không có nghĩa là bỏ lối đấu tranh chính

trị, mà đấu tranh chính trị cũng vẫn tiếp tục đầy mạnh, nhưng trong chừng mực nhất định, đấu tranh vũ trang lại có tính chất hàng đầu.

Thí dụ: Qua lịch sử đấu tranh của cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, chúng ta có thể tìm thấy mối quan hệ lệ thuộc có tính chất chuyển biến theo từng trạng thái cụ thể, theo tiến trình kinh nghiệm đấu tranh, mà sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đã được đặt ra và giải quyết. Ở chỗ này, tôi không có ý kiến gì trái với đồng chí Lê-quốc-Sử, nhưng chỉ mong muốn phân tích một cách đầy đủ hơn thôi.

Có thể nói rằng, khởi nghĩa Bắc-sơn trong giai đoạn đầu, đấu tranh vũ trang được đặt ra rõ ràng. Đó tức là giai đoạn từ ngày 27-9-1940 cho đến 12-10-1940, từ khi đánh chiếm Mỏ Nhai đến cuộc khủng bố trắng của giặc. Nhưng, việc lập chính quyền cách mạng, việc thực hiện chuyên chính với bọn phản động, việc mở rộng cơ sở quần chúng, động viên quần chúng tham gia bảo vệ và phát triển cách mạng... tức là những hành động chính trị rất quan trọng đều chưa được đề ra để phối hợp với những hành động quân sự. Có thể nói gọn lại rằng: Cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn bùng nổ bằng một hành động quân sự thuần túy, thiếu kết hợp với hành động chính trị cần thiết. Thực tế lịch sử này đã đặt ra cho Đảng ta một kinh nghiệm: cần giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa hai hình thức đấu tranh đó.

Ở giai đoạn hai — giai đoạn sau cuộc khủng bố trắng cho đến sự thành lập khu căn cứ du kích Bắc-sơn — với cuộc hội nghị ngày 14-10-1940 dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí Trần-dăng-Ninh, căn cứ du kích và ban chỉ đạo khu căn cứ du kích đã được thành lập, và mở đầu cho sự kết hợp giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị với phương hướng là: tấn công bọn phản động địa phương và vũ trang tuyên truyền trong quần chúng, rồi tiến đến tổ chức cuộc tuần hành thị uy lớn (28-10-1940) để nâng cao lòng quyết tâm chiến đấu của chiến sĩ và nhân dân, uy hiếp tinh thần địch, để tạo điều kiện thuận lợi đánh chiếm Mỏ Nhai. Điều đó chứng tỏ rằng, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Bắc-kỳ, sự kết hợp quân sự với chính trị trong đấu tranh vũ trang mới bắt đầu được thể hiện, chưa chặt

(1) Xem trong *Những tham luận chủ yếu trước Đại hội lần thứ III của Đảng Lao động Việt-nam*, tr. 32.

chẽ. Tuy nhiên cũng vạch ra cho lịch sử một con đường: nhờ có công tác chính trị, mở rộng cơ sở quần chúng mới có điều kiện thành lập căn cứ du kích và bộ đội du kích. Ngược lại, nhờ có căn cứ du kích và bộ đội du kích công tác chính trị mới làm được tốt, mới động viên quần chúng, phát triển cơ sở cách mạng được dễ dàng.

Nhưng trong giai đoạn này, sự kết hợp giữa hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị vẫn còn rời rạc chỉ mới là bước đầu, do đó cả hai yếu tố đều không được đề cao đúng mức, cho nên kế hoạch tấn công Mỏ Nhai bị thất bại. Trong sự thất bại đó chính là mẹ đẻ cho sự thành công bước đầu ở giai đoạn thứ ba.

Ở giai đoạn thứ ba — từ khu căn cứ du kích Bắc-sơn mở rộng thành chiến khu Bắc-sơn — Vũ-nhai — giai đoạn có sự chỉ đạo chặt chẽ của Trung ương Đảng, kinh qua những kinh nghiệm đấu tranh đã được diễn ra, trong lịch sử, nên đã đạt được những ưu điểm đáng kể.

Chúng ta biết, ngay từ khi khởi nghĩa Bắc-sơn bùng nổ, Trung ương đã hết sức quan tâm theo dõi những diễn biến của phong trào. Cuối tháng 10-1940, trong khi phong trào Bắc-sơn bắt đầu gặp khó khăn thì Trung ương họp Hội nghị lần thứ 7 ở làng Đình-bảng (Tứ-sơn, Bắc-ninh), có nhận định về cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn. Sau khi đánh giá đúng mức ưu khuyết điểm của cuộc khởi nghĩa, trung ương quyết định duy trì lực lượng vũ trang theo phương châm chuyển từ hoạt động quân sự sang hoạt động chính trị, bí mật gây cơ sở là chủ yếu, đồng thời mở rộng và lập thêm khu căn cứ du kích. Nhờ đó mà khu căn cứ Bắc-sơn Vũ-nhai được thành lập.

Qua tiến hành đấu tranh cách mạng ở giai đoạn ba (xin phép không trình bày diễn biến—T.M.T.) cho ta thấy: đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đã có sự kết hợp chặt chẽ, tiến hành một cách song song. Đơn vị vũ trang của cách mạng làm cả hai nhiệm vụ: vũ trang đánh địch và vận động cách mạng trong quần chúng cũng như trong hàng ngũ địch. Đảng đề cao cả hai yếu tố chính trị và quân sự, lấy chính trị chỉ đạo quân sự, lấy quân sự thực hiện mục đích chính trị (Điều này được thể hiện khá đầy đủ trong đường lối của hội nghị Trung ương lần thứ 8)

Qua sự phân tích một điển hình có tính chất quyết định ở trên, chúng ta thấy, vấn đề kết hợp cả hai mặt đấu tranh quân sự lẫn chính trị càng ngày càng rõ, chỉ có thể xuất hiện từ trong thực tế đấu tranh. Nhưng cũng không phải vì thế mà cho rằng: Đến đây Đảng ta mới « nhận thức rõ hơn vấn đề khởi nghĩa vũ trang của cách mạng Việt-nam không thể

tiến hành hoàn toàn giống như Cách mạng tháng Mười ở Nga được⁽¹⁾. Phải nói rằng: « Ngay từ khi lãnh đạo cách mạng Việt-nam Đảng ta đã hiểu rằng cần phải có kiểu khởi nghĩa vũ trang riêng thích hợp cho hoàn cảnh thực tế của xã hội Việt-nam. Nhưng kiểu khởi nghĩa vũ trang riêng đó Đảng ta đã nắm chắc được nó qua một thời gian đấu tranh, thử nghiệm trong thực tiễn lâu dài; mãi cho đến giai đoạn thứ ba của cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, thì mới rõ rệt ». Do đó cũng không nên hiểu một cách đơn giản rằng: « nhận thức đấu tranh vũ trang của Đảng lúc bấy giờ (1930 — 1931) mới nắm trên phương diện lý luận »⁽²⁾, bởi vì hiểu như thế thì sẽ phủ nhận vai trò của lý luận đối với thực tiễn. Lý luận chỉ có thể trở thành sức mạnh hiện thực khi nào nó đã thông qua thực tiễn, thử nghiệm trong thực tiễn. Do đó, không có lý do nào coi thường nó, cho rằng như vậy là thiếu cụ thể, bởi vì cái cụ thể chỉ xuất hiện được khi nào có lý luận soi sáng dẫn đường.

Đến đây chúng tôi cũng xin nói thêm một khía cạnh này: hình thức đấu tranh cách mạng từ năm 1940 đến trước 9-3-1945 và từ 9-3-1945 đến những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám đã được diễn ra như thế nào?

Như trên, chúng tôi đã nói: thời gian từ 1940 đến những ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám là thời gian phát triển lên đấu tranh vũ trang cực bộ. Và trong thời gian này, sau cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, sự kết hợp giữa đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị đã được xuất hiện. Nhưng trong thời kỳ từ 1940 đến 9-3-1945, phong trào chính trị của nhân dân chưa lên mạnh, lực lượng của địch còn ổn định, việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang càng phải lấy công tác vận động chính trị làm chính. Do đó, Trung ương Đảng đã sớm chọn miền rừng núi Việt-bắc để xây dựng căn cứ vũ trang, lấy hai vùng Bắc-sơn — Vũ-nhai và Cao-bằng làm hai điểm trung tâm. Căn cứ vũ trang lúc bấy giờ là căn cứ bí mật, vì vậy cần phải dựa trên những tổ chức chính trị vững mạnh của quần chúng, mà gây dựng các tổ chức tự vệ chiến đấu, rồi tiến lên tiểu đội vũ trang hoặc trung đội vũ trang thoát ly hay nửa thoát ly trong địa phương, và tùy tiện mà tiến đến những đội du kích lớn hơn. Các hình thức tổ chức bộ bí mật, tổ bí mật quần sự hóa, tổ xung phong vũ trang, tiểu đội và trung đội vũ trang địa phương đều đã dần dần xuất hiện. Cho nên « Phương châm hoạt động thích hợp nhất là phương châm vũ trang tuyên truyền chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, tr. 16.

(2) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50, tr. 14.

hơn tác chiến» (1). Vậy, từ năm 1940 đến trước ngày 9-3-1945: đấu tranh chính trị vẫn là hình thức đấu tranh chủ yếu, đấu tranh quân sự đóng một vai trò quan trọng đáng kể phát triển cục bộ ở từng nơi nhằm phục vụ cho chiến lược chính trị chung của toàn quốc.

Sau ngày 9-3-1945, tình hình nước ta lại có những chuyển biến mới. Do đó yêu cầu của cuộc đấu tranh cách mạng cần phải được chuyển hướng. Cho nên trung ương Đảng đã «phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa», tích cực xúc tiến công tác chuẩn bị để «sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã có đủ điều kiện». Và trên tình hình phát triển của các cuộc đấu tranh lập chính quyền cách mạng ở các tỉnh Cao-bằng — Bắc-cạn, đến Thái- nguyên — Tuyên-quang và một số địa phương ở vùng trung du, cùng với phong trào đánh phá kho thóc rằm rộ phát triển ở khắp nơi, không khí tiền khởi nghĩa sôi sục. Tháng 4-1945, Hội nghị quân sự Bắc-kỳ quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng lấy tên là Việt-nam giải phóng quân và thành lập các chiến khu, tổ chức ủy ban quân sự cách mạng miền Bắc... «Thực tế, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang từ tháng 5-1945 đã bước vào một thời kỳ mới mà đặc điểm là cao trào kháng Nhật cứu nước lên mạnh khắp nơi, chiến tranh du kích cục bộ được phát động, chính quyền cách mạng địa phương được thành lập, căn cứ địa kháng Nhật được xây dựng» (2). Hình thức đấu tranh cách mạng sau ngày 9-3-1945 là «biểu tình vũ trang, hình thức đấu tranh đặc biệt lúc đó là đánh du kích ở các vùng có địa hình, địa thế, dùng «đội danh dự» để trừ gian ở thành thị cũng như ở nông thôn» (3).

Đặc biệt sau khi Nhật đầu hàng Liên-xô và các nước đồng minh, Hội nghị toàn quốc khai mạc vào ngày 13-8-1945 ở Tân-trào đã «nhấn mạnh phải «tập trung lực lượng vào những nơi quan trọng», phải «dùng quân sự và chính trị phối hợp», và «làm tan rã tinh thần quân địch và dụ chúng hàng trước khi đánh» (4). Như vậy là sau ngày 9-3-1945 và đặc biệt sau khi quân Nhật đầu hàng, con đường đấu tranh cách mạng bằng cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Việt-nam, đã được Đảng ta vạch ra một cách rõ ràng về sự kết hợp chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh và đấu tranh chính trị. Nhưng sự kết hợp này đã nâng lên đến mức độ «dùng quân sự và chính trị phối hợp», nghĩa là đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị phải được coi trọng như nhau.

3. Những ngày Cách mạng tháng Tám: dùng

lực lượng chính trị là chính, có lực lượng vũ trang và nửa vũ trang làm trợ lực.

Ở phần này chúng tôi nhất trí với đồng chí Lê-quốc-Sử, không có gì bàn thêm, nhưng có điều cần phải hiểu rõ hơn nữa cái mà Trung ương Đảng ta gọi là: «căn bản là do lực lượng chính trị của nhân dân đã kịp thời nắm lấy thời cơ thuận tiện nhất, khởi nghĩa giành chính quyền Nhà nước» (5).

Với nhận định đó, chúng ta có thể nói «đấu tranh chính trị là chủ yếu, đấu tranh quân sự là thứ yếu» được hay không? theo đồng chí Lê-quốc-Sử: «Nhìn chung trong toàn quốc, suốt cả giai đoạn này, hình thức đấu tranh chính trị của lực lượng chính trị đã chiếm vai trò tác dụng quyết định chủ yếu đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám» (6). Theo chúng tôi, qua lịch sử đấu tranh thực tế ở các địa phương trong toàn quốc (7) chúng ta vẫn có thể khẳng định dứt khoát rằng: chủ trương của Trung ương «dùng quân sự và chính trị phối hợp» đã được thực hiện ngay trong những ngày Cách mạng tháng Tám bằng hình thức đấu tranh chính trị là chủ yếu đấu tranh quân sự là thứ yếu, nhưng nếu không có lực lượng quân sự thì không thể đảm bảo cho hành động chính trị thắng lợi. Sự sáng tạo ra kiểu khởi nghĩa vũ trang này là do kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài từ năm 1930 đến 1945, mà trong những ngày Cách mạng tháng Tám đã đến chỗ hoàn chỉnh một cách tuyệt đẹp. Điều đó chứng minh rất rõ rằng: khởi nghĩa là một nghệ thuật, nhưng nghệ thuật được sáng tạo như thế nào, bằng hình ảnh nào chỉ có thể hoàn thành được dưới sức mạnh của quần chúng giác ngộ, do một chính Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.

Tóm lại: Bài học «khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám», không thể chỉ là sự sáng tạo trong một vài năm ngắn ngủi, mà đó là sự sáng tạo trong một quá trình đấu tranh lâu dài, rút ra được trong thực tiễn cách mạng,

(1) Võ-nguyên-Giáp — Tạp chí Học tập số 1 — 1960, tr. 59.

(2) Võ-nguyên-Giáp — Tạp chí Học tập số 1 — 1960, tr. 60.

(3) Ba mươi năm đấu tranh của Đảng — tập I, tr. 92.

(4) Ba mươi năm đấu tranh của Đảng — tập I, tr. 84.

(5) Văn kiện Đại hội, tập I, tr. 145.

(6) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 50, tr. 21.

(7) Xem Cách mạng tháng Tám của Nhà xuất bản Sử học.

ngay từ khi Đảng ta mới đề chủ trương « vũ trang bạo động » mà chưa có những hình thức cụ thể, cho đến khi có chủ trương « dùng chính trị và quân sự phối hợp » được diễn ra trong thực tế của những ngày Cách mạng tháng

Tám. Nhưng sự kết hợp khéo léo giữa hai hình thức đó không phải là sự kết hợp « ngang hàng » một cách đơn giản, mà đó là mối quan hệ lệ thuộc trùu bó,lấy nhau, không tách rời nhau. Có cái này không thể không có cái khác.

* * *

Bài học « khéo kết hợp các hình thức đấu tranh chính trị và vũ trang trong Cách mạng tháng Tám » hiện nay đang có một giá trị thực tiễn vô cùng quý báu cho cách mạng miền Nam, cũng như cho một số nước thuộc địa khác. Do đó, nghiên cứu, phân tích càng đến

nơi đến chốn, càng đóng góp nhiều cho lịch sử và thời đại. Cho nên, chúng tôi không ngại phát biểu ra đây những ý kiến còn chưa đầy đủ của mình.

10 tháng 5 năm 1963.

Phương thức sản xuất châu Á...

(Tiếp theo trang 10)

thật lịch sử ấy, chúng ta có thể thừa nhận: ở Việt-nam đã có phương thức sản xuất châu Á, và phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam đã tồn tại cho đến trước khi Pháp xâm lược, nhưng chúng ta không thể thừa nhận rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã tồn tại đến bây giờ, nghĩa là tồn tại đến cách chúng ta khoảng 100 năm nay. Quan điểm coi phương thức sản xuất châu Á là phương thức sản xuất của giai đoạn nô lệ tảo kỳ ở châu Á còn mắc một nhược điểm nữa là: mỗi hình thái xã hội chỉ có một phương thức sản xuất nhất định, không thể có nhiều phương thức sản xuất, không thể trong cùng một hình thái xã hội, ở mỗi giai đoạn lại có một phương thức sản xuất riêng. Các tác giả hai quyển đầu bộ *Lịch sử thế giới* của Liên-xô không dùng khái niệm phương thức sản xuất châu Á nhưng đã lấy những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á làm đặc trưng của giai đoạn nô lệ tảo kỳ trên toàn thế giới. Quan điểm này tránh được cái nhược điểm coi phương thức sản xuất châu Á là một phương thức sản xuất độc lập của một giai đoạn trong chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng nó vẫn mắc cái nhược điểm chung là: không phải những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á chỉ có trong giai đoạn nô lệ tảo kỳ mà trong giai đoạn nô lệ phát đạt và trong xã hội phong kiến ở châu Á cũng vẫn có.

Qua một vài phân tích sơ lược trên đây, chúng ta thấy rằng tất cả những kiến giải đã có về phương thức sản xuất châu Á, đều chưa thỏa đáng, còn nhiều nhược điểm, vẫn chỉ là

những « ước đoán » tạm thời, được thừa nhận tùy lúc, tùy nơi mà thôi.

Vậy thì phương thức sản xuất châu Á là gì? Mắc đã nói những gì về phương thức sản xuất châu Á?

(Còn nữa)

Đồng bào theo Phật giáo...

(Tiếp theo trang 1)

Trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài phát-xít Mỹ—Diệm, đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam đã tỏ ra xứng đáng với tổ tiên trong lịch sử. Cuộc đấu tranh của đồng bào là cuộc đấu tranh chính nghĩa, không những nó được đồng bào cả nước từ Bắc chí Nam đồng tình và ủng hộ, mà nó còn được nhân dân thế giới ủng hộ và khâm phục.

Mỹ—Diệm là bọn quỷ khát máu. Không phải một lúc mà Mỹ — Diệm chịu từ bỏ chính sách phát-xít, độc tài của chúng. Cuộc đấu tranh của đồng bào còn phải tiếp tục và còn có thể gặp nhiều khó khăn. Nhưng cuộc bêu tình không lồ gồm 70 vạn đồng bào ở Sài-gòn, nổ ra vào sáng ngày 16-6-1963 đã nói lên rằng tất cả các giới đồng bào đã đứng về phía đồng bào theo Phật giáo ở miền Nam. Cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào hiện đang tiếp diễn. Chỉ cần đồng bào kiên trì đoàn kết, bền bỉ đấu tranh, đề cao cảnh giác khiến cho bọn tay sai của Mỹ — Diệm không chui được vào hàng ngũ của mình, thì thắng lợi nhất định về phía đồng bào.

Ngày 25 tháng 6 năm 1963

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NHẬT-BẢN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

NGUYỄN-HỮU-THÙY

HIỆN nay, một trong những vấn đề trung tâm thu hút sự chú ý của dư luận thế giới là tình hình Nhật-bản, đặc biệt là cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc do giai cấp công nhân lãnh đạo của nhân dân Nhật.

Lợi dụng địa vị là kẻ chiếm đóng duy nhất ở Nhật-bản sau khi chủ nghĩa phát-xít quốc tế bị đánh bại, Mỹ ra sức biến Nhật thành một nước phụ thuộc, một căn cứ quân sự, một lò lửa gây chiến nguy hiểm nhất của chúng ở châu Á và Thái-bình-dương. « Hòa ước » Xan Phờ-răng-xcô (1951) cùng hàng loạt các hiệp ước và hiệp định khác, do chính phủ của đảng Tự do dân chủ và tập đoàn lũng đoạn Nhật ký kết riêng rẽ với Mỹ, tuyệt nhiên không hề

đem lại độc lập thực sự cho Nhật-bản. Tất cả mọi lĩnh vực — từ kinh tế, chính trị đến quân sự, ngoại giao của Nhật — đều do Mỹ kiểm soát và thao túng.

Quá trình chiếm đóng của đế quốc Mỹ ở Nhật cũng đồng thời là quá trình đấu tranh kiên cường, liên tục và ngày càng mạnh mẽ của nhân dân Nhật chống lại sự thống trị của chúng cùng tập đoàn tư bản lũng đoạn Nhật, phản bội lợi ích dân tộc. Đứng trên tuyến đầu của cuộc đấu tranh anh dũng đó, giai cấp công nhân Nhật-bản đã và đang ngày càng phát huy vai trò tiên phong của mình, và hơn bao giờ hết, đã trở thành một lực lượng chính trị quyết định tương lai nền chính trị Nhật-bản.

1

TÌNH CẢNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA TƯ BẢN LŨNG ĐOẠN NHẬT

Vào những năm đầu sau chiến tranh, với mục đích bóp nghẹt những hoạt động cạnh tranh của tư bản lũng đoạn Nhật, Mỹ dùng « sắc lệnh thủ tiêu tập trung » để giải tán các công ty gốc của bọn tài phiệt, chia cắt các xí nghiệp thuộc hệ tài phiệt. Nhưng, khi các kế hoạch xâm lược của chúng ở Trung-quốc bị thất bại và cùng với việc gây ra cuộc chiến tranh xâm lược ở Trê-ừ-tiên (1950), đế quốc Mỹ đẩy mạnh việc biến Nhật thành căn cứ quân sự, phát triển ngành công nghiệp chiến tranh ở Nhật-bản và do đó, phục hồi lại các tập đoàn tư bản lũng đoạn Nhật.

Nhờ phụ thuộc và dựa vào đế quốc Mỹ, tập đoàn lũng đoạn Nhật đã nhanh chóng phát triển sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp mỏ, lấy công nghiệp hóa chất nặng, công nghiệp sản xuất máy điện làm then chốt. Chỉ trong năm 1951, sản lượng công nghiệp ở Nhật đã vượt quá mức trước chiến tranh (1935 — 1936) và đến 1958, đã vượt quá mức này 1,5 lần, năm 1959 — 2,5 lần (1), năm 1961 — gần 4,5 lần (2). Hiện nay trong thế giới tư bản, Nhật chiếm hàng đầu về ngành đóng tàu biển, và ngay từ năm 1957, đã chiếm 28% tỷ trọng công nghiệp đóng tàu thế giới (3). Năm

1961, Nhật đã đuổi kịp Anh và chiếm hàng thứ ba trong các nước tư bản chủ nghĩa về sản lượng trong ngành xi-măng và chế biến dầu lửa, và vượt Pháp về sản lượng thép (4), hơi đốt, đồng kẽm. Đến nay, tốc độ phát triển của sản xuất ở Nhật đã vượt cả Tây Đức và trở nên cao nhất trong thế giới tư bản (hàng năm trung bình tăng 8%).

Địa vị thống trị kinh tế Nhật-bản hiện nay nằm trong tay một số nhỏ tư bản lũng đoạn kénh sù gồm khoảng 360 tờ-rôt, nắm hết lực lượng thống trị về tổng giá trị hàng bán ra, tổng kim ngạch sử dụng vốn và tỷ lệ chiếm hữu thị trường. Những tên trùm trong bọn chúng cấu kết chặt chẽ trong quan hệ phụ

(1) N. N. Ni-cô-la-ép. *Nước Nhật-bản*. Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va, 1962, tr. 8.

(2) Tạp chí *Những vấn đề Hòa-bình và chủ nghĩa xã hội*. Số 1-1963, tr. 26

(3) N. N. Ni-cô-la-ép. *Sách đã dẫn*, tr. 9.

(4) Năm 1961, đã đứng hàng thứ ba (sau Mỹ và Tây Đức). Xem *Chủ nghĩa thực dân và mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở châu Phi* của Viện Các dân tộc châu Phi. Nhà xuất bản Phương Đông. Mát-xcơ-va, 1962 tr. 216.

thuộc với tư bản lũng đoạn Mỹ và là hạt nhân chủ yếu của Hội Liên hiệp các đoàn thể kinh doanh, Hội Liên hiệp các nhà kinh doanh toàn Nhật-bản, Hội Thương mại toàn Nhật-bản, Hội bán kinh tế cùng các tổ chức lũng đoạn khác ở Nhật.

Đề cốt chặt bộ máy nhà nước ngày càng phục tùng chúng, tập đoàn lũng đoạn Nhật ra sức củng cố chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước phụ thuộc Mỹ, tăng cường cướp đoạt tài chính và vốn liếng của quốc gia. Chỉ từ 1950 — 1959, tài sản của các xí nghiệp được pháp luật bảo hộ tăng từ 200.476 tỷ 800 triệu lên 2.000.560 tỷ 500 triệu yên (1). So với năm 1937 là năm mức độ tập trung đã khá cao, số công ty lớn — chiếm 0,12% tổng số công ty toàn quốc — chiếm 37,4% tổng số tiền vốn của các công ty toàn nước Nhật thì năm 1959, riêng 214 công ty — chiếm 0,05% tổng số 4 triệu 17 vạn nhà kinh doanh được pháp luật bảo hộ — đã chiếm đến 48,2% tổng số vốn kinh doanh (2).

Việc tập trung, tích tụ vốn của tập đoàn lũng đoạn Nhật cùng ách thống trị về kinh tế của chúng đã đẩy mạnh sự bản cùng hóa nhân dân lao động, mà trước hết là giai cấp công nhân Nhật-bản.

Theo bản điều tra của chính phủ Nhật năm 1955, giai cấp công nhân Nhật-bản chiếm 44% tổng số nhân khẩu có sức lao động (3). Năm 1959, tỷ lệ này đã lên đến 47% (4). So với toàn bộ dân số Nhật-bản, số lượng công nhân nói chung đã tăng một cách đáng kể: từ 14,6 triệu người (36,5 % dân số) vào năm 1955 đã tăng thành 20 triệu 610 vạn người (kể cả công nhân thường xuyên, tạm bợ và công nhật) vào năm 1959 (5).

Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu thành phần của giai cấp công nhân Nhật-bản là, ngoài một số nhỏ công nhân nông nghiệp (540.000 người) (6), số lượng công nhân các xí nghiệp rất nhỏ, xí nghiệp hạng vừa và hạng nhỏ chiếm một phần khá lớn. Theo Niên giám lao động Nhật-bản năm 1958, số lượng công nhân làm thuê trong các ngành công nghiệp chế tạo được xác định như sau (7):

Trong các xí nghiệp có số công nhân	Tỷ lệ % trong tổng số công nhân
Dưới 3 người	10
Từ 4 — 9 người	10
Từ 10 — 19 người	13,6
Từ 20 — 29 người	7,9
Từ 30 — 49 người	9,1
Từ 50 — 99 người	9,6
Từ 100 — 199 người	8,2
Từ 200 — 299 người	3,7
Từ 300 — 499 người	5,6

Từ 500 — 999 người
Trên 1000 người

6,8
14,6

Như vậy, các xí nghiệp lớn có số người làm trên 300 chỉ chiếm 27 % tổng số công nhân trong toàn quốc (nhưng lại sản xuất đến 43,8% toàn bộ sản phẩm ở Nhật (8)).

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, số công nhân xí nghiệp rất nhỏ và xí nghiệp nhỏ đã giảm xuống hoặc đứng im, ngược lại số công nhân xí nghiệp lớn và xí nghiệp vừa lại tăng vọt, đặc biệt là công nhân ngành công nghiệp nặng. Nếu như năm 1930, số công nhân trong các ngành công nghiệp nặng và hóa chất chiếm 23,6%, còn công nhân ngành dệt — 51,1 % sức lao động thì năm 1956, tỷ lệ công nhân 2 ngành trên đã chiếm 43 %, và công nhân ngành dệt chỉ còn 23,5 % (9).

Do đó, công nhân ngày càng tập trung, tầng lớp vô sản công nghiệp hiện đại — đội quân chủ lực của những công nhân ăn lương, — đã lớn mạnh và là lực lượng lãnh đạo của phong trào công nhân và công đoàn Nhật-bản.

Mặc dù Nhật-bản là một trong những nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, tiền lương của công nhân Nhật lại vào loại rất thấp. Lương của công nhân Nhật chỉ bằng 1/8 lương công nhân Mỹ, 1/3 lương công nhân Anh (10). Tiền lương của thợ phụ nữ và trẻ em chỉ gần bằng 42% tiền lương thợ đàn ông (11). Theo tài liệu

(1) Đơn vị tiền Nhật (độ 150 yên bằng 1 đồng Việt-nam).

(2) Xan-dô Nô-xa-ca—*Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Nhật-bản*. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 61.

(3) Thành phần giai cấp khác gồm có: nông dân 38 %, tiểu tư sản thành thị 16 %, tư sản 2 %.

(4) Theo Xan-dô Nô-xa-ca—*Tài liệu đã dẫn*, tr. 64.

(5) Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế — *Phong trào công nhân trong các nước tư bản*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1961, tr. 300. Dẫn theo *Lao động thống kê điều tra nguyệt báo*. Số 4-1960, tr. 40.

(6) « *Lao động thống kê điều tra nguyệt báo* » (Rôdô Tôkei chôsa geppô) Số 6-1960, tr. 36.

(7) *Niên giám lao động Nhật-bản* (Nihon pôgô Nenkan), 1958, Tôkiô, tr. 41.

(8) Cohen J. B. — *Japan's postwar economy*, 1958, tr. 79.

(9) Như trên, tr. 61.

(10) Tuần báo *Temps nouveaux*. Số 10-1961, tr. 15.

(11) Xem *Đại hội lần thứ VII Đảng cộng sản Nhật-bản*, tr. 209; Dẫn trong *Phong trào công nhân ở các nước tư bản*. Mát-xcơ-va, 1961, tr. 303.

của Tổng công hội Nhật-bản (SOHYO), gần 55% công nhân hưởng lương dưới 12.000 yên và 35% công nhân — dưới 8.000 yên mỗi tháng (1) (mức lương tối thiểu để duy trì mức sống tối thiểu của công nhân Nhật). Số công nhân hưởng lương dưới 4.000 yên một tháng hoặc dưới 50.000 yên một năm, mỗi năm một tăng: năm 1954 — 900.000 người, năm 1955 — 1.400.000, năm 1956 — 2.010.000 người, năm 1957 — 2.037.000 người (2). Rất nhiều trường hợp tiền lương của người công nhân chủ gia đình không thỏa mãn được phần nửa những nhu cầu tối thiểu của họ (tối thiểu hàng tháng một gia đình gồm 3 người phải tiêu 19.000 yên, gồm 4 người — 23.000 yên, gồm 5 người — 30.000 — 35.000 yên (3)).

Do hậu quả của phương pháp « hợp lý hóa » và tự động hóa sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều kiện sinh hoạt của công nhân Nhật-bản càng thêm phần khốn khổ. Theo thống kê của chính phủ Nhật (bản điều tra cơ bản về tiền lương trong ngành chế tạo), thời gian làm việc trung bình của mỗi nam công nhân trong một tháng là: từ 216 giờ trong tháng 4-1954 (tuần lễ 40,4 giờ) tăng lên 228 giờ trong tháng 4-1960 (tuần lễ 53,2 giờ) tức tăng 5,5% (4). Trong các xí nghiệp công nghiệp chiến tranh, thời gian làm việc của công nhân từ 10, 12 và thậm chí 14 giờ một ngày. Tại nhiều xí nghiệp, công nhân làm việc 3 tuần mới được nghỉ một ngày (5). Cường độ lao động đồng thời bị tăng mạnh khủng khiếp. Tuy năng suất lao động tăng lên rất nhiều nhưng tiền lương thực tế lại chỉ tăng nhỏ giọt. Trong ngành công nghiệp dệt — ngành lương thấp nhất và sức lao động chủ yếu là phụ nữ và thiếu niên — năm 1958, năng suất lao động tăng 76,3% so với năm 1952 nhưng lương giờ tất cả chỉ tăng 9,6%. Cũng trong thời gian này, năng suất lao động ngành luyện kim tăng 69,8%, còn tiền lương — 37,2% (6). Trong khi đó, những món lợi nhuận khổng lồ không ngừng chạy vào túi bọn tư bản. Theo tài liệu của Bộ Tài chính Nhật-bản, lợi nhuận thuần túy của các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa trong tất cả các ngành sản xuất (không kể sự vụ, tài chính và bảo hiểm) đã tăng từ 96,614 nghìn yên năm 1950, lên 463,351 nghìn yên năm 1959, nghĩa là tăng gần 5 lần (7).

Cùng với sự bóc lột tàn tệ, sự thiếu thốn nghiêm trọng những điều kiện thiết bị an toàn cơ bản là một đặc điểm phổ biến của các xí nghiệp Nhật-bản. Theo thống kê của chính phủ Nhật, số tai nạn lao động trong toàn ngành sản xuất tăng từ 34 vạn vụ năm 1956 lên 47 vạn vụ năm 1960. Số công nhân mỗi năm 1959 có khoảng 33 vạn 5 nghìn người nhưng số người bị tai nạn lao động từ 1955 đến 1960 có đến 34 vạn

lần người, trong đó có 14 vạn người bị thương nặng và 3.755 người chết (8).

Trong khi làm việc với đồng lương chết đói và điều kiện lao động tàn khốc, người công nhân Nhật vẫn phải nơm nớp lo âu vì nguy cơ sa thải, thất nghiệp. Theo tài liệu của Hội đồng nghiên cứu việc thuê mướn của chính phủ Nhật công bố hồi tháng 9-1959, tổng số thất nghiệp và nửa thất nghiệp lên tới từ 6 triệu 87 vạn đến 10 triệu 65 vạn (9). Hàng tháng, gần một vạn người bị ném ra đường. Chỉ trong thời gian từ 1959 — 1960, ngành công nghiệp than đã sa thải gần 4 vạn công nhân, trong số đó chỉ có 5.800 người là kiếm được việc làm (10). Đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ngày một tăng do sự thu hẹp sản xuất của các xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa đã không cạnh tranh nổi các xí nghiệp tư bản lũng đoạn. Theo tin báo *Mat-ni-chi* (Hàng ngày), chỉ trong 4 tháng đầu năm 1961, trên 40 xí nghiệp đã phải đóng cửa (11). Năm 1957, vì đời sống quẩn bách, 21 vạn người đã phải tự tử. Người chết nằm dưới mồ yên phận họ, còn người sống thì đa số phải sống lay lắt, khổ nhục. Một tờ báo ở Tô-ki-ô viết: « Suốt ngày, trên các ngã đường nhan nhản thợ thất nghiệp đi trên vỉa hè, ngực

(1) *Sohyo news*. Ngày 10-2-1960.

(2) *Ê-cô-nô-mi-xi-tô*, 26-7-1958, tr. 16. (Dẫn trong cuốn *Sự cải tiến tư bản cố định của nền công nghiệp Nhật-bản và sự phát triển của chu kỳ sau chiến tranh* của E. A. Pi-gu-lép-xcái-a. Nhà xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Mát-xcơ-va 1960, tr. 222-223.

(3) Xem *Tình cảnh giai cấp công nhân Nhật-bản* của V. N. Khô-rư-nốp. Nhà xuất bản Xã hội — Kinh tế. Mát-xcơ-va 1958, tr. 84; *Nước Nhật-bản* của I-a. Kh. Pép-dờ-nhe. Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va 1957, tr. 22.

(4) *Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Nhật-bản*, tr. 66.

(5) P. A. Cờ-rai-nốp. *Nước Nhật dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1955, tr. 36.

(6) P. Pê-tờ-rốp. *Phong trào công nhân và dân chủ ở Nhật-bản*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1961, tr. 35.

(7) *Nippon Tokei Nenkan*. 1957, tr. 266; Zaisei Kin-yo Tokei geppo. I. 1960 tr. 39 và VII 1960, tr. 37 (Dẫn trong sách đã dẫn của P. Pê-tờ-rốp, tr. 33, 34).

(8) *Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Nhật-bản*, tr. 67.

(9) Như trên, tr. 69.

(10) N.N.Ni-cô-la-ép—*Nước Nhật-bản*, Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va, 1961, tr. 13.

(11) N.N. Ni-cô-la-ép—*Sách đã dẫn*, tr. 13.

leo chiếc biển trên đề mấy chữ « Bằng lòng làm 6.300 đồng (gần) một tháng ». Số tiền lương ấy quả là lương chết đói vì người ta biết rằng sau cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên, giá sinh hoạt đã nhảy lên cao vọt và số giấy bạc lạm phát ở Nhật gấp 116 lần trước chiến tranh» (1). Nạn mãi dâm càng thịnh hành. Cũng theo tờ báo đó, « Cũ từ 6 giờ chiều đến 10 giờ tối, tại các thành phố lớn, người ta thấy la liệt các phụ nữ làm nghề mãi dâm đi dạo trên các vỉa hè» (2). Cảnh sống đen tối của người công nhân Nhật-bản còn được nhà báo Liên-xô, Ghê-oóc-ghi Cu-ơ-nhét-xốp, mô tả như sau : « Dọc theo các đường xe lửa và tại nhiều nơi ở Tô-ki-ô, nhan nhản các làng của người « khổ rách áo ôm ». Điều kiện sinh hoạt trong các « thành phố bi-đông » đó thật kinh khủng. Trên các mái lều che bằng thùng sắt tây, người ta phải chặn đá để phòng gió lốc...» (3).

Ngoài nạn giá cả thực phẩm cao vọt, những

người lao động còn chịu gánh nặng thuế má « Tất cả đều bị đánh thuế, chỉ trừ có không khí...» (4).

Đứng trước tình cảnh điêu đứng, sống dở chết dở của công nhân Nhật-bản, chính phủ I-kê-đa và tập đoàn lũng đoạn Nhật ra sức tuyên truyền cho cái gọi là « chính sách phát triển kinh tế cao độ », « chủ nghĩa tư bản nhân dân », « quan hệ lao tư hiện đại » v.v... Nhưng, bằng kinh nghiệm xương máu của mình, giai cấp công nhân Nhật-bản hiểu rõ rằng tất cả chỉ là luận điệu lừa bịp nhằm bảo đảm mức lợi nhuận tối đa cho tư bản lũng đoạn Nhật — Mỹ, nhằm xóa nhòa ý thức giai cấp của công nhân, làm cho họ lãng quên khẩu hiệu chống đế quốc Mỹ và tư bản lũng đoạn Nhật. Thực tế đã chỉ rõ, chỉ bằng con đường đoàn kết, tổ chức lại đấu tranh, giai cấp công nhân Nhật-bản mới có thể bảo vệ được quyền sống, mới có thể thủ tiêu được nạn nghèo đói và thoát khỏi kiếp sống đọa đày.

II

SỰ LỚN MẠNH CỦA PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN

Thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ II đánh dấu một giai đoạn phát triển nổi bật về mặt tổ chức và chất lượng của phong trào công nhân Nhật-bản. Ý thức giác ngộ chính trị và tinh tích cực của giai cấp công nhân đã được nâng cao rất nhiều. Tình hình đó được phản ánh trước hết trong sự lớn mạnh cực kỳ nhanh chóng của các tổ chức công đoàn. Trước chiến tranh (1936), trong nước có tất cả 793 công đoàn, gồm tất cả 420.600 đoàn viên (5). Trong thời gian chiến tranh, nhất là trong những năm phát-xít Nhật tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Thái-bình-dương, mọi quyền tự do dân chủ ở trong nước đều bị bóp nghẹt. Các tổ chức công đoàn bị đàn áp, giải tán. Tất cả những hoạt động nhằm bảo vệ quyền lợi của những người lao động đều bị ngăn cấm và kết án nặng. Đảng Cộng sản Nhật-bản phải rút lui vào bị mật... Với sự thất bại của chủ nghĩa quân phiệt Nhật-bản, trước mắt giai cấp công nhân Nhật đã mở ra những khả năng lớn lao trong việc tổ chức cuộc đấu tranh của mình. Đảng Cộng sản bước ra hoạt động công khai. Các tổ chức công đoàn được nhanh chóng thành lập và phát triển. Ngay vào cuối năm 1946, trong toàn quốc đã có 17.266 tổ chức công đoàn, gồm 4.925.958 đoàn viên, nghĩa là gấp 12 lần trước chiến tranh (6). Năm 1949, số lượng đoàn viên công đoàn đã lên tới gần 7 triệu, hoặc 50% tổng số người lao động trong công nghiệp (7). Một đặc điểm là tỷ lệ đoàn viên phụ nữ đạt một mức chưa từng có trong lịch sử phong trào công đoàn Nhật-bản.

Từ tỷ lệ không đầy 1,5% vào trước chiến tranh, năm 1948 đã lên đến 23% (8).

Lo sợ trước sự lớn mạnh về mặt tổ chức và trình độ giác ngộ chính trị của giai cấp công nhân, Bộ chỉ huy quân đội chiếm đóng Mỹ và chính phủ Nhật-bản vào những năm 1949 — 1950 đã áp dụng những biện pháp đàn áp quyết liệt. Nhiều cán bộ chủ chốt của phong trào công đoàn bị sa thải. Số lượng đoàn viên công đoàn bị giảm sút gần một triệu người. Tính đến cuối tháng 6-1959, ở Nhật có 39.303 tổ chức công đoàn, gồm tất cả 7.080.000

(1, 2) Khâm Băn Lập — *Phá tan âm mưu của Mỹ vũ trang lại nước Nhật* (Dẫn trong *Phương Đông từ sau Cách mạng tháng Mười Nga của Chiếm Tể*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. 1950, tr. 244-245.

(3, 4) Tuần báo *Temps nouveaux*. Số 10, 1961.

(5) Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế. *Phong trào công nhân ở các nước tư bản*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1961, tr. 303.

(6) Rôđo tôkei nempô (Báo cáo thống kê lao động) 1958. tr. 437 (Dẫn trong sách đã dẫn của D.Pê-tơ-rốp, tr. 18).

(7) Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Sách đã dẫn, tr. 303, 304.

(8) P.A. Cờ-rai-nốp — *Nhật-bản dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1955, tr. 60.

đoàn viên, chiếm 34,5% tổng số người làm thuê trong toàn quốc (1). Theo tài liệu điều tra của Tổng công hội Nhật-bản (SOHYO), trình độ tổ chức của công nhân các xí nghiệp công nghiệp được thể hiện rõ rệt như sau (2).

Các xí nghiệp với số công nhân	Tỷ lệ% so với tổng số công nhân
Trên 500 người	88
Từ 100 — 499	58
Từ 30 — 99	20
Dưới 29	3

Qua bảng thống kê trên, điểm nổi bật là công nhân các xí nghiệp hạng nhỏ và hạng vừa chiếm tỷ lệ gia nhập công đoàn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ của công nhân các xí nghiệp hạng lớn.

Tỷ lệ công nhân có trong tổ chức thường biểu hiện cao nhất trong các ngành công nghiệp chủ chốt — công nghiệp mỏ (66,5%), giao thông vận tải (73,2%), và cả các cơ quan nhà nước và thành phố (62%) (3), thống nhất trong khoảng 8.000 công đoàn. Nói chung, so với tổng số đoàn viên công đoàn toàn quốc, công nhân có tổ chức trong ngành công nghiệp chế tạo chiếm 32%, và trong ngành giao thông vận tải, các cơ quan nhà nước — trên 44% (4).

Một nhược điểm quan trọng của phong trào công đoàn là sự có mặt của một số rất lớn các công đoàn nhỏ riêng biệt, thiếu khả năng chiến đấu, tạo cơ sở cho hoạt động chia rẽ của bọn cầm đầu công đoàn phái hữu. Chẳng hạn năm 1957, do kết quả của hoạt động phá hoại sự thống nhất trong phong trào công đoàn của bọn phái hữu, đã xuất hiện 108 công đoàn mới, gồm 9.552 người, nhưng trong các công đoàn đó không có một tổ chức nào có trên 1.000 người (5).

Tình trạng tồn tại quá nhiều công đoàn riêng rẽ đó, đặc biệt là các công đoàn nhỏ và rất nhỏ, là một trở ngại lớn cho sự phát triển của phong trào công đoàn Nhật-bản, nhưng đầu sao, nó vẫn không có ý nghĩa quyết định. Ở Nhật-bản, đại bộ phận quần chúng công nhân viên chức — gần 2/3 — đã tập hợp trong các công đoàn lớn, mỗi công đoàn đều gồm trên 1.000 đoàn viên. Chính các công đoàn này mới là những tổ chức đóng vai trò quyết định trong phong trào đấu tranh của công nhân và, là đội ngũ đoàn kết nhất của những người lao động Nhật-bản, sẽ thu hút theo mình đại bộ phận công nhân các xí nghiệp hạng vừa và hạng nhỏ.

Một điểm có ý nghĩa nổi bật là các ngành công nghiệp then chốt chiếm tỷ lệ cao nhất về số lượng công đoàn lớn (mỗi công đoàn trên 1.000 đoàn viên). Năm 1957, gia nhập các công đoàn đó có 60,7% công nhân hóa chất,

62,5% công nhân khai thác dầu lửa, 66% công nhân luyện kim, 76,5% công nhân chế tạo máy móc vận tải, 75% công nhân, viên chức Ngân hàng và công ty bảo hiểm, 85,5% công nhân viên các xí nghiệp giao thông vận tải v.v... (6).

Trong điều kiện tình hình mới sau chiến tranh, để tăng cường sự đoàn kết của giai cấp công nhân chống lại sự tấn công của quân đội chiếm đóng Mỹ và bọn phản động Nhật vào đời sống nhân dân nhằm thu hẹp quyền dân chủ của nhân dân lao động, Liên hiệp Công hội sản biệt (Sanbetsu) thuộc phạm vi ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Nhật-bản đã được thành lập vào tháng 8-1946 và trở thành lực lượng tích cực trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Ngay từ khi mới ra đời, Liên hiệp Công hội sản biệt đã tập hợp trong tổ chức của mình 22 công đoàn ngành dọc toàn quốc, với số lượng 1 triệu 50 vạn đoàn viên. Liên hiệp Công hội sản biệt Nhật-bản đã kịch liệt lên án việc ký kết « hòa ước » riêng rẽ cùng « hiệp ước an ninh » Nhật — Mỹ, đòi ký kết một hiệp ước toàn diện với Liên-xô và các nước tham gia chiến tranh Thái-bình-dương, phản đối chính sách quân phiệt hóa nền kinh tế Nhật-bản. Đồng thời, Liên hiệp Công hội sản biệt Nhật-bản đã ủng hộ đề nghị của Đảng Cộng sản Nhật về việc thành lập một mặt trận dân tộc dân chủ ở trong nước, trên cơ sở khối công nông liên minh.

Bên cạnh sự thành lập của Liên hiệp Công hội sản biệt, cả những công đoàn cải lương chủ nghĩa, trong đó lớn nhất là Liên đoàn lao động Nhật-bản (Sodomei), cũng phục hồi hoạt động. Ra đời năm 1946, công đoàn này do những thủ lĩnh phản động phái hữu cầm đầu, chủ trương « hòa hợp giai cấp » và tiến hành chính sách chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp công nhân, phục vụ cho lợi ích của tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ — Nhật.

Nhằm mục đích thống nhất lực lượng của giai cấp công nhân và phong trào công đoàn

(1) *Japan Economic Year Book* (Niên giám kinh tế Nhật-bản). Tokyo, 1960. tr. 91.

(2) *Sohyo — Where we stand*. 1960. tr. 39.

(3) D. Pê-tơ-rốp — *Phong trào công nhân và dân chủ ở Nhật-bản*. 1961 tr. 19 — 20.

(4) *Rodo Hakuso*. 1959, tr. 212. Tài liệu năm 1958 (Dẫn trong sách đã dẫn của Viện Kinh tế thế giới và Quan hệ quốc tế, tr. 305).

(5) Bộ Lao động (Nhật-bản). *Rodo Kumiai chōsa hokoku*, 23-1-1958, tr. 83, (Dẫn trong sách đã dẫn của D. Pê-tơ-rốp, tr. 20).

(6) Bộ Lao động (Nhật-bản). *Rodo Kumiai chōsa hokoku*. VI-1957, tr. 110. (Dẫn trong sách đã dẫn của D. Pê-tơ-rốp, tr. 21).

Nhật-bản, Liên hiệp Công hội sản biệt đã ra sức vận động để tiến tới thành lập một tổ chức công đoàn thống nhất trong toàn quốc. Nhờ sự cố gắng đó, tháng 3-1947, Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản (Denroren) gồm có Liên hiệp Công hội sản biệt và hầu hết các tổ chức công đoàn khác, kể cả Liên đoàn lao động Nhật-bản, đã thành lập và lấy Liên hiệp Công hội sản biệt làm nòng cốt.

Ngay sau khi ra đời, Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản đã đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố hàng ngũ của giai cấp công nhân, và đã tập hợp trong tổ chức của mình trên 4,5 triệu người lao động. Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản đã lên tiếng chống lại chính sách quân phiệt hóa nước Nhật và kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ vào Triều-tiên.

Bằng hoạt động tích cực của mình trong việc bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân và chống lại chính sách tái vũ trang nước Nhật, Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản đã tỏ ra là một tổ chức công đoàn tiến bộ và do đó, buộc lực lượng phản động ở Nhật phải tìm biện pháp đối phó. Tháng 8-1950, Bộ chỉ huy quân đội chiếm đóng Mỹ đã ra lệnh giải tán Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản vì « đã có hoạt động chống lại chính sách của nhà đương cục chiếm đóng ».

Với âm mưu đưa phong trào công đoàn đi chệch phương hướng đấu tranh đúng đắn mà Liên hiệp Công hội sản biệt đã vạch ra, đế quốc Mỹ và lực lượng cầm quyền phản động Nhật đã ủng hộ các thủ lĩnh công đoàn phái hữu thuộc Đảng Xã hội đứng ra thành lập một tổ chức công đoàn toàn quốc, đối lập với Ủy ban liên lạc các công đoàn Nhật-bản. Tháng 7-1950, được sự ủng hộ triệt để của bọn cầm quyền Mỹ — Nhật, một tổ chức công đoàn lấy tên là Tổng công hội Nhật-bản (SOHYO) đã chính thức thành lập với số đoàn viên là 2 triệu 67 vạn người.

Do sự lũng đoạn của bọn tay sai Mỹ — Nhật, Đại hội lần thứ I của Tổng công hội Nhật-bản đã thông qua nghị quyết ủng hộ cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Triều-tiên. Nghị quyết phản bội đó đã bị đông đảo quần chúng lao động Nhật và các tổ chức công đoàn tiến bộ kịch liệt phản đối.

Cuộc đấu tranh mạnh mẽ giữa một bên là đông đảo quần chúng đoàn viên và các tổ chức công đoàn hội viên tiến bộ, và một bên là các phần tử cơ hội hữu khuynh đang âm mưu biến Tổng công hội Nhật-bản thành một công cụ phục vụ cho chính sách phản động, gây chiến của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động Nhật đã dẫn đến sự hình thành hai phái đối lập gay gắt trong nội bộ Tổng công hội

Nhật-bản. Do áp lực của quần chúng và các tổ chức bên dưới, giới lãnh đạo Tổng công hội Nhật-bản đã bắt đầu đi theo con đường chính nghĩa, chống lại đường lối phản động của bọn chiếm đóng Mỹ và bọn tay sai Nhật-bản.

Tại Đại hội lần thứ II (3-1951), các đại biểu Tổng công hội Nhật-bản đã thông qua một nghị quyết trong đó nêu lên 4 « nguyên tắc hòa bình » của Tổng công hội là: chống vũ trang lại nước Nhật; chống đế quốc Mỹ lập căn cứ quân sự trên đất Nhật; yêu cầu ký hòa ước toàn diện có cả Liên-xô và các nước tham chiến Thái-bình-dương cùng dự; đấu tranh cho một nước Nhật hòa bình và trung lập. Đồng thời, cũng tại Đại hội này, đa số đại biểu đã bác bỏ đề án của các phần tử phái hữu yêu cầu Tổng công hội Nhật-bản gia nhập Tổng liên đoàn lao động quốc tế của các công đoàn tự do do Mỹ khống chế.

Tháng 7-1952, bằng đa số phiếu tuyệt đối, Đại hội lần thứ III của Tổng công hội Nhật-bản đã thông qua cương lĩnh bảo vệ hòa bình, chống hiệp ước an ninh Mỹ — Nhật và quyết định tăng cường đấu tranh chống lại sự tấn công của tư bản lũng đoạn Nhật vào quyền lợi của những người lao động.

Xu hướng thiên về tả của Tổng công hội Nhật-bản — kết quả của sự chín muồi về ý thức chính trị của giai cấp công nhân Nhật-bản —, đã gây nên mối đe dọa lớn cho giới phản động Mỹ. Đại diện các công đoàn phản động Mỹ gồm Hao-xen-di, ủy viên ban chấp hành trung ương Đại hội công đoàn Mỹ, và Dê-rê-vôn, đại biểu Liên đoàn lao động Mỹ đã đến Nhật với nhiệm vụ hà hơi tiếp sức cho bọn chia rẽ Nhật-bản. Dê-rê-vôn công khai tuyên bố rằng mục đích của y là « tổ chức các lực lượng chống cộng ở châu Á », còn Hao-xen-di thì mang theo số tiền 700.000 đô-la để chi phí cho hoạt động phá hoại của bọn cầm đầu công đoàn phái hữu ở Nhật.

Nhưng dù đô-la, dù câu kết chặt chẽ giữa bọn phản động trong các công đoàn Mỹ — Nhật, tất cả đều không đạt được kết quả chia rẽ phong trào công đoàn Nhật-bản. Những lời kêu gọi của bọn xã hội cánh hữu nhằm lôi kéo Tổng công hội Nhật-bản tham gia vào tổ chức chia rẽ quốc tế — Tổng liên đoàn lao động quốc tế các công đoàn tự do —, đã bị Đại hội lần thứ III của Tổng công hội bác bỏ.

Tháng 2-1953, Tổng công hội Nhật-bản đã công khai hiệu triệu công nhân chống chính sách gây chiến của nhà cầm quyền Mỹ, phát động phong trào lấy chữ ký đòi chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Triều-tiên.

Bị thất bại trong âm mưu lũng đoạn hoạt động của Tổng công hội, bọn chiếm đóng Mỹ và thế lực phản động Nhật đã ra chỉ thị cho

bọn lãnh tụ công đoàn phái hữu thành lập một tổ chức công đoàn phản động toàn quốc mới, nhằm tranh giành quần chúng cơ sở với Tổng công hội, lũng đoạn phong trào công đoàn Nhật-bản. Tháng 4-1954, Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản (ZENRO) ra đời, chủ trương phủ nhận đấu tranh giai cấp, ca ngợi sự « hòa hợp » giữa chủ và thợ, và kêu gọi công nhân « không nên yêu sách quá đáng đối với chủ xưởng ».

Đồng thời, Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản đã không ngừng tiến hành chính sách chia rẽ hòng làm suy yếu cuộc đấu tranh vì hòa bình, chống chính sách phản động, gây chiến của giới cầm quyền Mỹ — Nhật của những người lao động Nhật-bản. Tuy nhiên, trước ảnh hưởng lớn lao của Tổng công hội trong quần chúng lao động, vai trò của Hội đồng công đoàn Nhật-bản đã bị lu mờ và ảnh hưởng của nó ngày càng suy sụp. Từ số lượng 835.115 đoàn viên vào năm 1950, Liên đoàn lao động Nhật-bản — hạt nhân chủ yếu của Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản — đã sụt xuống còn không đầy 300.000 người trong những năm gần đây. Điều đó chứng tỏ rằng những người lao động Nhật-bản đã ngày càng thấy rõ thực chất và vai trò phản động của Liên đoàn lao động Nhật-bản nói riêng và của Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản nói chung đang âm mưu tách họ ra khỏi cuộc đấu tranh kiên quyết vì quyền lợi sống còn của mình, phục vụ cho lợi ích của bọn tư bản lũng đoạn Nhật và chiếm đóng Mỹ.

Trong khi kiên quyết lên án chính sách xâm lược của Mỹ, đòi đánh đổ chính phủ Kí-si bán nước và kêu gọi những người lao động đấu tranh bảo vệ các quyền tự do dân chủ, Tổng công hội Nhật-bản đã đồng thời vạch trần mọi âm mưu của bọn cải lương và cơ hội chủ nghĩa muốn đưa Tổng công hội vào con đường thỏa hiệp và « điều hòa lợi ích giữa tư bản với lao động ». Đại hội lần thứ X của Tổng công hội Nhật-bản họp vào tháng 7-1958 đã tiến hành dưới khẩu hiệu đấu tranh đòi cải thiện sinh hoạt cho giai cấp công nhân, đòi ngăn cấm vũ khí nguyên tử và kinh khí, đòi biến nước Nhật thành một khu vực phi nguyên tử, đòi lập tức khôi phục quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, đòi củng cố sự đoàn kết của giai cấp vô sản và phát triển các quan hệ hữu nghị với những người lao động các nước Á-Phi. Qua thực tế đấu tranh và do đi đúng nguyện vọng thiết thân trước mắt của đông đảo quần chúng lao động, đặc biệt là sau khi thông qua phương châm hợp tác hoạt động với Đảng Cộng sản trong cuộc đấu tranh chung (1959) (1), Tổng công hội Nhật-bản ngày càng có uy tín sâu rộng trong quần chúng lao động. Trong số 156.000 người mới

gia nhập công đoàn trong toàn quốc năm 1958, đến 140.000 người (tức 90%) đã tham gia vào các tổ chức của Tổng công hội (2). Số đoàn viên Tổng công hội Nhật-bản năm 1959 đã tăng đến 3.666.357 người, thống nhất trong 17.027 tổ chức công đoàn khác nhau, từ những công đoàn riêng biệt của các ngành in, dệt, ô-tô-buýt đến các công đoàn thống nhất của các ngành công nghiệp then chốt (khai thác than, luyện gang thép, hóa chất v.v...).

Với lực lượng hùng mạnh đó của mình, Tổng công hội đã trở thành trung tâm chỉ đạo phong trào công đoàn Nhật-bản. Tình hình đó đã buộc đế quốc Mỹ và chính quyền phản động Nhật, từ chỗ không lợi dụng được, đã quay sang đàn áp và khủng bố Tổng công hội. Cùng với việc đưa ra xét xử lại vụ Mát-chư-kha-ôa (3), năm 1960, chính phủ Nhật đã bắt giam nhiều cán bộ công đoàn, và cho cảnh sát vô cớ khám xét trụ sở của Tổng công hội. Sau khi cho côn đồ ám hại ông A-xa-mu-ra, chủ tịch Đảng Xã hội Nhật-bản (12-10-1960), chúng liên tiếp bắt bớ các thủ lĩnh Tổng công hội. Ngày 13-6-1961, 4 lãnh tụ công đoàn trong đó có phó chủ tịch và vụ trưởng Vụ tổ chức (4) của Tổng công hội đã bị bắt.

Bên cạnh những biện pháp chính quyền cảnh sát, bọn phản động Nhật đã đồng thời áp dụng những thủ đoạn chia rẽ, bịp bợm cổ truyền của chúng. Chúng đã vu cáo Tổng công hội là một « tổ chức đỏ », « một tổ chức tàn bạo như quân phiệt Nhật trước kia » và ra sức tuyên truyền cho cái gọi là « hợp tác chủ thợ để tăng năng suất, cải thiện đời sống », « công đoàn không nên làm chính trị » v. v. .

Tất cả những biện pháp và thủ đoạn nói trên, mặc dù đã gây những thiệt hại nhất định, nhưng vẫn không kim hãm được sự phát triển của phong trào công đoàn cùng ảnh hưởng của Tổng công hội trong quần chúng

(1) Thực ra, Tổng công hội Nhật-bản hiện chỉ mới hợp tác hoạt động với Đảng Cộng sản trong những mục tiêu đấu tranh cụ thể. Về đường lối đấu tranh nói chung, do bị Đảng Xã hội lãnh đạo và lũng đoạn, nhất là ở cấp trung ương, Tổng công hội đã đi theo đường lối của Đảng Xã hội là khẳng định không chịu trực tiếp đấu tranh chung với Đảng Cộng sản.

(2) *Nippon keizai Shimbun* (Nhật-bản kinh tế tân văn) 29-11-1958.

(3) Tức là vụ 17 cán bộ công đoàn và đoàn viên tích cực bị giới cầm quyền Mỹ — Nhật vu cho tội lật đổ chuyển xe lửa ở vùng Mát-chư-kha-ôa để kết án tử hình và tù tội năm 1949.

(4) Tức ông Y-a-si Y-a-na-gi-mô-tô, trưởng đoàn đại biểu Tổng công hội Nhật-bản đã sang thăm Việt-nam năm 1959.

lao động. Điều đó đã được chứng minh rõ rệt với đà phát triển lớn mạnh của các cuộc đấu tranh mùa xuân và mùa thu trong 3 năm qua, đặc biệt là trong quá trình đấu tranh chống «hiệp ước an ninh» với sự tham gia của hàng triệu công nhân Nhật, được sự đồng tình ủng hộ của hàng chục triệu quần chúng lao động thuộc tất cả các tầng lớp nhân dân khác nhau ở Nhật-bản.

Tuy nhiên, phong trào công đoàn Nhật-bản hiện tồn tại một số nhược điểm chủ quan có ảnh hưởng đến sự lớn mạnh vững chắc của mình. Tỷ lệ công nhân vào tổ chức mới có một phần ba, trong đó một phần bảy lại nằm trong hệ Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản

tham gia công đoàn tự do quốc tế, và bị cán bộ lãnh đạo công đoàn chống cộng chi phối (1). Tổng công hội Nhật-bản là lực lượng tổ chức chính của giai cấp công nhân, nhưng quyền lãnh đạo nói chung vẫn nằm trong tay các đảng viên Đảng Xã hội và chịu sự chi phối của đảng này.

Cùng với sự trưởng thành về mặt chính trị của giai cấp công nhân, những nhược điểm trên đây đang ngày càng được cải thiện theo chiều hướng tiến lên. Tình hình đó đã và đang tạo điều kiện ngày càng có lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm giành lấy quyền làm chủ số phận và làm chủ đất nước của mình.

III

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VÌ CƠM ĂO, TỰ DO, ĐỘC LẬP VÀ HÒA BÌNH

Ngay những năm đầu chiếm đóng của đế quốc Mỹ, Đảng Cộng sản và các tổ chức công đoàn tiến bộ Nhật-bản đã tổ chức những cuộc đấu tranh quy mô rộng lớn đòi cải thiện sinh hoạt cho quần chúng lao động. Năm 1946, gần 1.500 cuộc bãi công, có trên 3.500.000 công nhân tham gia, đã nổ ra trong cả nước, trong đó 273 trường hợp đã kết thúc bằng sự thỏa mãn hoàn toàn các yêu sách của công nhân, và 430 trường hợp — thỏa mãn bộ phận (2).

Phong trào bãi công lên cao trong năm 1947. Một làn sóng phản đối rầm rộ chống chính sách phân dân tộc của chính phủ Y-u-si-đa đã dâng lên trong toàn quốc. Ngày 28-1-1947, ở Tô-ki-ô — 350.000 công nhân đã bãi công, ở Ô-xa-ca — 130.000 người, ở Na-gô-i-a — 50.000 người, ở Ki-ô-tô — 30.000 người v.v... Chỉ trong ngày hôm đó, toàn Nhật-bản số người tham gia biểu tình đã chiếm đến 600.000 người (3). Những người bãi công, biểu tình đã đưa ra yêu sách đòi bảo đảm các quyền lợi kinh tế và chính trị của những người lao động, thực hiện dân chủ hóa trong cả nước.

Do sáng kiến của công đoàn công nhân, viên chức các cơ quan xí nghiệp nhà nước và thành phố, các công đoàn tiến bộ ở Nhật đã quyết định tuyên bố tổng bãi công buộc chính phủ Y-u-si-đa từ chức, vào ngày 1-2-1947. Số người tham gia dự định khoảng 5 triệu. Do sự cấm đoán của Bộ chỉ huy quân đội chiếm đóng Mỹ, cuộc tổng bãi công đã không diễn ra được. Tuy nhiên, bằng phương pháp đàm phán, công nhân vẫn đòi được tăng lương 10%, thi hành chế độ ngày làm việc 8 giờ và thực hiện chế độ giao kèo tập thể giữa chủ và thợ.

Lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân chủ, Bộ Tư lệnh Mắc Ác-tơ (4) bắt đầu hạn chế các quyền tự do dân chủ của nhân dân lao động Nhật. Mở đầu cuộc tấn

công của giới phản động Mỹ là việc cấm cuộc tổng bãi công vào tháng 2-1947. Đạo luật phân dân chủ về tổng bãi công được ban hành. Hàng loạt đảng viên cộng sản và đoàn viên công đoàn tích cực bị sa thải. Đảng Cộng sản Nhật-bản phải tạm thời rút lui một bước để củng cố và phát triển mối liên hệ với quần chúng nhân dân.

Từ năm 1948 — 1950, chính quyền phản động Mỹ — Nhật đã thông qua hàng loạt đạo luật cấm công nhân, viên chức các cơ quan và xí nghiệp nhà nước tham gia bãi công. Đồng thời, cùng với việc nhiều lãnh tụ và cán bộ của Đảng Cộng sản bị thải hồi, hơn 1.000 cơ quan báo chí do Đảng xuất bản đã bị đóng cửa. Đảng Cộng sản Nhật-bản trên thực tế đã bị đặt vào tình trạng hoạt động bất hợp pháp.

Để tỏ dấu hiệu phản đối chính sách phân dân chủ cùng các đạo luật chống công nhân của nhà cầm quyền Mỹ — Nhật, ngày 15-8-1948, trước hoàng cung đã diễn ra một cuộc biểu

(1) Số đoàn viên công đoàn của Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản hiện nay độ 1.100.000 người (theo tài liệu tháng 7-1961 dẫn trong *Niên giám sát bách khoa toàn thư Liên-xô*, 1962, tr. 411). Ngoài ra, còn có nhiều tổ chức công đoàn «trung lập», không tham gia Tổng công hội cũng như Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản, bao gồm trên 1 triệu đoàn viên (xem *Japan Economic Year Book*, Tokyo, 1960, trang 196).

(2, 3) P. A. Cờ-rai-nốp. *Nước Nhật dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1955, tr. 62, 63.

(4) Mắc Ác-tơ (Mac Arthur) là tổng tư lệnh quân đội chiếm đóng Mỹ ở Nhật sau chiến tranh thế giới lần thứ hai.

tình không lồ của công nhân do các tổ chức công đoàn tiến bộ Nhật-bản tổ chức. Bất chấp sự ngăn cản của bọn cầm đầu các công đoàn phái hữu, nhiều công đoàn cơ sở của Liên đoàn lao động Nhật-bản đã tham gia cuộc biểu tình.

Cuối năm 1948, 400.000 công nhân mỏ đã bãi công, mở đầu cuộc « đấu tranh mùa thu » của những người lao động Nhật-bản. Theo lời kêu gọi của Liên hiệp Công đoàn thủy thủ toàn quốc, toàn thể thủy thủ của 550 chiếc tàu thủy cùng 14.000 công nhân của 3 công trường hải quân lớn ở Yô-kô-ha-ma đã tham gia bãi công. Theo tài liệu chính thức của Bộ Lao động Nhật-bản, chỉ trong tháng 12-1948, đã diễn ra 257 cuộc bãi công gồm 1.236.000 công nhân tham gia, và theo báo chí Nhật-bản, vào cuối năm 1948, số quần chúng tham gia đấu tranh tất cả đến 5.700.000 người (1).

Sự tăng cường lũng đoạn nền kinh tế Nhật-bản của bọn tư bản độc quyền Mỹ đã dẫn đến tình trạng ngày càng bản cứng hóa của những người lao động, gây nên sự bất mãn lớn trong nhân dân và tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển. Năm 1949, 3 triệu công nhân đã tham gia bãi công và ngày càng công khai biểu thị sự chống đối ách thống trị của đế quốc Mỹ.

Phong trào đấu tranh đặc biệt sôi nổi vào lúc đế quốc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Triều-tiên và lôi kéo nước Nhật vào cuộc chiến tranh phi nghĩa đó. Khắp cả nước, từ thủ đô Tô-ki-ô đến quần đảo bị chiếm đóng Ô-ki-na-ôa, từ thành thị đến nông thôn, hàng triệu quần chúng lao động đã vùng lên đấu tranh dưới khẩu hiệu: « Đình chỉ cuộc can thiệp bản thù vào Triều-tiên! », « Chúng tôi không muốn trở thành lính đánh thuê của đế quốc Mỹ! »

Trong cuộc đấu tranh đó, giai cấp công nhân Nhật-bản đã biểu thị ý chí kiên quyết chống Mỹ của mình bằng những hành động cụ thể. Họ từ chối không chịu thực hiện các đơn đặt hàng quân sự của bọn xâm lược Mỹ. Tháng 8—1950, 800 công nhân nhà máy Mi-ta-ka ở Tô-ki-ô đã bãi công để phản đối sự can thiệp vào Triều-tiên. Ngày 25-8, bất chấp sự đe dọa của nhà cầm quyền, công nhân nhà máy « Ni-hôn Kô-ga-shi » đã ngừng việc không chịu sản xuất vũ khí cho quân đội Mỹ. Cùng với vụ bãi công của công nhân nhà máy hóa chất của công ty Ni-hôn xô-đa ở Ni-hôn-gu, tại thành phố Na-kô-ga-chi (Hô-kai-dô), công nhân đã từ chối không chịu sửa chữa sân bay cho bọn chiếm đóng Mỹ. Trong toàn năm 1950, các cuộc đấu tranh ở Nhật-bản đã thu hút trên 5 triệu người tham gia.

Đế quốc Mỹ cầu kết với chính phủ phản

động Y-ô-si-da ra tay đàn áp các tổ chức và các cuộc vận động yêu nước, chính nghĩa của nhân dân Nhật, mà trước hết là giai cấp công nhân và đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Nhật. Lợi dụng những điều kiện của chế độ chiếm đóng, chúng tiếp tục đàn áp dư luận, « thanh trừ » các chiến sĩ tích cực nhất trong các công đoàn và nghị viện. Hàng vạn chiến sĩ yêu nước bị khủng bố, giam cầm.

Ngày ký hiệp ước với Mỹ (4-9-1951), nhà cầm quyền Nhật-bản đã ra lệnh cấm các tổ chức dân chủ không được hoạt động. « Nhiệm vụ mới » của người làm công cũng được luật pháp quy định cụ thể: « công nhân không được bãi công, lãn công, tổ chức các cuộc hội nghị tranh luận, tham gia hoạt động chính trị ». Đồng thời, họ cũng « không được đi biểu tình ngoài phố, đọc hay rải các truyền đơn, không được diễn thuyết tại những nơi công cộng, không được tham gia các chính đảng ». Các cuộc biểu tình và mít-tinh của nhân dân đều bị đàn áp, giải tán bằng lưỡi lê hay bom cháy nước mắt. Lễ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 — bị ngăn cấm. Tổng công hội Nhật-bản bị cấm không được tuyên truyền những khẩu hiệu đấu tranh đòi ký hòa ước toàn diện, đòi thủ tiêu các căn cứ quân sự Mỹ, đòi trung lập hóa Nhật-bản, đòi cấm vũ trang lại nước Nhật v.v.. Mặc dù vậy, các lực lượng cách mạng vẫn cứ lớn mạnh, làn sóng bãi công vẫn tiếp tục dâng cao. Trong năm 1951, 600 vụ bãi công đã nổ ra với sự tham gia của trên 6 triệu công nhân, đánh dấu một cao trào đấu tranh mới của công nhân Nhật-bản.

Sau khi ký « hòa ước » phiên diện ở Xan Phờ-ran-xcô và hiệp ước an ninh Nhật — Mỹ, chính quyền phản động Nhật đã tuyên bố đình chỉ hoạt động của phái đoàn Liên-xô ở Nhật, thực hiện hợp tác với bè lũ Tướng Giới Thạch và tăng cường thi hành chính sách đối nội phát-xít.

Đối phó lại với tình hình đó, giai cấp công nhân Nhật-bản cùng với các tầng lớp nhân dân lao động khác đã mở rộng cuộc đấu tranh quyết liệt cho tự do cơm áo và độc lập hòa bình của đất nước, theo tinh thần bản cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Nhật-bản. Ngoài việc đề ra những yêu sách về kinh tế như đòi nâng cao mức lương, chống dự án tiền lương tối thiểu của chính phủ Nhật v.v..., trong các cuộc bãi công và biểu tình năm 1952, giai cấp công nhân Nhật-bản đã nêu ra các khẩu hiệu chính trị như: chống việc ban hành các đạo luật phản động, chống chính sách vũ trang lại nước Nhật, đòi quân đội Mỹ rút khỏi Nhật-bản, đòi ký kết hòa ước toàn diện v.v...

(1) P.A. Cờ-rai-nốp — Sách đã dẫn, trang 64.

Tháng 4—1952, hai cuộc tổng bãi công đã nổ ra để chống lại đạo luật «ngăn ngừa bạo động» mà thực chất là nhằm đàn áp các lực lượng dân chủ ở trong nước. 12 công đoàn lớn nhất ở Nhật-bản đã tham gia cuộc tổng bãi công của trên một triệu người lao động ngày 18-4. Phần lớn các công đoàn khác, với gần 2.400.000 đoàn viên, đã ủng hộ cuộc tổng bãi công đó. Đồng thời, tại hầu hết các thành phố lớn, các tầng lớp nhân dân khác đã tổ chức những cuộc biểu tình và mít-tinh quần chúng để phối hợp và ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân. Tại Tô-ki-ô đã diễn ra một cuộc biểu tình lớn của sinh viên các trường đại học. Nhiều trường đã tổ chức bãi khóa hữu nghị với công nhân. Tổng công hội Nhật-bản đã phát động phong trào lấy chữ ký đòi thủ tiêu đạo luật phản động nói trên. Cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính phủ Nhật tay sai đạt quy mô hoàn toàn rộng lớn vào dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động (1-5-1952). Tại 400 địa điểm khác nhau trong cả nước, trên 4 triệu người đã tham gia biểu tình. Trong toàn năm 1952, giai cấp công nhân Nhật-bản đã tổ chức tất cả 5 cuộc tổng bãi công thu hút 12.500.000 người tham gia (1).

Sự kháng cự kiên quyết của nhân dân Nhật, đặc biệt là của giai cấp công nhân, đã làm cho tình hình quân đội Mỹ ở Triều-tiên lâm vào thế nguy ngập, thúc đẩy sự thất bại của Mỹ trong âm mưu nô dịch toàn bộ nước Triều-tiên, tăng cường sự hỗn loạn trong mặt trận đế quốc Mỹ và phản động Nhật theo đuôi chúng. Để ngăn chặn làn sóng đấu tranh đang dâng cao, chính quyền phản động Mỹ — Nhật đi đến quyết định dùng biện pháp đàn áp đẫm máu. Ở Tô-ki-ô, một vạn cảnh sát vũ trang đầy đủ do sĩ quan Mỹ chỉ huy đã tấn công vào cuộc biểu tình ngày 1—5 của trên 10 vạn nhân dân thủ đô tại quảng trường «Nhân dân». Số người chết và bị thương của cả hai bên đến hàng trăm. Cũng ngày đó, nhiều cuộc xung đột kịch liệt giữa những người biểu tình với cảnh sát cũng đã xảy ra khắp nơi trong nước.

Ngay trong hoàn cảnh bị đàn áp dữ dội như vậy, giai cấp công nhân Nhật-bản vẫn tiếp tục phát huy truyền thống đấu tranh anh dũng của mình. Ngày 20-6, ở Tô-ki-ô đã diễn ra một cuộc biểu tình của 50.000 người phản đối đạo luật chống công nhân — «luật hạn chế bãi công». Đồng thời, tại các trung tâm công nghiệp khác, 50 vạn công nhân đã tham gia vào các cuộc biểu tình quần chúng và bãi công ngăn hạn.

Vào cuối tháng 7, hưởng ứng lời hiệu triệu của Tổng công hội Nhật-bản, nhiều cuộc bãi công đòi thủ tiêu các đạo luật chống công

nhân cùng các biện pháp phản động khác đã được tổ chức. Đi tiên phong trong các cuộc đấu tranh này là công nhân các ngành công nghiệp mỏ, điện lực, luyện kim, đường sắt v.v..., nghĩa là công nhân tất cả các ngành có liên quan đến việc thực hiện các đơn đặt hàng quân sự của đế quốc Mỹ.

Đề cập đến tình hình Nhật-bản, phóng viên một tờ báo Mỹ ở Tô-ki-ô, vào cuối năm 1953, đã buộc phải tuyên bố là «toàn Nhật-bản chuyển động». Chỉ trong tháng 2-1954, 210.000 công nhân của 15 công ty đã tham gia vào các cuộc bãi công của công nhân mỏ than, làm cho sự hoạt động ở các mỏ than của Nhật hoàn toàn bị tê liệt.

Phong trào bãi công đã trực tiếp thâm nhập vào các xí nghiệp thực hiện đơn đặt hàng quân sự của Mỹ và cả các công trình quân sự của Mỹ ở Nhật. Nhiều nơi đã xảy ra các cuộc xung đột giữa công nhân với các đơn vị chiếm đóng Mỹ. Tháng 6-1953, công nhân nhà máy «A-ca-ban» đã đấu tranh thắng lợi trong việc đề ra yêu sách bãi bỏ lệnh ngăn cấm các công đoàn trong nhà máy không được hoạt động. Đến tháng 8, phong trào lan rộng trên 20 công trình quân sự của Mỹ, thu hút 150.000 người tham gia. Tháng 2-1954, tất cả công nhân phục vụ cho các đơn vị đồn trú của quân đội Mỹ đã ngừng việc. Năm 1955, tổng số công nhân bãi công là 3.351.000 người (2).

Tháng 2-1956, với cương lĩnh đấu tranh đòi xét lại toàn bộ chính sách kinh tế của chính phủ, và chia mũi nhọn đấu tranh không chỉ vào bọn chủ xí nghiệp mà cả vào cái chính quyền bảo vệ lợi ích của chúng, cuộc đấu tranh mùa xuân bắt đầu. Tham gia cuộc đấu tranh có mặt hầu hết công nhân các ngành công nghiệp then chốt cùng các ngành giao thông vận tải, bưu điện. Nhiều hình thức đấu tranh phong phú đã được áp dụng: mít-tinh ngắn trong thời gian làm việc, từ chối các công tác ngoài giờ, bãi công ngồi, ngưng việc v.v...

So với cuộc đấu tranh năm trước, cuộc đấu tranh mùa xuân 1956 (tháng 2 và 3) là một bước tiến quan trọng về chất lượng cũng như số lượng. Từ con số 800.000 người ngưng 1955, cuộc đấu tranh lần này đã thu hút 3.500.000 người tham gia (3). Mặt khác, thành phần các tổ chức tham gia không những chỉ bao gồm toàn bộ 9 công đoàn thống nhất trong Liên hiệp công đoàn các cơ quan xí nghiệp nhà nước (Konkoro), mà cả nhiều công đoàn các xí nghiệp tư nhân khác.

(1) Xem sách đã dẫn của P.A. Cờ-rai-nốp, tr. 65.

(2) L. A. Khép-nhe — *Nước Nhật-bản*. Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va. 1957, tr. 30.

(3) *Chingin sushin*, số 13, tháng 5-1956, tr. 2.

Mặc dù vấp phải một số nhược điểm nhất định (thiếu sự phối hợp đấu tranh chặt chẽ giữa các công đoàn các xí nghiệp công và tư, sự thỏa hiệp của bọn cầm đầu công đoàn phái hữu, đặc biệt là sự phá hoại của Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản, việc Đảng xã hội từ chối hợp tác với Đảng Cộng sản v.v...), cuộc đấu tranh mùa xuân năm 1956 đã đạt thắng lợi lớn qua sự nhượng bộ của chủ xưởng, và bằng một mặt trận đấu tranh thống nhất giữa các công đoàn các xí nghiệp công và tư — đây là điều chủ yếu —, đã biểu hiện ý thức giác ngộ chính trị đã lớn, mạnh cùng sự tin tưởng vững chắc vào lực lượng của mình của giai cấp công nhân Nhật-bản.

Toàn bộ tình hình đó đã tạo điều kiện đẩy mạnh các cuộc đấu tranh kinh tế có tính chất truyền thống của những người lao động Nhật-bản trong những năm sau.

Mùa xuân năm 1957, giai cấp công nhân Nhật-bản bắt đầu một cuộc tấn công mới mà đặc điểm nổi bật là sự phối hợp hành động giữa hai công đoàn lớn nhất ở Nhật — Liên đoàn đường sắt và Liên đoàn công đoàn mỏ nhà nước. Đánh giá kết quả của cuộc đấu tranh đó, Phó chủ tịch Tổng công hội Nhật-bản, Cao-ru Ô-ta (1) đã viết: «Trong tiến trình cuộc đấu tranh mùa xuân, giai cấp công nhân Nhật-bản đã bước một bước tiến lịch sử».

Trong quá trình đấu tranh, lại một lần nữa những người lao động Nhật-bản tin chắc rằng chỉ có Đảng Cộng sản mới là người chiến sĩ ngoan cường, trước sau như một kiên quyết đấu tranh cho lợi ích của họ. Bài xã luận báo Cờ-đỏ, cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Nhật có viết: «Đảng chúng tôi, trong tiến trình đấu tranh, sẽ cố gắng đem hết sức mình đứng trước hết, tiến tới thống nhất mọi hoạt động của giai cấp công nhân và đạt được sự thỏa mãn hoàn toàn các yêu sách đã đề ra. Đồng thời, trong bất cứ trường hợp nào, chúng ta cũng không thể tách rời cuộc đấu tranh bảo vệ đời sống và quyền lợi của giai cấp công nhân với cuộc đấu tranh vì hòa bình, chống vũ trang lại nước Nhật, nhằm giải phóng đất nước khỏi sự thống trị của đế quốc Mỹ» (2).

Dưới ánh sáng của đường lối đấu tranh đúng đắn của Đảng Cộng sản, phong trào công nhân Nhật-bản đã đi đến một bước ngoặt căn bản. Cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi kinh tế của quần chúng lao động đã được kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh vì hòa bình, chống vũ trang lại nước Nhật, nhằm giải phóng đất nước khỏi sự thống trị của đế quốc Mỹ.

Trong cương lĩnh đấu tranh mùa xuân năm 1958, Tổng công hội đã cố gắng chú ý đến những khuyết điểm trước đây của phong trào và trước hết, sự cần thiết phải kết hợp những

yêu sách kinh tế với chính trị. Bên cạnh những khẩu hiệu đấu tranh đòi tăng lương thêm 2.000 yên, đòi áp dụng chế độ tiền lương bảo đảm tối thiểu, đòi giảm thời gian làm việc mỗi ngày một giờ không bớt lương v.v..., Tổng công hội Nhật-bản đã đồng thời kêu gọi những người lao động đấu tranh đòi chấm dứt những chi phí cho các «đơn vị tự vệ» (3), đòi lập tức ngăn cấm việc thử vũ khí hạt nhân, đòi thủ tiêu các căn cứ quân sự Mỹ trên đất Nhật, đòi thiết lập những mối quan hệ hữu hảo với Liên-xô, Trung-quốc, đòi trả lại quần đảo Ô-kí-na-ôa cho Nhật.

Theo thống kê của bộ Lao động Nhật-bản, công nhân các công đoàn tham gia bãi công đều được tăng lương trung bình 1.000 yên hàng tháng, và tổng cộng chiếm đến 70% tổng số tiền lương tăng thêm trong năm 1957.

Trong tiến trình đấu tranh, giai cấp công nhân Nhật-bản đã ngày càng nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp của mình và ngày càng nhận thức rõ rệt về sự cần thiết phải tiến hành đấu tranh không những chống lại bọn chủ của những xưởng riêng lẻ nào đó, mà là chống lại toàn bộ giai cấp tư bản nói chung; nói một cách khác, cuộc đấu tranh mùa xuân năm 1958 là một bước tiến quan trọng trên con đường thủ tiêu chủ nghĩa thỏa hiệp, cải lương trong phong trào công nhân Nhật-bản. Phân tích về nguyên nhân thắng lợi của cuộc đấu tranh đó, Phó chủ tịch Tổng công hội Cao-ru Ô-ta viết: «Giai cấp công nhân đã nhận thức được tính chất thay đổi trong quan hệ giữa lao động và tư bản, và dần dần thấy rõ rằng kẻ thù của họ là bọn tư bản lũng đoạn mà kẻ phản ánh lợi ích của chúng là chính phủ và «Nikkeiren» (4)» (5).

Thắng lợi dồn dập của các cuộc đấu tranh kinh tế cùng sự trưởng thành mạnh mẽ về ý thức chính trị của giai cấp công nhân Nhật-bản đã gây nên mối lo ngại lớn lao cho nhà cầm quyền. Chính phủ phản động chuyển sang hành động và mở cuộc tấn công lớn vào phong trào công nhân và dân chủ đang trên đà phát triển.

Sau khi bị thất bại trong âm mưu ban hành chế độ chứng nhận giáo viên nhằm tấn công vào lĩnh vực tư tưởng, tháng 10-1958, chính phủ Nhật lại đánh một đòn mới. Dự luật xét

(1) Hiện nay là Chủ tịch Tổng công hội Nhật-bản.

(2) Báo «Akahata» (Cờ đỏ) ngày 8-2-1957.

(3) Một tổ chức trá hình của quân đội Nhật.

(4) Tức Liên đoàn các nhà kinh doanh Nhật-bản.

(5) «Suyakai suyôgu». Số 81, tháng 5-1958, tr. 18.

lại luật cảnh sát được đưa ra Quốc hội thông qua tại khóa họp lần thứ XXX, với việc ban cho cảnh sát «những quyền hạn rộng rãi nhất», thực chất là một cuộc tấn công trực tiếp vào phong trào công nhân và dân chủ, đã biểu hiện rõ rệt sự lớn mạnh của nó trong quá trình đấu tranh chống chế độ chứng nhận giáo viên.

Âm mưu muốn bóp nghẹt quyền tự do dân chủ và phục hồi chế độ quân phiệt đã gây nên một làn sóng căm phẫn chưa từng có ở Nhật-bản.

Với mục đích đoàn kết tất cả các lực lượng dân chủ chống lại thế lực phản động, ngày 23-10, Đảng Cộng sản đưa ra 14 khẩu hiệu đấu tranh và trên cơ sở đó, kêu gọi thành lập một mặt trận giải phóng dân tộc thống nhất. Những khẩu hiệu đó đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc củng cố các lực lượng dân chủ và tiến bộ ở Nhật-bản.

Ngày 5-11 đã nổ ra cuộc bãi công chính trị lớn nhất trong lịch sử phong trào công nhân Nhật-bản. Trên 5.500.000 người, bao gồm hầu hết các công nhân được tổ chức, sinh viên, giáo sư v.v... trong cả nước đã đoàn kết nhất trí chống lại chính sách phản động và đàn áp bằng bạo lực của chính phủ. Cũng ngày đó, 200.000 công nhân mỏ, 35.000 công nhân hóa chất, 25.000 công nhân luyện kim, bốc vác đã tổ chức bãi công 24 tiếng đồng hồ. Nhiều cuộc bãi công khác của hàng chục vạn công nhân cũng đã diễn ra trong các ngành đường sắt tư nhân, chế tạo máy móc cùng các ngành công nghiệp khác (1).

Đề thoát khỏi nguy cơ bị tiêu tan ảnh hưởng trước làn sóng bãi công đang dâng lên rầm rộ khắp nơi, giới phản động Nhật đã phải đi đến nhượng bộ. Ngày 22-11-1958, thủ tướng Ki-si tuyên bố thu hồi dự luật cảnh sát.

Cuộc đấu tranh chống dự luật cảnh sát là một cột mốc lịch sử trong lịch sử phong trào công nhân và dân chủ Nhật-bản. Lần đầu tiên, quần chúng lao động đã đạt được thắng lợi hoàn toàn trong cuộc đấu tranh chống thế lực phản động. Thắng lợi đó đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống hiệp ước an ninh là «một khâu quan trọng trong sợi dây chuyền của cuộc đấu tranh lâu dài, đập tan hệ thống «hòa ước» Xan Phơ-ran-xơ, giành độc lập, dân chủ hòa bình và trung lập cho Nhật-bản».

Căn cứ vào kinh nghiệm của năm qua cũng như của những năm trước, sau khi phân tích cụ thể tình hình trong nước và đặc biệt là nhiệm vụ đấu tranh cho hòa bình và độc lập của Nhật-bản trước âm mưu ký kết một liên minh quân sự mới của các lực lượng phản động Nhật — Mỹ, Tổng công hội Nhật-bản đã

quyết định đưa các yêu sách chính trị lên hàng đầu trong cương lĩnh đấu tranh mùa xuân năm 1959. Trong khi kêu gọi giai cấp công nhân Nhật-bản tiếp tục đấu tranh đòi nâng cao mức lương, áp dụng chế độ tiền lương bảo đảm tối thiểu, mở rộng chế độ bảo hiểm xã hội, giảm giờ làm, cấm tăng cường độ lao động v.v..., Tổng công hội đã đồng thời đề ra những khẩu hiệu chính trị đòi thủ tiêu «hiệp ước an ninh» và luật cảnh sát, đòi chính phủ Ki-si từ chức, đòi bình thường hóa quan hệ Nhật — Trung v.v..., nghĩa là đẩy mạnh cuộc đấu tranh đòi xét lại chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ.

Tính chất kịp thời và đúng đắn của cương lĩnh đó đã được thể hiện rõ rệt trong tiến trình đấu tranh. 3.920.000 người tham gia, so với cuộc đấu tranh mùa xuân năm 1958 đã tăng hơn 230.000 người. Trong bản báo cáo chính trị, Đại hội lần thứ XII của Tổng công hội đã nhận định: «Cuộc đấu tranh mùa xuân năm 1959 đã mang một quy mô chưa từng có trong lịch sử phong trào công nhân chúng ta» (2).

Đoàn kết và kiên trì trong đấu tranh, công nhân Nhật-bản đã đập tan mọi mưu toan đàn áp và chia rẽ phong trào của bọn tay sai của tập đoàn tư bản lũng đoạn Nhật và đã giành được những thắng lợi đáng kể. Tiền lương công nhân cả nước trung bình tăng lên 6,8%, cao hơn tổng số tiền tăng năm 1958 đến 30% (3).

Trong điều kiện phong trào dân tộc không ngừng phát triển thế lực phản động Nhật mưu toan dựa vào đế quốc Mỹ để tăng cường đối phó. Ngày 19-1-1960, sau khi đã bàn bạc về việc sửa lại «hiệp ước an ninh», chính phủ Ki-si đã ký kết hiệp ước quân sự Nhật — Mỹ, mà thực chất là làm sống lại chủ nghĩa quân phiệt Nhật-bản, làm tăng thêm tính chất lệ thuộc vào Mỹ, «gắn chặt hơn nữa hệ thống chiến tranh và nô dịch Xan Phơ-ran-xơ với hệ thống xâm lược Mỹ về phương diện quân sự» (4).

Chính sách lao đầu vào vũng bùn gây chiến của chính phủ Ki-si đã vấp phải sự chống đối cực kỳ mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân, trước hết là của giai cấp công nhân Nhật-bản.

Ngày 10-12-1958, Chủ tịch đoàn Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Nhật đã ra tuyên bố: «Hiện nay, khi nước Nhật cần nói lên tiếng nói cuối cùng của mình về vấn đề

(1) Xem sách đã dẫn của D. Pê-tơ-rốp, tr. 104

(2) Đại hội XII của Tổng công hội Nhật-bản. Báo cáo chính trị. Tập I, tr. 10.

(3) Đ. Pê-tơ-rốp. Sách đã dẫn, tr. 69.

(4) Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Nhật-bản, tr. 89.

xét lại «hiệp ước an ninh», Đảng Cộng sản kêu gọi toàn thể nhân dân mở rộng các hành động thống nhất nhằm đoàn kết đấu tranh cho chính sách độc lập và trung lập, đồng thời, đưa đất nước ra khỏi cơn khủng hoảng dân tộc» (1).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội và Tổng công hội Nhật-bản, ngay từ đầu năm 1959, cuộc đấu tranh đã được mở rộng trong toàn quốc. Ngày 10-12, 4.500.000 quần chúng lao động Nhật-bản đã tham gia đợt thống nhất hành động lần thứ chín. Công nhân đường sắt khắp nơi đã tổ chức mít-tinh ngay trong giờ làm việc, làm đình trệ mọi sự vận chuyển. Công nhân bưu điện lại một lần nữa lần công. 12,5 triệu bức thư và hơn 1 triệu bưu phẩm bị ứ đọng. Từ sáng tinh mơ, 20 vạn công nhân mỏ đã bắt đầu cuộc bãi công 24 tiếng đồng hồ. Tại các xí nghiệp hóa chất, công nhân đã nghỉ việc suốt ngày. Các cuộc bãi công, mít-tinh, biểu tình trong ngày hôm đó đã diễn ra liên tiếp tại 75 thành phố và nông thôn Nhật-bản.

Đầu năm 1960, tình hình Nhật-bản được đánh dấu bằng những sự kiện bão táp, gắn liền với việc ký kết liên minh quân sự Nhật-Mỹ. Bất chấp ý chí đông đảo của quần chúng nhân dân, ngày 19-1-1960, chính phủ Ki-si đã ký kết hiệp ước quân sự mới với Mỹ, gây nguy cơ lôi kéo Nhật-bản vào cuộc chiến tranh nguyên tử. Trả lời lại hành động bán nước đó, các cuộc đấu tranh dưới mọi hình thức đã nổ ra dồn dập, 12 triệu người đã ký tên vào những bản kiến nghị phản đối và chỉ đến trung tuần tháng 6-1960, con số đó đã lên tới 27 triệu.

Ngày 25-2, đợt thống nhất hành động lần thứ mười hai được phát động. Số người tham gia đợt này trong cả nước lên tới hàng chục triệu (2).

Sau ngày Hạ nghị viện Nhật bị ép buộc thông qua hiệp ước quân sự mới Nhật-Mỹ (19-5-1960), cuộc đấu tranh của nhân dân Nhật-bản, trong đó giai cấp công nhân đóng vai trò chính trị hàng đầu, đã bước vào giai đoạn mới và đạt đến một đỉnh cao chưa từng có. Ngày 4-6, toàn Nhật-bản đã đứng dậy đấu tranh. Thủ đô Tô-ki-ô như một thành phố chết trong suốt hai tiếng đồng hồ. Hoạt động giao thông vận tải hoàn toàn bị tê liệt, 665 đoàn tàu ngừng bánh, 550 tàu điện không chạy, 500 ô-tô buýt nằm im trong ga-ra, 7000 công nhân lái xe tắc xi nghỉ việc. Tại 40 thành phố lớn khác của Nhật (O-xa-ca, Cò-bê, Yô-cô-ha-ma, Xáp-pô-rô, Hi-rô-si-ma v.v...), xe lửa, ô-tô, tàu điện cũng đều ngừng hoạt động. Tỉnh trong cả nước, cuộc tổng bãi công chính trị lần thứ nhất đó đã thu hút

5.600.000 người, nghĩa là hầu hết những người lao động đã được tổ chức ở Nhật-bản, tham gia (3). Điều đáng chú ý: đây là lần đầu tiên trong phong trào công nhân Nhật-bản, một cuộc bãi công có tính chất chính trị thuần túy đã nổ ra, với tinh thần quần chúng và tổ chức lớn mạnh trước đây chưa từng có. Sức đấu tranh mãnh liệt của quần chúng lao động đã tác động rất lớn đến lập trường các công đoàn đứng ngoài tổ chức Tổng công hội. Bên cạnh các công đoàn trung lập, nhiều công đoàn cơ sở của công đoàn phái hữu toàn quốc — Hội đồng công đoàn toàn Nhật-bản (ZENRO) — cũng đã tham gia bãi công.

Khí thế đấu tranh ngày càng dâng lên rầm rộ của giai cấp công nhân, với sự đoàn kết ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân, một mặt đã buộc Ai-xen-hao ngày 16-10 phải tuyên bố bỏ cuộc đi thăm Nhật, mặt khác, đẩy nhanh giờ phút hấp hối của chính phủ Ki-si.

Ngày 22-6 đánh dấu một cao trào đấu tranh mới, 6.200.000 công nhân đã tham gia tổng bãi công lần thứ ba. Cũng như hai lần trước, những người bãi công được sự ủng hộ hoàn toàn của các tầng lớp nhân dân khác. Giờ hạ huyết của chính phủ bán nước đã điểm. Chỉ trong ngày hôm sau (23-6), Ki-si xin từ chức, sau khi đã lên lút tìm cách thông qua lần cuối cùng hiệp ước quân sự mới Nhật-Mỹ và trao đổi với Mỹ những văn kiện về việc phê chuẩn hiệp ước.

Việc hủy bỏ cuộc đi thăm của Ai-xen-hao, việc lật đổ chính phủ phản động nhất từ sau chiến tranh tới nay — kết quả của một quá trình đấu tranh bền bỉ và anh dũng của nhân dân Nhật-bản và trực tiếp là của ba đợt đấu tranh tổng bãi công chính trị trong tháng sáu của hơn 6 triệu công nhân Nhật-bản — là những thắng lợi huy hoàng của nhân dân Nhật, đứng đầu là giai cấp công nhân, đối với các thế lực phản động trong và ngoài nước. Thắng lợi đó một lần nữa chứng tỏ rằng nền dân chủ và hòa bình của Nhật-bản hoàn toàn phụ thuộc vào tình đoàn kết, vào ý chí kiên cường đấu tranh của nhân dân, trước hết là của giai cấp công nhân Nhật-bản — giai cấp vững mạnh nhất, giác ngộ nhất và có tổ chức nhất của dân tộc.

Song song và kết hợp khăng khít với cuộc đấu tranh chính trị mà trung tâm là cuộc đấu tranh chống «hiệp ước an ninh», cuộc đấu tranh kinh tế của những người lao động Nhật-bản cũng phát triển với mức độ khẩn trương

(1) Báo «Akahata», ngày 11-12-1958.

(2) X. Nô-xa-ca — «Con đường đấu tranh và thắng lợi». Báo Pravda. Ngày 12-10-1960.

(3) D. Pê-tơ-rốp. Sách đã dẫn. Tr. 134.

và quy mô rộng lớn chưa từng có. Chỉ trong vòng 5 tháng đầu năm 1960, đã nổ ra tất cả 1644 vụ xung đột lao động, bằng tổng số vụ xung đột trong cả năm 1959 (1). Tiền lương của công nhân trong quá trình đấu tranh mùa xuân trung bình tăng 1.774 yên hoặc 8,3 %. Ở một số ngành (công nghiệp hóa chất, chế tạo máy điện, v.v...), tiền lương tăng đến 10 % hoặc hơn (2).

Các cuộc đấu tranh năm 1960 đã đặt cơ sở cho bước phát triển mới của phong trào công nhân Nhật-bản trong những năm 1961—1962.

Tiếp theo những cuộc đi bộ qua 1.500 thành phố và địa phương 5.500.000 công nhân đã tham gia 5 đợt hành động chung trong cuộc đấu tranh mùa xuân năm 1961 đòi tăng lương, đòi thủ tiêu hiệp ước liên minh quân sự Nhật—Mỹ, đòi lập lại quan hệ thân thiện Nhật—Trung. Ngoài những cuộc mít-tinh tổ chức tại chỗ làm việc, công nhân đã tổ chức những cuộc mít-tinh quần chúng và biểu tình thị uy khắp nơi. Chỉ trong 7 tháng đầu năm 1961, đã nổ ra 2.700 vụ bãi công với 8.600.000 người tham gia, nghĩa là nhiều hơn tổng số người tham gia bãi công trong cả năm 1960 đến 1.700.000 người (3).

Nổi bật hơn cả là các cuộc đấu tranh chống việc thông qua cái gọi là «luật ngăn ngừa bạo động chính trị». Từ ngày 3-6, phong trào chống đạo luật phản động đó và đòi lật đổ chính phủ I-kê-đa do Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân đi hàng đầu, đã tiến lên một mức cao hơn. Ngày 3-6, hơn bốn triệu người đã họp mít-tinh và biểu tình tại 670 địa điểm khác nhau (4), và đến ngày 6-6, gần 5 triệu người trên khắp nước Nhật đã đổ ra đường đấu tranh (5).

Do áp lực đó, chính phủ I-kê-đa và bọn cầm

đầu đảng Tự do dân chủ đã phải bỏ ý định thông qua dự luật nói trên trong khóa họp thứ 6 của quốc hội.

Trên cơ sở thắng lợi của cuộc đấu tranh chống việc thông qua luật «ngăn ngừa bạo động chính trị» cùng dự luật biến tướng của nó — luật «duy trì trật tự dân chủ» (2-1962), giai cấp công nhân Nhật-bản đã mở rộng cuộc đấu tranh phản đối cuộc đàm phán Nhật—Nam Triều-tiên, (6), song song với các cuộc đấu tranh kinh tế. Ngay từ đầu năm, Chủ tịch Đảng Cộng sản Nhật-bản, Xan-đô Nô-xa-ca, đã nhận định trên tạp chí *Tiền vệ*: «Ở Nhật-bản đã bắt đầu sôi sục làn sóng của phong trào cách mạng, phong trào đó nhất định sẽ phát triển đến khi nhân dân giành thắng lợi».

Mặc dù không ngừng bị nhà cầm quyền đàn áp và bọn xã hội cánh hữu chia rẽ, phong trào đấu tranh, trong sự kết hợp chặt chẽ giữa các khẩu hiệu chính trị và kinh tế, vẫn tiếp tục dâng cao đến tận cuối năm, thu hút sự tham gia của công nhân hầu hết các ngành kinh tế và sự vụ toàn quốc.

Đánh dấu cao trào đấu tranh trong thời gian này là cuộc tổng bãi công ngày 14-12, 3.500.000 công nhân thuộc 29 ngành công nghiệp khắp nước Nhật đã đứng dậy đấu tranh đòi đình chỉ cuộc đàm phán Nhật—Nam Triều-tiên, đòi chính phủ I-kê-đa giải quyết nạn thất nghiệp và thủ tiêu dự định sa thải 7 vạn công nhân mỏ, và đòi Mỹ rút quân đội và các căn cứ quân sự ra khỏi Nhật (7).

Như vậy, trong quá trình đấu tranh kiên trì vì quyền lợi giai cấp và lợi ích sống còn của tất cả những người lao động, giai cấp công nhân Nhật-bản đã đồng thời đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc đấu tranh của toàn dân chống lại thể lực phản động, giành độc lập, hòa bình và tự do cho đất nước.

* * *

Cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng và gian khổ của giai cấp công nhân Nhật-bản chống 2 kẻ thù chính của giai cấp và dân tộc — đế quốc Mỹ và tập đoàn lũng đoạn Nhật—hiện nay đang tiếp diễn...

Kinh nghiệm đấu tranh và truyền thống bất khuất của giai cấp công nhân Nhật-bản đã được thử thách trong hàng chục năm qua là một đảm bảo vững chắc cho cán cân lực lượng ngày càng nghiêng về phía giai cấp công

nhân và nhân dân Nhật-bản. Dưới ánh sáng của cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản trong đó đã chỉ rõ con đường giải phóng của nhân dân Nhật, giai cấp công nhân Nhật-bản nhất định giành được thắng lợi to lớn hơn. Cuộc đấu tranh rầm rộ của hàng triệu người lao động Nhật-bản trong những tháng gần đây, đặc biệt là của 9 triệu công nhân hồi tháng 4-1963, đã củng cố cho chúng ta lòng tin tưởng đó.

Tháng 6-1963.

(1) Xem *Niên giám quốc tế, Chính trị và kinh tế*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va. 1961, tr. 307.

(2) D. Pê-tơ-rốp. Sách đã dẫn trang 72.

(3) *Niên giám đại bách khoa toàn thư Liên-xô*. Mát-xcơ-va. 1962, tr. 413.

(4) N.N. Ni-cô-la-ép — *Nước Nhật-bản*. Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va. 1961, tr. 24.

(5) *Báo Nhân dân* (Việt-nam), ngày 9-6-1961.

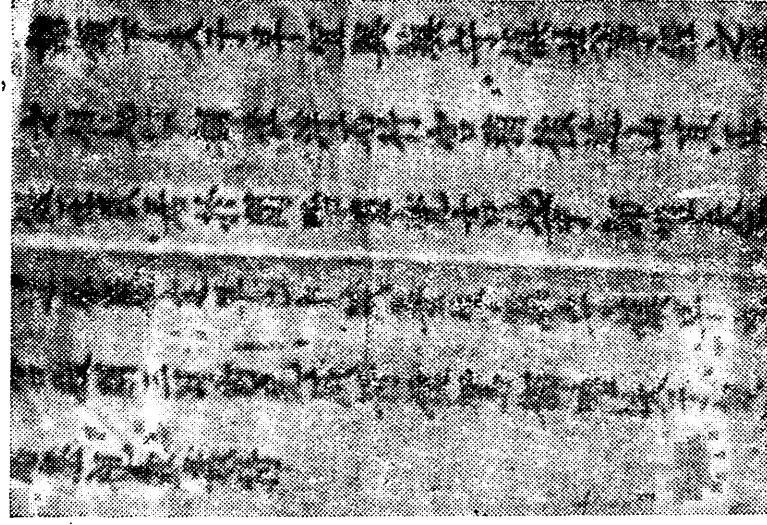
(6) Ngày 12-3, cuộc «Hội đàm cấp cao» Nhật—Nam Triều-tiên đã chính thức bắt đầu ở Tô-ki-ô, giữa Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của 2 bên là Pen-ta-rô Ô-xa-ca và Choi Duk Sin. Mục đích của cuộc «hội đàm» này là xúc tiến việc thành lập khối liên minh quân sự Đông Bắc Á giữa I-kê-đa, Tưởng Giới Thạch và Pác Chung Hy.

(7) *Bản tin Việt-nam thông tấn xã* (Tin thế giới). Tháng 12-1962.

NHỮNG TÀI LIỆU LỊCH SỬ QUÝ GIÁ VỪA ĐƯỢC ĐƯA VỀ NƯỚC

NĂM 1939 ông Hoàng-xuân-Hãn « đã lợi
suối trào non » về làng Nguyệt-ao
(thuộc phủ Đức-thọ tỉnh Hà-tĩnh) là
quê quán La-sơn phu tử Nguyễn-
Thiếp, và tìm ra « nào chiếu, nào thư, nào tờ
truyền, nào đạo sắc. Niên hiệu Cảnh-hung,
Thái-đức, Cảnh-thịnh, Quang-trung ». Năm
1945 tại Hà-nội, ông Hoàng-xuân-Hãn đã viết
La-sơn phu tử, và cho chúng ta biết rằng trong
những chiếu chỉ mà ông tìm thấy ở làng
Nguyệt-ao, có chiếu chỉ do chính vua Quang-
trung tự viết ra bằng son cho Nguyễn-Thiếp.
Năm 1950, *La-sơn phu tử* được in và xuất bản
ở Pa-ri, ở đầu sách ông Hoàng cho in bức ảnh
chụp nguyên văn tờ chiếu do vua Quang-trung
viết cho Nguyễn-Thiếp. Chúng tôi đã có dịp
nghiên cứu những tài liệu do ông Hoàng công
bố trong *La-sơn phu tử* và thấy rằng tờ chiếu
bằng chữ son đỏ chót in ở đầu sách đúng là
do Quang-trung viết cho Nguyễn-Thiếp đề ủy
cho Nguyễn-Thiếp chọn đất làm đố ở Nghệ-an.
Bức ảnh in trên *Nghiên cứu lịch sử* là phần
lớn tờ chiếu ấy. Đây là tờ chiếu viết theo thể
văn nửa nôm nửa chữ, tức thể văn xuôi của
Việt-nam hồi thế kỷ XVIII. Trong bức ảnh trên
đây chúng ta có thể đọc: «... thấy dạng việc
chỉ. Nên hãy giá hời Phú-xuân Kinh hưu tức
sĩ tốt. Vậy chiếu ban hạ phu tử tảo nghi dữ
trần thủ Thận cộng sự kinh chi dinh chi.
tướng địa tác đố tại Phù-thạch. Hành cung sảo
hậu cận sơn. Kỳ chính địa phòng tại dân cư
ư gian, hay là đầu cát địa khẩu đố, duy phu tử
đạo nhân giám định. Tảo tảo bốc thành. Ủy
cho trần thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam
nguyệt nội hoàn thành, đặc tiện giá ngự. Duy
phu tử vật dĩ nhân hốt thị. Khâm tại đặc... ».

Tài liệu của ông Hoàng-xuân-Hãn có giá trị
lịch sử, nó chứng minh rằng chính vua Quang-
trung đã dùng chữ nôm trong công văn hành
chính; rằng đời Quang-trung chữ nôm được
trọng dụng; rằng Quang-trung hồi còn nhỏ đã
được đi học (giáo Hiến) như các sử sách đã
nói; rằng Quang-trung là vị vua kính trọng
các bậc hiền tài...



Một đoạn của tờ chiếu do vua Quang-trung
viết cho La-sơn phu tử.

Bản kèm của báo Nhân Dân

Các tài liệu lịch sử quý báu nói trên do ông
Hoàng mang sang Pháp. Vừa đây có điều kiện
ông Hoàng gửi các tài liệu nói trên về nước
cùng với một bản *Truyện Kiều* chép tay và một
cuốn phim chụp một quyển *Truyện Kiều* xuất
bản hồi thế kỷ XIX.

Giới sử học Việt-nam ở Hà-nội cũng như ở
các nơi khác rất hoan nghênh cử chỉ của ông
Hoàng-xuân-Hãn, coi cử chỉ của ông là một
cống hiến vào công tác sử học ở miền Bắc
đang trên đà phát triển.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUNG QUANH VẤN ĐỀ VĂN HÓA HÒA - BÌNH

(Góp ý kiến với ông Trần-quốc-Vượng)

NGUYỄN-HÀ

Về vấn đề nền văn hóa Hòa-bình, chúng tôi nhận được một bài của bạn Hoàng-xuân-Chính ở Bắc-kinh, và một bài của bạn Nguyễn-Hà ở Hà-nội. Bài của bạn Nguyễn-Hà sau khi bỏ bớt một vài câu gay gắt không cần thiết, chúng tôi đăng lên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, vì thấy nó nêu ra được những ý kiến bổ ích cho công tác nghiên cứu khảo cổ học.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Vừa qua, tạp chí *Tin tức hoạt động khoa học* số 5-1963 có đăng lên những trang đầu bài « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình » của ông Trần-quốc-Vượng

ở Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

Là người ham thích tìm hiểu học tập lịch sử, chúng tôi đã vui mừng đón đọc bài này. Và sau khi đọc, chúng tôi có một số ý kiến sau đây với ông Trần-quốc-Vượng.

* * *

Như nhiều người đã biết, trong khoảng những năm 20 của thế kỷ này, nhà nữ khảo cổ người Pháp, M.Colani đã phát hiện, khai quật và nghiên cứu được thêm 50 hang động và mái đá có chứa đựng các di tích tiền sử thuộc thời đại đồ đá ở các tỉnh Hòa-bình, Hà-nam, Ninh-bình, Thanh-hóa, Quảng-bình. Một nền văn hóa nổi tiếng thuộc thời đại đồ đá — văn hóa Hòa-bình — đã bước vào lịch sử khảo cổ học và « văn hóa Hòa-bình » đã trở thành một thuật ngữ khảo cổ học quen thuộc trên thế giới. Rất nhiều học giả Đông Tây đã chú ý nghiên cứu nền văn hóa ấy. Một trong những vấn đề nghiên cứu quan trọng của nền văn hóa này là vấn đề niên đại. Ý kiến trao đổi cũng đã nhiều, nhưng vẫn chưa đi đến chỗ nhất trí.

Ở Việt-nam, từ 1959, văn hóa Hòa-bình mới được những người làm công tác sử học Việt-nam chú ý nghiên cứu. Sau các bài báo của các ông Nguyễn-lương-Bích, Long-Điền, Văn-Tân... đăng trên tạp san *Nghiên cứu lịch sử*, năm 1960, hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn đã cho xuất bản quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trong đó vấn đề văn hóa Hòa-bình đã chiếm một số trang khá lớn của cuốn sách. Thật ra, đây chỉ là những trang dịch-lại nguyên văn hoặc phỏng dịch các tài liệu cũ và có phần nào sắp xếp lại các tài liệu ấy. Về ý kiến nghiên cứu, phần lớn là lặp lại các ý kiến cũ, cải biên đi đôi chút để « xác định cái gọi là « văn minh Hòa-bình » của Colani, trên cơ sở của sự xác định đó, chia thành các thời kỳ khác nhau và xác nhận sự tồn tại một thời đại đồ đá cũ ở Việt-

nam » (*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tr. 5). Nhưng sự « xác định » này đã không được vững vàng nên sau đó không lâu, các tác giả đã tự phủ định nó. Về các vấn đề khác, ông Văn-Tân cũng đã phê phán và thảo luận một số vấn đề chủ yếu trên Tạp san *Nghiên cứu lịch sử* nhưng vẫn còn chưa đầy đủ.

Cuối năm 1960, « nhà khảo cổ học xô-viết nổi tiếng, giáo sư tiến sĩ P.I. Bôrixcôpxki » (*Một bước mới*, tr. 1) sang nghiên cứu ở Việt-nam đã làm cổ vấn khoa học cho Đoàn điều tra khảo cổ ở vùng Hòa-bình do trường Đại học tổng hợp tổ chức. Kết quả của cuộc điều tra khảo cổ đã được giáo sư Bôrixcôpxki nói đến trong bài « Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam » (Tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 24, năm 1961) và bài « Những công việc nghiên cứu những di tích thời đại đồ đá ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trong năm 1960 — 1961 » (Tạp chí *Khảo cổ học xô-viết*, số 2, năm 1962, bản tiếng Nga)

Trong những bài báo này, giáo sư Bôrixcôpxki đã cho biết là đoàn điều tra đã « đào một số hố thám sát nhỏ » và đã « lấy được nhiều cổ vật ở các hang động Hòa-bình khác mà trước kia người ta đã biết đến » (chúng tôi nhấn mạnh). Giáo sư cũng còn cho biết cụ thể là đã đào ở Hang Muối một diện tích 4m² và ở Hang Tùng 6m²...

Về ý kiến nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình, trong bài « Một vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam », giáo sư Bôrixcôpxki nói rằng giáo sư « hoàn toàn đồng ý với các nhà

nguyên cứu cho rằng nền văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá giữa» và kèm ngay đó là việc dẫn ra tác phẩm của E.Saurin, một nhà khảo cổ Pháp. Nhiều người đã biết rằng từ năm 1951, E.Saurin đã trình bày ý kiến của mình về niên đại đồ đá giữa của nền văn hóa Hòa-bình trong bài «Nghiên cứu địa chất học và tiền sử học» (*Tập san của Hội nghiên cứu Đông-dương*, số XXVI, bản tiếng Pháp). Trước đó khá lâu, từ 1935, giáo sư Bùi Văn Trung, một nhà khảo cổ Trung-quốc, cũng đã đoán định niên đại đồ đá giữa của những đồ đá tương tự như đồ đá Hòa-bình tìm được ở Quảng-tây trên *Tập san của Sở địa chất Trung-quốc* số XIV (bản tiếng Anh). Theo chỗ chúng tôi được biết thì nhà khảo cổ học Hà-lan Van Heekeren, vào năm 1955 và nhà khảo cổ học Anh W. F. Tweedie, vào năm 1957, cũng đã xác định niên đại đồ đá giữa của nền văn hóa Hòa-bình trong các tác phẩm nghiên cứu về thời kỳ tiền sử ở In-đô-nê-xi-a và ở Mã-lai (bản tiếng Anh). Trong bài báo của mình, giáo sư Bôrixcôpxki còn nói một cách khẳng định rằng giáo sư «phủ nhận niên đại đồ đá cũ của thậm chí bất cứ một bộ phận di tích nào của nền văn hóa ấy», nhưng có lẽ vì cho rằng tính chất của bài báo là một bài tổng kết chính thức công tác của mình ở Việt-nam nên giáo sư Bôrixcôpxki đã không thể trình bày tỷ mỉ những tài liệu làm cơ sở cho thái độ khẳng định nói trên. Do đó, chúng tôi có theo dõi và hy vọng sẽ được đọc những bài báo trình bày tường tận hơn về những tài liệu đó.

Ba tháng sau khi trình bày ý kiến ở Việt-nam — chúng tôi còn nhớ rằng bài «Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam» đã được phát biểu lần đầu tiên ở Hội nghị tổng kết công tác 7 năm của Viện Sử học Việt-nam vào tháng 1 năm 1961 — trong Hội nghị ngành Lịch sử của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô họp vào tháng 4 năm 1961, giáo sư Bôrixcôpxki lại trình bày ý kiến của mình về nền văn hóa Hòa-bình và có thay đổi ý kiến đôi chút: «Ở đây (ở Hòa-bình — Chúng tôi chú thích) có nhiều hang động kiểu Hòa-bình mà từ lâu đã được biết rõ qua những tác phẩm của Colani, Mansuy và nhiều nhà nghiên cứu khác. Những hang động này thuộc thời đại đồ đá giữa và có một bộ phận cũng thuộc cả về thời đại đồ đá mới (chúng tôi nhấn mạnh) (*Khảo cổ học Xô-viết*), số 2, 1962, tr. 24, bản tiếng Nga). Và cũng như khi đọc bài báo trước, chúng tôi vẫn không thấy giáo sư Bôrixcôpxki cho biết cơ sở tài liệu của luận điểm của mình, — luận điểm có hơi khác đi một chút so với ba tháng trước, — là có một bộ phận của văn hóa Hòa-bình thuộc thời đại đồ đá mới. Thật ra, chủ chương xếp văn hóa Hòa-bình vào thời đại đồ

đá mới, như nhiều người đã biết và như giáo sư Bôrixcôpxki cũng đã dẫn ra, là của E.Patte, một nhà khảo cổ học Pháp, phát biểu từ năm 1936, trên *Tạp chí nhân loại học* số 10-12 (bản tiếng Pháp). Theo chỗ chúng tôi được biết thì năm 1956, trong khi nghiên cứu các địa điểm thời đại đồ đá ở Quảng-tây, nhà khảo cổ học Trung-quốc An Chí Mẫn cũng đã liên hệ và nhắc đến niên đại đồ đá mới sơ kỳ của văn hóa Hòa-bình trên báo *Khảo cổ thông tấn*, số 2 (bản tiếng Trung-quốc)(1).

Phát biểu những ý kiến như trên, giáo sư Bôrixcôpxki không hề tự nhận mình đã đề ra những ý kiến mới mà ông chỉ tỏ ý tán đồng và xác minh là đúng những nhận định đã có từ trước, coi văn hóa Hòa-bình là văn hóa đồ đá giữa, hoặc ở đây đã có ít nhiều dấu vết văn hóa đồ đá mới. Nhưng, tóm lại, ông Vượng chỉ lặp lại những ý kiến của giáo sư Bôrixcôpxki mà lại tự nhận những ý kiến của mình lặp lại là những ý kiến mới, là một bước mới v.v... Như thế là trái với sự thật và cũng thiếu chân thực về phần mình.

Trong cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* của hai ông Hà-văn-Tấn và Trần-quốc-Vượng, «Viết dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ sử học giáo sư P. I. Bôrixcôpxki», xuất bản cuối năm 1961, vấn đề văn hóa Hòa-bình đã được các tác giả dành cho một chương quan trọng. Nhưng ở đây chỉ là lặp lại nhiều tài liệu và ý kiến của M. Colani mà hai ông đã sử dụng trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* và đặc biệt là lặp lại tài liệu và ý kiến của giáo sư Bôrixcôpxki với một số chi tiết được phát triển thêm.

Việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình còn ở trong tình trạng như thế nên bài «Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình» của ông Trần-quốc-Vượng xuất hiện đã khiến chúng tôi đặt khá nhiều hy vọng vào nó. Nhưng đọc xong bài báo đó, chúng tôi đã thất vọng. Dưới đây chúng tôi xin trình bày kỹ hơn những suy nghĩ của chúng tôi quanh bài báo đó.

Phải chăng là có một phương hướng nghiên cứu thật sự mới?

Nền tảng của «Một bước mới...» là cuộc điều tra một số hang động Hòa-bình có ông Trần-quốc-Vượng và một số người khác tham gia, tổ chức vào cuối năm 1960, như đã nói ở trên. Mục đích của chuyến đi này, giáo sư

(1) Gần đây, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 47 năm 1962, ông Trương-Học cũng có lặp lại ý kiến về niên đại đồ đá mới sơ kỳ của nền văn hóa Hòa-bình như thế.

Bôrixcôpxki đã xác định rõ ràng: «Mục đích là kiểm tra lại vài kết luận của Colani và tìm hiểu xem vùng này đã được nghiên cứu về phương diện khảo cổ học đến mức nào (Khảo cổ học Xô-viết, số 2, năm 1962, tr. 24, bản tiếng Nga).

Về phương diện kiểm tra cách làm việc của M. Colani, giáo sư Bôrixcôpxki viết: «Những công tác của chúng tôi đã cho thấy là Colani trong khi điều tra và khai quật những hang động Hòa-bình đã thu thập những di tích văn hóa một cách cẩn thận và đầy đủ. Vì thế, những công trình của bà ta đã cung cấp một hình ảnh khá đầy đủ và khách quan về văn hóa Hòa-bình» (Khảo cổ học Xô-viết, số 2, năm 1962 tr. 25, bản tiếng Nga).

Nhưng cùng với những kết quả thu thập được như của giáo sư Bôrixcôpxki, ông Trần-quốc-Vượng lại nhận định rằng: «Điều đó chứng tỏ rằng công cuộc khai quật của M. Colani trước đây còn thiếu cẩn thận và việc nghiên cứu sâu thêm những di chỉ mà M. Colani đã khai quật vẫn là một việc làm cần thiết trong tương lai» (« Một bước mới... » tr. 1).

Cùng với một cách nhìn không thống nhất như thế, trong khi giáo sư Bôrixcôpxki chỉ xác định «mục đích là kiểm tra lại vài kết luận của Colani và tìm hiểu xem vùng này đã được nghiên cứu đến mức nào» thì ông Vượng lại đặt vấn đề: «Cần phát hiện thêm những di tích mới thuộc nền văn hóa Hòa-bình để tiến thêm một bước trong việc nghiên cứu nền văn hóa nổi tiếng đó của Việt-nam» (« Một bước mới... », tr. 1). Đó là phương hướng chung. Cụ thể hơn, về chuyển đi Hòa-bình cuối năm 1960, ông Vượng viết: «Những lý do đó đã thúc đẩy các cán bộ khảo cổ học trường Đại học Tổng hợp về thăm tỉnh Hòa-bình, thăm những di tích cũ của nền văn hóa Hòa-bình và cố gắng tìm thêm những di tích mới thuộc nền văn hóa đó» (« Một bước mới... », tr. 1).

Phương hướng nghiên cứu đặt ra như vậy đã là khá rõ. Nhưng phương hướng khá rõ này, chúng tôi thấy thật ra chưa thể coi là ổn đáng, chưa thể coi là thiết thực, cụ thể được. Vì sao như vậy? Chúng tôi thấy có một sự thực là khối lượng tài liệu về văn hóa Hòa-bình ở Việt-nam mà hiện nay chúng tôi đã biết rõ ràng chưa được chỉnh lý, nghiên cứu thấu đáo. Chúng chỉ mới được nghiên cứu bước đầu. Và vì vậy, chúng trở nên rất bề bộn, ngồn ngáng. Nếu bây giờ chúng ta lại đặt vấn đề lao vào tìm thêm những địa điểm mới — những địa điểm mà Colani, và cả Saurin nữa, đều chưa biết — nhưng chỉ để phát hiện «nhiều cổ vật ở các hang động Hòa-bình khác

mà trước kia người ta đã biết đến» thì rõ ràng là chúng ta chỉ làm tăng thêm sự bề bộn ngồn ngáng của khối lượng tài liệu mà hiện nay đã đang có về nền văn hóa Hòa-bình mà thôi.

Bởi vậy, trong khi đặt vấn đề để tìm thêm tài liệu mới, chúng tôi thấy rằng cần phải định cho nó một nội dung cụ thể, một yêu cầu thiết thực. Loại tài liệu mới mà chúng ta cần tìm tôi thêm là loại tài liệu nào? Theo chúng tôi, đó là những tài liệu có thể giúp chúng ta giải quyết được những vấn đề quan trọng mà hiện nay vẫn chưa được giải quyết ổn đáng. Cụ thể là:

— Những tài liệu có thể giúp vào việc chỉnh lý, sắp xếp, hệ thống hóa khối tài liệu bề bộn mà Colani và Saurin đã thu thập được.

— Những tài liệu có thể cung cấp những nét đặc trưng mới về nền văn hóa Hòa-bình mà hiện nay chúng ta chưa biết.

— Những tài liệu có thể góp vào việc tìm hiểu mối liên hệ giữa nền văn hóa Hòa-bình và các nền văn hóa khác đặc biệt là việc tìm hiểu vấn đề khởi nguồn của nền văn hóa này....

Như vậy thì có gì là mới trong khi «đi tìm những di tích mới của nền văn hóa Hòa-bình» để rồi xông vào đào bới, nghiên cứu bất cứ một hang động Hòa-bình nào, mà trái lại, trong điều kiện hiện tại, để tránh lãng phí vật tư và thời gian, mục đích thám sát của chúng ta hiện nay là tìm để nghiên cứu các di tích nhiều tầng, có những di vật có những đặc trưng khảo cổ học khác nhau, có thể giúp vào việc theo dõi các bước biến chuyển của văn hóa, làm cơ sở để thăm tra và nghiên cứu sắp xếp lại từng di chỉ đã biết, đặt nó vào các bước phát triển chung của văn hóa Hòa-bình. Theo chúng tôi, đó mới là loại di tích mới của văn hóa Hòa-bình mà chúng ta cần tìm.

Cần phải xác định một nội dung cụ thể, một yêu cầu thiết thực trong việc đi tìm những di tích mới của văn hóa Hòa-bình. Bằng không, nếu chỉ nêu lên một phương hướng chung chung, giản đơn, là «đi tìm những di tích mới», rồi tự bằng lòng với bất cứ một di tích mới nào — hơn nữa, lại còn khuếch đại nó lên — thì sẽ đưa đến một kết quả là không tìm được cái mới nào có ích lợi thật sự cả. Chúng tôi đã nhận thấy điều đó, trong khi đọc phần trình bày những tài liệu «mới» trong bài «Một bước mới...» và xin nêu ra ở dưới đây.

Cơ sở tài liệu «Một bước mới...» như thế nào?

Cơ sở tài liệu của «Một bước mới trong việc nghiên cứu văn hóa Hòa-bình» là những tài liệu thu thập được trong cuộc điều tra khảo

cổ học vào cuối năm 1960 ở Hòa-bình mà theo ông Vượng, đây là quê hương của nền văn hóa này.

Xin dừng lại ở đây một chút để bàn với tác giả « Một bước mới ... » về cái mà ông đã gọi là « quê hương » của nền văn hóa Hòa-bình. Như nhiều người đã biết, Hòa-bình là nơi mà M. Colani đã phát hiện và khai quật được những di tích đầu tiên có những đặc trưng tiêu biểu cho nền văn hóa này. Bởi vậy, việc M. Colani lấy tên « Hòa - bình » để đặt tên cho nền văn hóa khảo cổ học thời đại đồ đá này là điều đúng đắn. Nhưng nếu từ đó mà lại làm như ông Vượng, cho Hòa-bình là quê hương của nền văn hóa Hòa-bình thì lại là điều không đúng đắn. Điều không đúng đắn này, ở một phương diện nào đó, còn nói lên phương hướng nghiên cứu không đúng đắn của tác giả. Bởi vì sự thực là ngoài Hòa-bình ra, những di tích của nền văn hóa Hòa-bình còn tìm thấy rất nhiều ở Hà-nam, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình. Ấy là chưa kể những di tích văn hóa thuộc loại văn hóa Hòa-bình đã được phát hiện ở Lào, Thái-lan, Mã-lai, In-đô-nê-xi-a, Úc, Nam Trung-quốc, Đông Liên-xô... mà có nhiều dịp ông Vượng đã cho biết nữa. Trong miền đất rộng lớn ấy, nơi nào là quê hương « chân chính » của nền văn hóa Hòa-bình thì hiện nay chưa có công trình nào xác định được. Theo những tài liệu của M. Colani mà ông Vượng cũng đã từng sử dụng thì những di tích có những đồ đá có dáng vẻ thô sơ nhất lại nằm ở những vùng Ninh-bình, Thanh-hóa. Bởi vậy, nếu coi miền đất đã tìm được những di tích đầu tiên của một nền văn hóa là quê hương của nền văn hóa ấy thì thật là không ổn đáng. Thực tế khảo cổ học trên thế giới đã cho thấy có những nền văn hóa khảo cổ học mang tên một địa điểm này, nhưng quê hương của nó lại ở một nơi khác.

Bây-giờ, chúng tôi xin trở lại vấn đề tài liệu của « Một bước mới... »

Trước hết, ông Vượng cho biết là đoàn điều tra đã thăm lại 9 địa điểm do Colani khai quật và đã thu lượm được hơn 100 hiện vật điển hình của nền văn hóa Hòa-bình. Từ đó, ông Vượng nhận xét rằng cách khai quật của M. Colani là không được cẩn thận. Thật ra thì không phải đợi đến lúc ông Vượng nhận được hơn 100 hiện vật do M. Colani bỏ sót, chúng ta mới biết được là nhà nữ khảo cổ học này làm việc không cẩn thận. Trước đó từ khá lâu, nhiều người đã bàn đến vấn đề này. Những nhận xét của ông Nguyễn-lương-Bích trên Tạp san *Nghiên cứu lịch sử* số 6, năm 1959 là một ví dụ cụ thể. Vấn đề không có gì là « mới lạ » cả. Chỉ có một điều lạ là giáo sư Bôrixcôpxki

cùng đi một chuyến công tác với ông Vượng lại nhận xét rằng M. Colani « đã thu thập những di tích văn hóa một cách cẩn thận và đầy đủ » mà thôi.

Sau đấy, theo ông Vượng, đoàn điều tra đã nghiên cứu ba di tích mới của văn hóa Hòa-bình, do sự chỉ dẫn của nhân dân mà phát hiện được. Ba di tích này gọi là Hang Muối, Hang Tùng và Sào-động II.

Tài liệu về các di tích nói trên có thể tóm tắt như sau :

— *Hang Muối*: Nhặt trên mặt đất được 183 hiện vật đá bao gồm nhiều loại công cụ, 2 rìu Bắc-sơn, phần lưỡi có mài và một bàn mài. Trên vách hang và nền hang có nhiều vỏ trai ốc nước ngọt bị chọc thủng hay ghè dẽo ở đầu, nhiều vỏ còn ám khói. Diện tích đào hố thám sát do theo bản vẽ của ông Vượng được là 2,5m², nhưng theo giáo sư Bôrixcôpxki thì là 4m² (*Khảo cổ học Xô-viết*, số 2, năm 1962, tr. 24, bản tiếng Nga). Nếu so diện tích đã đào với diện tích của hang là khoảng 360m² (theo con số của ông Vượng cung cấp) thì tỷ lệ là 1/90. Tầng văn hóa khảo cổ dày hơn 2m (con số của giáo sư Bôrixcôpxki là hơn 1,5m) có nhiều xương thú, di tích than tro, nhiều cục thổ hoàng. Cũng trong tầng văn hóa đã phát hiện được 125 công cụ đá tương tự như công cụ tìm thấy trên mặt đất (nạo, chày, công cụ chặt, rìu, dao cắt...). Nhiều công cụ thuộc loại hình « Sumatra », nghĩa là những hòn cuội hình bầu dục, hình tròn, chỉ được ghè dẽo ở một mặt, còn một mặt giữ nguyên vỏ tự nhiên của đá cuội... Ngoài ra còn có vài công cụ xương. Tầng văn hóa ở di chỉ Hang Muối rất xấp. Ở đây chỉ có một tầng văn hóa đồng nhất.

Có một điều khó hiểu là các con số về kích thước của hang Muối, khi ông Vượng đo được: chiều rộng 24m, chiều sâu 15m chiều cao 13m (« Một bước mới... » tr. 2) thì giáo sư Bôrixcôpxki lại đo được chiều rộng 25m, chiều sâu 14m, chiều cao 12m (sách đã dẫn, tr. 24). Hướng của hang cũng vậy. Ông Vượng đo được hướng Đông Nam, giáo sư Bôrixcôpxki lại đo được hướng Nam — Đông Nam. Chúng tôi không biết là ai đo đúng, chỉ phân vân không hiểu sao cùng đi một đoàn mà người đo lại đo được kết quả này, người thì lại đo được kết quả khác. Tuy nhiên vấn đề này không quan trọng gì lắm.

— *Hang Tùng*: Ông Vượng có nêu lên chuyện cổ tích của đồng bào Mường về hang này như sau: « Khi chưa có loài người, một đôi chim lợn đến mổ vào vách núi Đá-rộc, làm thành hang Tùng, rồi lột ở làm tổ, đẻ ra một trăm trứng. Những trứng ấy sau nở thành người, tản ra sinh sống ở khắp nơi. Đó là tổ

tiên của người Việt, người Mường». Về chuyện này ông Vượng có dẫn tài liệu tham khảo của ông Nguyễn-đồng-Chi, đăng trên Tập san Văn Sử Địa số 18, năm 1956. Theo chỗ chúng tôi được biết thì trong chuyện cổ tích của mình, ông Nguyễn-đồng-Chi chỉ nói đến hang Hào chứ không nói đến hang Tùng. Còn ở Hòa-bình thì thật ra, có nhiều hang được coi là bằng cứ của câu chuyện cổ tích đó, chứ không riêng gì về hang Tùng.

Trở về những tài liệu khảo cổ học của ông Vượng về hang Tùng. Theo sự khảo tả của ông Vượng thì hang Tùng lớn hơn hang Muối, diện tích lên tới 1.000m². Trên vách hang Tùng có «vỏ sò» vỏ trai ốc nước ngọt. Vì không có bản vẽ bình diện như hang Muối và cũng không thấy ông Vượng cho biết kích thước hố khai quật, nên chúng tôi không rõ là theo ông Vượng thì diện tích thám sát ở đây là bao nhiêu. Nhưng theo giáo sư Bôrixcôpxki (sách đã dẫn) thì đoàn điều tra đã đào ở đây một hố 6m². Nếu con số này là đúng sự thật thì diện tích đã khai quật ở đây so với diện tích hang chỉ bằng khoảng 1/170.

Về sự cấu tạo của tầng văn hóa, ông Vượng cho biết là đào sâu tới 1,6m mới hết tầng văn hóa, trong đó, ngoài xương thú, than tro, thổ hoàng, đã tìm thấy nhiều công cụ đá. Số lượng hiện vật đá thu được là 179 cái trong đó có một riu mài lưỡi kiểu Bắc-sơn và vài bản mài bằng sa thạch. Tầng văn hóa ở đây chỉ có một tầng, đồng nhất là xốp. Giáo sư Bôrixcôpxki còn cho biết là nó cũng giống như ở hang Muối.

Cũng như ở hang Muối, các con số về kích thước của hang Tùng không được công bố thống nhất. Về độ cao của hang so với mặt ruộng, trong «Một bước mới...» ông Vượng cho biết là chừng 200 mét. Nhưng cũng chính ông Vượng, trong cuốn *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* lại cho biết độ cao ấy là hơn 150m. Còn giáo sư Bôrixcôpxki thì cho biết độ cao ấy là 100m. Về các kích thước khác, giáo sư Bôrixcôpxki cho biết trong hang Tùng rộng 60m, sâu 15m, cao gần 30m. Ông

Vượng, trong «Một bước mới...» lại cho biết rằng «đây là một nơi dưới mái đá, rộng 75m, sâu 15m, cao hơn 40m» (tr. 3). Còn ở trong *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* thì chính ông Vượng lại cho biết là hang Tùng, «dài 60m, rộng 14,50m» (tr. 47). Những con số này khác nhau quá nhiều. Chúng tôi không biết được là ai đã đo đúng ai đo sai?

— *Hang Sào động II*: Ông Vượng và ông Bôrixcôpxki đều nói tương đối sơ sài về hang này. Ông Vượng không cho biết độ cao của hang so với mặt ruộng, không cho biết diện tích hố thám sát đã đào, cũng không cho biết độ dày của tầng văn hóa. Chỉ biết là ở đây chứa đựng một tầng văn hóa đồng nhất và nguyên vẹn, ngoài vỏ ốc trai hến nước ngọt và vỏ sò nước mặn, một ít xương thú, chỉ tìm thấy một ít mảnh tước, mảnh cuội có gia công, vài mảnh gốm thô, một nạo, một riu không điển hình... Ông Vượng cho rằng có thể đây là một nơi cư trú tạm thời và vì vậy mà hiện vật rất ít và hầu như không có dấu tích than tro. Thật ra thì cần cứ chính để có thể đoán định một địa điểm này hay địa điểm khác là một nơi cư trú tạm thời của người nguyên thủy là: tầng văn hóa ở đây rất mỏng và trong số các hiện vật thì những công cụ hoàn chỉnh chiếm đa số tuyệt đối. Độ mỏng của tầng văn hóa phản ánh thời gian cư trú ít của người nguyên thủy và số công cụ hoàn chỉnh chiếm đa số tuyệt đối phản ánh một tình trạng thông thường là người xưa không chế tạo công cụ ở các di chỉ cư trú tạm thời. Ông Vượng không cho biết độ dày mỏng của tầng văn hóa (và không cho biết diện tích hố đào đã đủ để có thể nghiên cứu hay chưa) nên chúng tôi thấy điều nhận xét của ông có vẻ chưa ổn đáng. Trái lại chúng tôi thấy có thể nghi ngờ nhận xét này vì ở Sào động II, theo ông Vượng, thấy có cả mảnh tước, mảnh cuội có gia công, nạo và riu không điển hình. Dù sao đây cũng chỉ là điều suy tưởng của chúng tôi mà thôi, vì cơ sở tài liệu do ông Vượng đưa ra không đủ để có thể có những nhận xét chắc chắn được.

* * *

Qua những tài liệu do ông Vượng trình bày trong «Một bước mới...» mà ở trên chúng tôi vừa nhắc lại mạn phép bổ sung thêm một ít chi tiết của giáo sư Bôrixcôpxki cho thêm phong phú hơn một tí, chúng tôi thấy rằng những tài liệu này về mặt (chất lượng) không có gì mới về số lượng thì thật quá ít ỏi so với khối lượng tài liệu mà M.Colani và E.Saurin đã thu được trong hàng loạt cuộc khai

quật trước đây. Về mặt giá trị khảo cổ học của những tài liệu này, chúng tôi thấy rằng đây không phải là những tài liệu thu được trong một cuộc khai quật chính thức mà chỉ là những tài liệu sơ bộ thu được trong khi đào một số hố thám sát quá nhỏ bé so với diện tích của một địa điểm khảo cổ. Do vậy, những tài liệu này không thể làm cơ sở chắc chắn và toàn diện cho việc nghiên cứu các

địa điểm này. Cũng vì vậy, những tài liệu như thế càng không thể là cơ sở cho « một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình » của ông Vượng được, nếu ông không dựa vào những tài liệu căn bản của M.Colani trước đây, mặc dầu ông Vượng không nói sự thực này ra. Tuy vậy, chúng tôi thấy ông Vượng vẫn đề lộ nhiều thí dụ cụ thể về sự tình này. Sau đây là một thí dụ :

Ở trong « Một bước mới », ông Vượng viết về hang Muối như sau : « Trước cửa hang Muối trải rộng một cánh đồng khá đẹp mà xưa kia có thể là rừng cao cây rậm, nhiều suối chảy qua. Thú rừng hay xuống suối uống nước, tìm mồi. Tập đoàn người nguyên thủy có thể ngồi ở cửa hang rình săn bắt chúng ».. (tr. 2).

Những ý kiến ở « Một bước mới » này, chúng ta có thể tìm thấy « tiền thân » của nó ở ngay trong quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* : « Chiềng Xén (Khu vực có hang Muối — Chúng tôi chú thích) là địa điểm săn rình rất tốt, các di chỉ dưới mái đá khoảng đang mở ra một cánh đồng rộng thời xưa có lẽ là rừng cây, có nhiều suối con chảy qua. Những thú rừng hay xuống uống nước, người ta có thể ngồi dưới mái đá rình săn bắt chúng » (tr. 65).

Nhưng những ý kiến này, chúng ta vẫn còn có thể tìm thấy « tiền thân » nữa của nó. Đó là đoạn văn sau đây ở trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* : « Chiềng Xén là một địa điểm săn rình rất tốt, mái đá khoảng đang mở ra trước một cánh đồng rộng mà thời xưa có thể là rừng cây, có nhiều suối con chảy qua. Những thú lớn có thể hay xuống đó uống nước, người ở dưới mái đá có thể ngồi rình mà săn bắt được » (tr. 22).

Và « tiền thân » của tất cả các ý kiến này, như nhiều người đã biết, chính là đoạn văn nói về địa điểm Chiềng Xén của ... M. Colani, viết từ năm 1927, trong cuốn sách *Thời đại đồ đá ở tỉnh Hòa-bình* (bản tiếng Pháp) !

Chúng tôi xin chuyển sang nói về cách trình bày tài liệu của ông Vượng. Chúng tôi hiểu rằng « Một bước mới ... » không phải là một bản báo cáo khảo cổ học với đầy đủ ý nghĩa của nó. Và có lẽ khuôn khổ của một bài báo cũng không cho phép tác giả trình bày đầy đủ chi tiết của các tài liệu. Nhưng, dù căn cứ vào những điều kiện này, chúng tôi nhận thấy ông Vượng trình bày tài liệu vẫn không đúng với yêu cầu tối thiểu của nó. Những vấn đề cần thiết không được giới thiệu đầy đủ. Diện tích hố thám sát đã đào ở mỗi hang là bao nhiêu, ông Vượng không cho biết. Thực ra, để làm công việc cần thiết này, chỉ cần một con số rất ngắn, ngắn hơn những câu ca, những lời tự sự dài dòng mà ông Vượng đã

cẩn thận chép cả vào trong bài báo của mình. Có thể ông Vượng đã cho rằng người đọc có thể tìm hiểu diện tích đã đào ở hang Muối trên bản vẽ của ông. Nhưng khổ nỗi, bản vẽ bình diện này lại không được chính xác, như đã trình bày ở trên. Và còn các hang khác nữa. Nếu không có đoạn văn của giáo sư Bôrixốp-xki còn ngắn hơn những đoạn văn của ông Vượng nhiều, thì người đọc không thể biết được những kích thước đã đào ở các hang ấy.

Về sự cấu tạo của tầng văn hóa, chúng tôi thấy ông Vượng cũng trình bày quá sơ sài, đặc biệt là ông không cho một bản vẽ trắc diện nào của tầng văn hóa ở các hang cả. Mở đầu « Một bước mới ... », ông Vượng đã phê phán M. Colani là « không cung cấp cho chúng ta một bản đồ trắc diện nào của tầng văn hóa... mà trắc diện của tầng văn hóa lại được coi là « giấy thông hành » của các nhà khảo cổ ». Như vậy thì cũng ngay trong « Một bước mới... » tại sao ông Vượng không tránh ngay điều mà mình đang phê phán, tại sao ông Vượng không cung cấp cho mình thứ « giấy thông hành » cần thiết đó? Người đọc tất nhiên sẽ phải hỏi rằng vậy thì ông Vượng đã kiếm « giấy thông hành » cho mình và cho bài báo của mình ở nơi nào?

Chúng tôi còn nhận thấy rằng ông Vượng cũng không cho biết sự phân bố các di vật trong tầng văn hóa, dù là rất sơ lược đi chăng nữa. Về số lượng các hiện vật, ông Vượng cũng chỉ cho biết một cách chung chung số lượng hiện vật đã thu thập được mà không cho biết số lượng cụ thể của từng loại.

Tóm lại, điếm qua phần tài liệu của « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình », chúng tôi thấy rằng về chất lượng, nó không có gì mới, về số lượng, nó còn quá ít ỏi và về phần cách trình bày, nó không được chú ý theo một qui cách nghiêm túc. Vì vậy, phần tài liệu này không thể coi là đủ mức cần thiết để làm cơ sở cho những ý kiến của ông Vượng mà dưới đây chúng tôi xin tiếp tục bàn đến.

Phải chăng là có những ý kiến nhận xét mới trong « Một bước mới... » ?

Trên cơ sở của những tài liệu mà chúng tôi vừa phân tích ở trên, trong « Một bước mới... » ông Vượng có đề ra một số ý kiến nhận xét. Tất cả có 4 nhận xét.

Trong nhận xét thứ nhất, ông Vượng nói rằng 3 địa điểm vừa mới được phát hiện chỉ có một tầng văn hóa, cũng như các địa điểm Hòa-bình khác.

Chúng tôi nhận thấy rằng nhận xét thứ nhất này của ông Vượng thật ra không có gì là mới

cả. Trước đây người ta cũng đã nói rằng các địa điểm Hòa-bình chỉ có một tầng văn hóa. Tác phẩm viết năm 1936 của F. Patte mà nhiều người đã biết và chúng tôi đã dẫn ra ở trên là một ví dụ cụ thể.

Thế nhưng ông Vượng lại cho rằng nhận xét này của mình đã «góp phần bác bỏ quan điểm của M. Colani cho rằng *văn hóa Hòa-bình có 3 tầng*» (chúng tôi nhấn mạnh) («Một bước mới...», tr. 4). Chúng tôi thấy rằng nếu trước đây người ta đã biết là các địa điểm Hòa-bình chỉ có một tầng văn hóa thì điều đó cũng đã góp phần bác bỏ quan điểm của Colani rồi — Nếu quả thật nó đáng phải bác bỏ — chứ không cần phải đợi đến nhận xét thứ nhất này của ông Vượng.

Nhưng ở đây lại có vấn đề khác. Khi ông Vượng viết: «*Văn hóa Hòa-bình có 3 tầng*» thì trước hết chúng tôi thấy ông Vượng đã không sử dụng đúng đắn khái niệm và danh từ khảo cổ học. Bởi vì làm sao mà một nền văn hóa trừu tượng nào đấy lại có thể có các tầng cụ thể được. Chỉ có trong mỗi địa điểm khảo cổ thì mới có thể có một hay nhiều tầng văn hóa được mà thôi. Không có ai gọi một nền văn hóa có nhiều tầng bao giờ cả. Người ta thường chỉ gọi một nền văn hóa có nhiều giai đoạn phát triển mà thôi. Sau nữa, thật ra thì những tiếng «*văn hóa Hòa-bình có 3 tầng*» mà ông Vượng hiểu và dùng một cách không đúng đắn này lại chỉ là điều ông Vượng gán ghép cho M. Colani. Bởi vì theo chỗ chúng tôi biết thì M. Colani không bao giờ chia văn hóa Hòa-bình thành 3 tầng theo các lớp đất khảo cổ học, mà chỉ dựa vào hình thái bề ngoài của công cụ — tức là biểu hiện của sự phát triển kỹ thuật — mà chia văn hóa Hòa-bình ra làm 3 giai đoạn mà thôi. Cách chia này của M. Colani, — như ông Vượng đã nói ở «*Một bước mới...*»: «*nhiều di chỉ Hòa-bình hoàn toàn không có đồ đá mài...*», «*nhiều di chỉ Hòa-bình khác cũng hoàn toàn không có đồ gốm*» (tr 4), — không phải là không có cơ sở của nó: ấy là trong thực tế có sự chênh lệch về kỹ thuật giữa các di chỉ Hòa-bình.

Do những điều này, chúng tôi thấy nhận xét thứ nhất của ông Vượng thật ra không có gì mới lạ cả và giá trị thì cũng không có giá trị gì lớn lao lắm.

Trong nhận xét thứ hai, xương cốt động vật phát hiện được ở hang Muối, hang Tùng thuộc loại động vật hiện đại, trình độ hóa thạch rất thấp. Nếu lên nhận xét này, ông Vượng muốn lặp lại luận cứ về xương cốt mà giáo sư Bôrixcôpxki đã dùng theo J. Fromaget và E. Saurin để phản bác ý kiến của M. Colani về niên đại hậu kỳ thời đại đồ đá cũ của một bộ phận văn hóa Hòa-bình. Luận cứ này, giáo

sư Bôrixcôpxki đã trình bày ở hai tác phẩm mà chúng tôi đã dẫn ra ở phần trên.

Trước hết, chúng tôi thấy những tài liệu về xương cốt mà ông Vượng đưa ra trong «*Một bước mới...*» không đủ để làm cơ sở chắc chắn cho nhận xét này của ông. Bởi vì đối với các giống thú mà giáo sư Đào-văn-Tiến xác định, ông Vượng không cho biết cụ thể tuổi của nó ra sao. Nhiều người đều biết những giống nhím, hươu nai, lợn rừng, tê ngưu... có những loại đã sống ở đầu đệ tứ kỷ và có loại còn sống từ trước đệ tứ kỷ nữa. Trình độ hóa thạch của các xương thú này, theo giáo sư Bôrixcôpxki, lại mới chỉ được xác định bằng một phương pháp tương đối thô sơ là ném vào lưới (!). Sau nữa, ông Vượng lại không cho biết các xương thú này nằm ở trong hang động thuộc giai đoạn nào của văn hóa Hòa-bình. Theo chúng tôi thì nếu những hang động này lại thuộc vào những giai đoạn cuối cùng của nền văn hóa ấy (giai đoạn Hòa-bình II, III, theo M. Colani) — điều này có phần chắc — thì xương của động vật hiện đại và trình độ hóa thạch thấp của xương cũng là một điều bình thường và tất nhiên mà thôi. Chúng tôi thấy cũng cần nhắc lại là ở miền nhiệt đới, do đặc điểm của khí hậu, nên ngay từ thời kỳ cánh tân, các động vật hiện đại cũng đã xuất hiện rồi. Chính giáo sư Bôrixcôpxki cũng đã nói rằng ở miền trung Á, trong hang Tê-sích Tát-sơ thuộc thời Mút-xchê-ê, bên cạnh xương người Nê-ăng-đéc-tan, cũng đã phát hiện được xương động vật hiện đại. Và thật ra thì, nhìn chung, chúng tôi e rằng tài liệu xương cốt ở một vài mỏ thăm sát quá nhỏ so với diện tích của cả hang mà ông Vượng đã dẫn ra chưa đủ đại diện cho giới động vật của cả hang. Và theo chỗ chúng tôi hiểu thì khi nghiên cứu xương cốt, chúng ta phải tuân theo những yêu cầu tối thiểu của phương pháp thống kê một cách thật nghiêm túc. Một trong những yêu cầu đó là tài liệu phải có càng nhiều càng tốt, sai số do đó sẽ giảm đi.

Bởi những lý do đó, chúng tôi nhận thấy nhận xét thứ hai của ông Vượng trong «*Một bước mới...*» vừa không có gì mới lại vừa thiếu chắc chắn nữa.

Trong nhận xét thứ ba, ông Vượng cho rằng xét về mặt cấu tạo địa chất, nền đáy của di chỉ hang Muối chỉ cao hơn cánh đồng chung quanh 2m. Từ đó ông Vượng kết luận rằng ở thời đại văn hóa Hòa-bình, địa hình hiện đại để đã được xác lập ổn định.

Chúng tôi thấy rằng ông Vượng chỉ căn cứ vào độ cao so với mặt ruộng của hang Muối là 2m mà nêu lên nhận xét này mà thôi. Thế còn các hang khác thì sao? Hang Sào-dộng II,

ông Vương không cho biết độ cao so với mặt ruộng, nhưng còn hang Tùng — mà ông Vương khi thì cho rằng cao hơn mặt ruộng 150m, khi thì cho rằng cao hơn mặt ruộng 200m và giáo sư Bôrixcôpxki thì lại cho rằng cao hơn mặt ruộng 100m? Và nhiều người cũng đã biết rằng hàng loạt những hang động ở thời đại này do M.Colani khai quật cũng đều có độ cao rất khác nhau so với mặt ruộng nữa. Thế thì địa hình của những nơi này được xác lập ra sao? Nếu chỉ căn cứ vào đáy hang Mười cao hơn cánh đồng chung quanh 2m mà kết luận như ông Vương thì đối với hang Tùng mà ông Vương bỏ quên đi có lẽ ông Vương phải kéo lùi thời gian địa hình được xác lập ổn định trở lại 100 lần xưa hơn chẳng?

Chúng tôi nhận thấy nhận xét thứ ba này của ông Vương không thể coi là ổn đáng và không thể có giá trị khoa học nếu không dựa trên cơ sở khoan dò địa chất để có những kết luận thích đáng hơn.

Trong nhận xét thứ tư, ông Vương cho rằng xét về mặt khảo cổ, kỹ thuật đồ đá Hòa-bình đã dần dần tiến triển, từ trong lòng kỹ thuật ấy đã bắt đầu xuất hiện kỹ thuật mài đá là yếu tố của thời đại đồ đá mới. Tuy nhiên, yếu tố đó mới chỉ là một hiện tượng đặc biệt, chưa có tính chất phổ biến.

Nhận xét này có gì mới không? Chúng tôi thấy rằng với những tài liệu đã quá rõ ràng do M.Colani thu được trong hàng loạt cuộc khai quật trước kia, về vấn đề này, chỉ cần có một đầu óc tỉnh táo bình thường là cũng có thể nhận ra điều đó. Thực tế thì công thức của M.Colani về niên đại văn hóa Hòa-bình: Hậu kỳ đồ đá cũ (giai đoạn magdalenien) — Đầu sơ kỳ đồ đá mới — Bắc-sơn, trong một chừng mực nhất định, cũng đã chứa đựng nhận

xét đó. Chúng tôi cũng đã nhắc lại rằng E. Patte từ 1936 cũng đã nêu ý kiến về yếu tố đồ đá mới trong văn hóa Hòa-bình. Đến lượt giáo sư Bôrixcôpxki, ý kiến cũng như thế. Và chính ngay ông Vương, từ 1960, trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, hoàn toàn dựa vào tài liệu của M.Colani, chưa đi điều tra các hang động Hòa-bình, ông Vương cũng đã nhắc lại nhận xét này rồi.

Một ít tài liệu về lịch sử nghiên cứu vấn đề văn hóa Hòa-bình như thế đã khiến cho chúng tôi nhận thấy rằng nhận xét thứ tư của ông Vương trong « Một bước mới... » cũng không có gì là mới lạ cả.

Trên cơ sở của 4 nhận xét mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên, cuối cùng, trong « Một bước mới... » ông Vương đã đi đến kết luận như sau: « Những nhận xét trên đây chứng tỏ rằng quan điểm của M.Colani cho một bộ phận văn hóa Hòa-bình thuộc hậu kỳ đồ đá cũ là không đúng » (tr. 4).

Đối với kết luận này của ông Vương, có lẽ chỉ cần nhắc lại ý kiến sau đây của giáo sư Bôrixcôpxki mà chúng tôi đã dẫn ra ở phần trên là đủ: « Chúng tôi... phủ nhận niên đại đồ đá cũ của thậm chí bất cứ một bộ phận di tích nào thuộc nền văn hóa ấy ».

Sau đó, ông Vương đề xuất ý kiến của mình: « Do đó, có thể đặt nền văn hóa Hòa-bình vào giai đoạn quá độ từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới, nghĩa là thuộc thời đại đồ đá giữa. Văn hóa Hòa bình là tiền thân của văn hóa Bắc-sơn và dần dần trực tiếp chuyển thành văn hóa Bắc-sơn » (tr. 5) Có điều gì mới lạ trong ý kiến này, ở các trang đầu của bài báo và ở ngay những dòng trên đây chúng tôi đã trình bày rồi.

* * *

Tóm lại, bài « Một bước mới trong việc nghiên cứu nền văn hóa Hòa-bình » của ông Trần-quốc-Vương đã không đem lại cho chúng tôi điều gì mới. Trái lại, một số đoạn của nó đã làm cho chúng tôi phân vân, ngần ngại.

Chúng tôi không hiểu rằng do tình hình và yêu cầu của thực tế hiện tại, có thể có những vấn đề cần được lặp đi lặp lại nơi này hoặc ở nơi khác, dưới hình thức này hay hình thức khác. Nhưng đã là vấn đề khoa học thì cần

phải có tính rõ ràng, chân thực. Có gì mới thì nói là mới. Nếu nhắc lại, vì điều kiện này hoặc vì lý do kia, thì nói là nhắc lại. Có như vậy thì những người ham thích tìm hiểu khoa học mới có điều kiện để tiến bộ. Và có như vậy thì thái độ và tác phong khoa học trong công tác khoa học mới có thể phát huy lên được.

Vài ý kiến thô sơ nhưng thành thật của chúng tôi xung quanh bài « Một bước mới... » là như vậy. Mong được các bạn đọc chỉ giáo.

GÓP Ý VỀ PHAN - THANH - GIẢN

HẢI - THU

VỀ Phan-thanh-Giản, theo chúng tôi nghĩ, tài liệu lịch sử đã khá đầy đủ; chỉ cần chúng ta xuất phát từ quyền lợi của tổ quốc, lợi ích của nhân dân, đối chiếu yêu cầu của thời kỳ lịch sử bấy giờ với chủ trương và hành động của Phan mà phân tích, đánh giá cho đúng nữa thôi.

Thời kỳ lịch sử bấy giờ yêu cầu những gì? Chúng ta đều biết là dưới chế độ phong kiến, nhân dân, đại bộ phận là nông dân chỉ mong có ruộng đất, cơm áo, hòa bình. Lúc nước nhà bị xâm lăng thì yêu cầu khẩn thiết nhất của mọi tầng lớp nhân dân là đoàn kết chống xâm lăng.

Những năm 50, 60 của thế kỷ trước, thời kỳ Phan-thanh-Giản giữ những trọng trách của triều đình nhà Nguyễn, chính là lúc giặc Pháp bắt đầu xâm lược nước ta. Ngay sau lúc giặc nổ súng vào Đà-nẵng (1858) rồi Gia-định (1859) tuy triều đình Tự-đức thoái nát đến cực độ, nhân dân cũng sẵn sàng đứng dậy chống xâm lăng và đòi hỏi triều đình phải chống xâm lăng bảo toàn nền độc lập của nước nhà. Nhân dân đã tích cực ủng hộ quân đội triều đình, đã tổ chức nghĩa quân đứng bên cạnh quân đội triều đình để chống Pháp. Lúc triều đình bỏ dân, dâng ba tỉnh miền Đông rồi miền Tây Nam-kỳ cho giặc, nhân dân lại tự mình tổ chức chiến đấu. Giặc càng lấn, triều đình càng lùi, nhưng nhân dân không hề nao núng.

Vậy yêu cầu khẩn thiết trước mắt của thời kỳ lịch sử mà Phan-thanh-Giản sống và hoạt động là chống đế quốc xâm lược Pháp. Sự phản nộ của toàn thể dân tộc lúc Phan-thanh-Giản cùng triều đình nhà Nguyễn dâng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho giặc đã nói lên quyết tâm kháng chiến của mọi tầng lớp nhân dân. Nhân dân quyết tâm kháng chiến và tin tưởng ở thắng lợi.

« Nhân dân 3 tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều mà chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lôi địch đằng đông, kéo địch đằng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch (chúng tôi nhấn mạnh - H.T.). Nếu ngài còn nói hòa nghị cắt đất cho địch

thì chúng tôi xin không tuân lệnh triều đình, và chắc hẳn là như thế không bao giờ có hòa thuận giữa các ông và chúng tôi, ngài sẽ không lấy gì làm lạ cả » (1).

Bức thư của Trương-Định trả lời Phan-thanh-Giản lúc Phan theo lệnh Pháp dụ dỗ giải giáp đã nói với chúng ta nhiều điều quý báu: nhân dân không những « sẵn sàng tử chiến », mà còn biết cách đánh « lôi địch đằng đông, kéo địch đằng tây » và tin là đánh như vậy nhất định « sẽ thắng địch ».

Niềm tin « sẽ thắng địch » không phải là một niềm tin không có cơ sở thực tế. Thực tế đã chứng minh là nếu « sẵn sàng tử chiến », nếu biết cách « lôi địch đằng đông, kéo địch đằng tây » thì những vũ khí tối tân nhất của địch bấy giờ như tàu chiến, đại bác cũng khó bảo toàn, những tên sĩ quan cao cấp của giặc cũng khó thoát chết. Trận Nhật-tảo đầu năm 1862, đốt cháy chiếc tàu E-spê-răng-xơ (Hy vọng), giết sỹ quan trên tàu, trận phá chiếc tàu máy số 25 giết và làm bị thương 52 tên địch vào tháng 3—1862, những trận đánh của Trương-Quyền — Pô-kum-pao (một người Khơ-me) giết tên chủ tỉnh Tây-ninh và tên quan năm Mac-se từ Sài-gòn lên, và bao trận thắng oanh liệt khác đã chứng minh hùng hồn là ta có khả năng thắng địch ư?

Trước yêu cầu cụ thể của lịch sử nước nhà: chống xâm lăng bằng đấu tranh vũ trang, trước những sự kiện lịch sử chứng minh là ta có khả năng chiếm thắng, thì Phan-thanh-Giản và triều đình nhà Nguyễn đã nghĩ gì? và làm gì? Hãy kể tóm tắt hoạt động của Phan, chúng ta sẽ thấy rõ.

Năm 1848, Phan-thanh-Giản được Tự-đức bổ chức « thượng thư bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần » sau đó được bổ làm « phó sứ kinh lược Nam-kỳ kiêm tuần phủ Gia-định ». Phan bắt đầu làm việc thiết hại cho tổ quốc, cho nhân dân từ lúc Pháp đánh Đà-nẵng (1858) và đánh Gia-định (1859). Lực lượng của Ri-gô-đơ, Gio-nui-i hồi ấy chỉ 2.200 người, so với lực lượng vũ trang của ta, không lấy gì làm mạnh hơn. Triều đình nhiều người chủ

(1) Trích theo Trần-văn-Giàu trong cuốn *Nam-kỳ kháng Pháp* tr. 160, Xây dựng phát hành, 1956.

trương đánh. Nhưng Phan-thanh-Giản và bè lũ thì cho rằng :

« Chiến không bằng hòa, nhưng phải cố thủ rồi sau hãy bàn. Địch kia vốn sợ trường về tàu bền súng mạnh; họ ở ngoài bể, ta khó thắng với họ. Kế tốt nhất là thủ (giữ)... (1)

Vì triều đình chỉ lo « thủ » nên đến đầu tháng 4—1862, với một lực lượng ít ỏi, giặc cũng chiếm được những thị trấn lớn của ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, và Phan-thanh-Giản cùng Lâm-duy-Hiệp được Tự-đức giao quyền hạn khá rộng rãi để đi thương thuyết với giặc. Lúc Phan, Lâm đi thương thuyết với giặc, cũng là lúc trong tương quan địch ta, có nhiều thuận lợi lớn cho ta: quân đội Pháp bị sa lầy ở Méc-xích, quân Pháp ở Nam-kỳ bị tổn hao nhiều, nghĩa quân ta đã đánh địch thất điên bát đảo, chiếm gần hết các thôn xã, và Pháp chỉ giữ được các thị trấn và thành lớn nữa thôi. Tuy thế, Phan vẫn ký hòa ước ngày 5-6-1862, cắt đứt ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ giao cho Pháp. Ký xong hòa ước, Phan đặc chỉ: « Hòa nghị đã thành, có thể ngồi mà đến phú cường », tuy Nguyễn-tri-Phương có thấy: « Sau khi đã hòa, của sức ngày một hao dần, còn lấy gì có phú cường nữa ». Tự-đức, sau khi biết 12 khoản điều ước thì than: « Hai tên kia (Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp — H.T.) không những là tội nhân của bản triều mà còn là tội nhân của thiên cổ ». Tuy than như vậy, Tự-đức cũng cắt đất, đền tiền cho Pháp và đến tháng 6—1863 lại cử Phan-thanh-Giản làm chánh sứ cùng Phạm-phú-Thứ và Ngụy-khắc-Đần dẫn đầu một sứ bộ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh đã mất. Lúc ra đi, Phan tâu vua: « Thần chỉ biết tận tâm tận sức, còn thành hay bại là do Tây » (!). Phan sang Pháp vào lúc tình hình nước Pháp vô cùng rối ren: triều đại Na-pô-lê-ông III — triều đại chỉ 7 năm sau đó bị Bi-smác đánh bại và nhân dân Pháp quật ngã — đang bị khốn đốn về chiến tranh xâm lược Méc-xích; dư luận Pháp đang hướng về Méc-xích, số đông không muốn đánh Việt-nam; tình hình kinh tế Pháp nguy ngập, nhân dân oán ghét chế độ hoàng đế. Phan không thấy khó khăn của địch để triệt để lợi dụng, mà choáng váng trước những hào nhoáng bề ngoài, rồi kêu lên:

*Bá ban xảo nghệ tề thiên địa
Duy hữu lực sinh tạo hóa quyền.*

(Trăm nghề khéo léo tày trời đất

Tạo hóa chỉ còn quyền sống chết thôi).

Phan có thu được một vài hứa hẹn, nhưng vì triều đình Huế quá hèn hạ, nhu nhược nên những lời hứa chỉ là hứa suông. Sau chuyến đi sứ về, Phan được cử làm khâm sai đại thần ở 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ. Tuân lệnh triều

đình, Phan khuyên và ép nghĩa binh miền Đông giải giáp và trắng trợn hơn, Phan còn đe dọa nghiêm trị những người tiếp tục chiến đấu chống Pháp mặc dầu khi nói về tình hình miền Đông lúc đó, tên thực dân Bô-na đã phải kêu lên: « Bao nhiêu cuộc xảy ra chứng tỏ một cuộc khởi nghĩa sắp nổ... người ta cảm thấy rằng người Pháp bị bao vây trong một cái lưới âm mưu trong đó các tầng lớp nhân dân đều tham dự chống lại ta » (2).

Đối với miền Tây, mặc dầu địch chuẩn bị ráo riết đề tấn công, Phan vẫn bình chân như vại, không dám phòng thủ vì sợ « Tây không bằng lòng » (!).

Tháng 6—1867, địch huy động 1.600 lính đánh thành Vĩnh-long. Địch dàn trận trước thành rồi Phan mới biết. Phan vội áo mũ xuống tàu địch để « nói lẽ phải trái » với La-gơ-răng-đi-e. Tất nhiên, lời lẽ văn hoa không thể thuyết phục nổi những khẩu đại bác đã chĩa sẵn vào thành. Phan phải nộp thành không kháng cự, và theo ý Pháp, Phan viết thư cho quan quân 2 tỉnh An—Hà khuyên nộp thành « để tránh sự đổ máu vô ích ». Phan chỉ xin Pháp đừng quấy nhiễu nhân dân, đừng vội chiếm kho tàng để Phan có đủ tiền trả một năm bồi thường chiến phí theo hòa ước 1862 (thật là biết tôn trọng lời hứa với giặc !!!). Sau đó Phan tuyệt thực rồi uống thuốc độc tự sát. Trước lúc chết, Phan dặn con không nên khởi nghĩa và không làm quan với triều đình.

Phan đã đáp lại yêu cầu của lịch sử, đòi hỏi của nhân dân bằng những chủ trương và hành động như vậy đó. Chúng ta thấy nổi lên những gì?

Một: Do tư tưởng khiếp nhược, sợ địch, do nhãn quan thiên cận, không thấy chỗ mạnh của ta, chỗ yếu của địch, nên từ chủ trương đến hành động, Phan luôn luôn đi ngược lại yêu cầu của lịch sử, quyền lợi của tổ quốc, nguyện vọng của nhân dân. Nói như vậy có quá ư khe khắt đối với người xưa không? Hoàn toàn không. Cách Phan hàng mấy thế kỷ, Trần-Hưng-Đạo, Lê-Lợi, Nguyễn-Trãi đã đánh địch toi bời trong lúc tương quan địch ta rất bất lợi cho ta; trước mắt Phan, nghĩa quân các vùng bị địch chiếm đã chiến thắng trong những điều kiện rất khó khăn, trước lực lượng địch đông mạnh, với vũ khí tối tân, trước sự cản trở đáng nguyên rủa của triều đình, Phan không nhìn thấy những điều mà chính kẻ địch phải thừa nhận:

« Người An-nam với vũ khí thô sơ, chống với súng ca-ra-bin, họ cứ xông vào mà đánh,

(1) *Dương sự thủy mật.*

(2) Vial, quyền I, trang 191.

với một nghị lực mù quáng, chứng tỏ rằng họ can đảm và quyết tâm một cách phi thường» (1). Phan bung tai trước những lời nguyên rủa của quốc dân (như « Phan—Lâm mãi quốc, triều đình khỉ dân), Phan bịt mắt trước những điều cảnh cáo đánh thép như kiểu bức thư Trương-Định đã nêu ở trên.

Từ chủ trương chủ hòa, Phan đã lùi từng bước trước địch và cuối cùng đi đến hành động của một tên phản bội đáng nguyên rủa—không hơn không kém—lúc ra sức can trở nhân dân miền Đông kháng chiến, cùng với Pháp dụ dỗ các lãnh tụ nghĩa quân khác giải giáp, nhất là lúc đưa tay dâng 3 tỉnh miền Tây Nam-bộ cho giặc. Nếu Phan biết tuyệt thực và uống thuốc độc ngay sau hòa ước 1862 hay sụp chuyển đi sứ ở Pháp về thì chúng ta có thể chằm chước phần nào và thương tiếc một con người sai lầm và bất lực. Nhưng, đến dâng ba tỉnh miền Tây cho giặc thì lịch sử không thể khoan dung nổi.

Cũng cần nói thêm: bằng lời nói và việc làm Phan đã chống lại phái chủ chiến trong triều đình một cách quyết liệt và có ý thức. Đề biện bạch cho chủ trương của mình, có lúc Phan đã có những lời lẽ có vẻ «yên hùng». Lúc bị Nguyễn-từ-Giản và một số đình thần phản đối chủ trương cầu hòa, cho như vậy là mắc mưu địch, phải tiêu diệt địch, đây chúng ra khỏi bờ cõi, thì Phan cùng Trương-đăng-Quế bực tức tâu vua :

«Tây phái người đến, sở cầu có ba khoản: đất, quyết nhiên là không cho; khoản thông thương thì từ quốc sơ đến nay có định lệ. khoản đạo giáo thì từ Trần Lê đều thế, cấm không để tự do» (2).

Những lời «yên hùng» đó được phát biểu vào tháng 7-1859, 3 năm trước lúc Phan đưa tay ký dưới 12 điều khoản hòa ước 5-6-1862; và đến tháng 6-1867, chính con người nói cứng đó đã dâng Vĩnh-long cho giặc và ra lệnh cho 2 tỉnh khác phải đầu hàng.

Không nên nghĩ rằng Phan chủ hòa vì một áp lực nào đấy, hay vì bị động thực hiện chủ trương của người khác.

Hai: Trong thời kỳ đầu nước nhà bị đế quốc xâm lược, Phan-thanh-Giản cùng Tự-đức và bè lũ là những đại diện chính trị tiêu biểu cho giai cấp phong kiến suy tàn. Là một giai cấp suy tàn, quyền lợi mâu thuẫn gay gắt với nông dân, nó hoàn toàn đối lập với nhân dân, tách khỏi nhân dân, và kh ng còn mấy may sinh khí, bạc nhược đến cực độ. Lúc bị nước ngoài xâm lược, nó cảm thấy cô đơn, bất lực, không dám và không muốn tin là nhân dân có đủ khả năng kháng chiến. Tuy vậy, là một giai cấp thống trị, có nhiều đặc quyền đặc lợi, nó cũng không muốn đế quốc cướp mất

đặc quyền đặc lợi của nó và chưa ra mặt đứng hẳn vào trận tuyến của kẻ xâm lược. Những hạng như Tôn-tho-Trường chưa nhiều lắm. Chống giặc không nổi, mà đứng hẳn vào trận tuyến của kẻ xâm lược cũng chưa nên, chúng chỉ có một con đường duy nhất là cầu hòa, không làm mất lòng giặc, giữ lời hứa với giặc, trông mong ở lòng tốt của giặc; giặc tiến lên bước nào chúng lùi lại bước ấy, hy vọng hão huyền là giặc được thỏa mãn rồi thì không tiến lên nữa. Sau lúc giặc chiếm hết cả nước, không còn đất để lùi nữa và bị nhân dân phỉ nhổ, thì nó thực sự quay ra ôm chân đế quốc. Trong thời kỳ đầu, đối với phong trào nhân dân chống Pháp, chúng cũng chưa thực sự ra mặt đàn áp như sau này mà chỉ mới tìm cách can trở, «cắt nguồn tiếp tế», dụ dân hàng giặc, đe dọa «nghiêm trị» nghĩa quân... nghĩa là làm những việc mà Phan-thanh-Giản và Tự-đức đã làm. Nếu Đồng-khánh, Khải-định, Nguyễn-văn-Trường, Nguyễn-Thân, Hoàng-cao-Khải... là những đại diện chính trị tiêu biểu cho giai cấp phong kiến sau lúc Pháp chiếm hết và «bình định» toàn nước Việt-nam, thì Phan-thanh-Giản, Tự-đức và bè lũ là những nhân vật tiêu biểu cho lập trường chính trị và tư tưởng khiếp nhược đầu hàng giặc, «chủ hòa» của giai cấp phong kiến suy tàn Việt-nam trong những năm 50, 60 của thế kỷ trước. Giữa Phan-thanh-Giản và Tự-đức cùng bè lũ không hề có mâu thuẫn về ý kiến và hành động trong chủ trương và biện pháp «chủ hòa» cắt đất, nhượng dân cho giặc, can trở phong trào kháng chiến của nhân dân, tuy có lúc Tự-đức đã bảo Phan là «tội nhân của bản triều», «tội nhân của thiên cổ», hay ra lệnh đục tên Phan trên bia tiến sĩ. Đề nghị «chủ hòa» của Phan được Tự-đức nghe theo và chủ trương «chủ hòa» của Tự-đức được Phan thực hiện một cách tự giác. Về mặt này, thì Phan và triều đình phong kiến nhà Nguyễn là một thể thống nhất. Nếu nói như các ông Đặng-huy-Vân — Chương-Thâu trong bài «Phan-thanh-Giản trong lịch sử cận đại Việt-nam»: «Chúng ta không thể chỉ nhìn thấy trách nhiệm của Phan mà không thấy trách nhiệm chủ yếu là của giai cấp phong kiến...» (3). Chúng tôi e dễ gây hiểu lầm là Phan và giai cấp tách rời nhau. Tất nhiên, trách nhiệm để mất 6 tỉnh miền Nam của tổ quốc lúc đó, cũng như để mất hoàn toàn tổ quốc thân yêu của chúng ta, không thể chỉ trút lên đầu riêng một cá nhân nào mà phải

(1) Vial — trích theo cuốn *Nam-kỳ kháng Pháp*.

(2) *Dương sự thủy mạt*.

(3) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 tr. 13.

đồ lên đầu toàn bộ giai cấp phong kiến. Nhưng Phan-thanh-Giản, Tự-đức và bè lũ là những nguyên tố tạo thành giai cấp phong kiến như hạt nhân và điện tử tạo thành nguyên tử. Giai cấp phong kiến muốn thể hiện chủ trương của mình đầu hàng giặc từng bước thì phải thông qua những con người cụ thể tiêu biểu cho lập trường chính trị của giai cấp lúc đó là Tự-đức, Phan-thanh-Giản, v.v... Hành động thực tế của Phan đã chứng minh rằng Phan xứng đáng với giai cấp mình. Giai cấp phong kiến mà Phan là một nguyên tố tạo thành, phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về việc để mất 6 tỉnh miền Nam, và để cho giặc thôn tính toàn bộ nước ta. Sau Tự-đức và những cận thần của y, người phải chịu tội nặng nhất trước lịch sử để mất 6 tỉnh miền Nam và mở đường cho giặc thôn tính toàn bộ nước ta, không thể là ai khác ngoài Phan-thanh-Giản.

★

Cũng cần nói thêm về khẩu hiệu : « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân ».

Lúc Phan Lâm ký hòa ước 1862, nghĩa quân Trương-Định đang hoạt động mạnh. Phan ba lần dụ Trương-Định theo chủ trương của triều đình mà bãi binh, Phan lại còn làm mỗi giờ 4 lần đưa thư dụ hàng của Pháp cho Trương-Định. Lúc đầu Trương-Định đã muốn nghe theo lời Phan mà bãi binh, nhưng nghĩa quân khuyên Trương ở lại, và tôn Trương làm « Bình Tây đại nguyên soái », tiếp tục kháng chiến với khẩu hiệu : « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân ». Khẩu hiệu này chứng tỏ nghĩa quân rất sáng suốt sớm thấy rõ bản chất của Phan Lâm và triều đình nhà Nguyễn, biết gắn liền tội lỗi của Phan Lâm với triều đình một cách chính xác, gọn, cụ thể và đúng mức. Đó là một lời nguyên rủa, một tiếng thét căm hờn của nhân dân khắp nước ném vào mặt triều đình và bè lũ Phan Lâm.

Hòa ước 1862 thật vô cùng tai hại. Ngoài 12 điều khoản cụ thể phải thi hành một cách nhục nhã, ngoài ý nghĩa phản bội đối với nghĩa quân đương liên tiếp chiến thắng ở ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, hòa ước còn có mặt vô cùng tai hại về chính trị và tư tưởng đối với tầng lớp trung gian và những người do dự hoang mang. Dưới một triều đại mục nát như triều đại Tự-đức, sau nhiều năm đói khổ và loạn lạc, số người do dự hoang mang trước nạn xâm lăng không phải là ít. Họ cũng yêu nước, không muốn tổ quốc bị xâm lăng, nhưng họ không biết cần trở xâm lăng bằng cách nào; có người sợ gian khổ, có người chán chường, có người nghĩ: thắng giặc chẳng nữa

cũng chẳng có gì mới hơn v.v... Trong cuộc đấu tranh chống xâm lược, vấn đề sống còn là phải tranh thủ, phải củng cố tinh thần cho lớp người hoang mang do dự này, làm cho họ thấy không có con đường nào khác để bảo vệ tổ quốc ngoài chiến đấu. Nhưng chủ trương chủ hòa của Phan-thanh-Giản và bè lũ mà hòa ước 1862 là một biểu hiện cụ thể lại mở cho họ một ảo tưởng khác: có thể bảo vệ được độc lập bằng cách van xin địch, bằng cách thương lượng, nhượng bộ, bằng những hòa ước theo lối hòa ước 1862. Đây là một liều thuốc ngủ vô cùng lợi hại, là một chén thuốc độc có khả năng làm tê liệt ý chí chiến đấu của một số người khá đông lúc bấy giờ (số người hoang mang do dự). Chúng ta không lấy làm lạ là lúc ấy giặc Pháp tuyên truyền rất rầm rộ và rộng rãi 12 điều khoản của hòa ước 1862, chúng ta cũng không lấy làm lạ là ngót trăm năm về sau bọn thực dân cáo già còn khen ngợi Phan không tiếc lời.

Cần phải vạch mặt bọn đầu hàng, hiệu triệu đồng bào, cảnh tỉnh quốc dân, dắt họ ra khỏi những ảo tưởng sai lạc, bồi dưỡng quyết tâm chiến đấu, củng cố lực lượng kháng chiến. Khẩu hiệu « Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân » trên thực tế đã góp phần thực hiện mục đích đó.

Làm thiệt hại cho dân cho nước, Phan-thanh-Giản và bè lũ phải chịu lấy lời nguyên rủa của tổ quốc, của nhân dân. Lời nguyên rủa đó rất thỏa đáng đối với Phan sau hòa ước 1862, lại càng thỏa đáng sau việc dâng Vĩnh-long và ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ cho giặc.

★

Riêng tôi, có một sự kiện mà tôi nhớ mãi. Một hôm, năm 1934, lúc tôi đang nghe ngà về tài đức của Phan-thanh-Giản trong cuốn *Quốc văn giáo khoa thư* lớp ba thì bác tôi tới chơi. Bác tôi là một chiến sĩ Xô-viết Nghệ — Tĩnh mới ra tù. Bác giật sách, xé vụn trang giấy và viết cho thầy học tôi, bạn bác, mấy chữ như sau: « Anh T. có lẽ không nên cho con em ta noi gương xấu của loại Phan-thanh-Giản, Đỗ-hữu-Vị, Trương-vĩnh-Ký ».

Theo tôi, đây là thái độ đúng đối với Phan-thanh-Giản, tuy nhất Phan cùng chung một phường với Vị và Ký thì cũng có phần chặt hẹp.

Có người sẽ nói: đánh giá Phan như vậy là phiến diện chỉ thấy hiện tượng, không thấy bản chất, không thấy hạn chế của lịch sử, khó khăn của thời đại, chỉ thấy cá nhân, không thấy giai cấp, không nhìn đến động cơ xuất phát của các hành động của Phan, không thấy « công

trang» và «đức tốt» của Phan, không thấy «tấm lòng trong trắng không mây may gọn đục», «vi dân, vi nước» của Phan v.v..

Xin trả lời gọn: Quyền lợi của tổ quốc, lợi ích của nhân dân, yêu cầu của lịch sử; Phan đều đi ngược chiều. Tội lỗi của Phan quá to, không thể có công trang, đức tốt nào có thể chùi lại được. Quyền lợi của tổ quốc, lợi ích của nhân dân, yêu cầu của thời kỳ lịch sử là điểm xuất phát duy nhất đúng để đánh giá nhân vật lịch sử.

Hạn chế của lịch sử, khó khăn của thời đại ư?

Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh. Chân lý đó đã quá rõ ràng đối với bất cứ người Việt-nam nào trong hàng chục thế kỷ trước Phan. Không ai phản đối tạm thời hòa hoãn. Vua Trần đã phải dâng công chúa cho tướng Nguyên, Lê-Lợi đã nhiều phen cầu hòa, Đê Thám đã ký hòa với Pháp. Nhưng các vị anh hùng dân tộc đã hòa hoãn để tranh thủ thời gian mà tiến lên. Còn Phan? Chỉ riêng trong thời gian trấn nhiệm 3 tỉnh miền Tây, Phan đã làm gì để tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng? Đe dọa cản trở hoạt động của nghĩa quân ở miền Đông là chuẩn bị lực lượng để tiến lên ư?

Còn động cơ xuất phát? Phan thương dân ư? Có thể như thế. Nhưng thương nhau như vậy thì lại bằng mười phụ nhau. Không những chúng ta với quan điểm Mác-Lê-nin, mà cha ông chúng ta xưa kia cũng không bao giờ dung thứ việc «thương dân» mà lại làm thiệt hại cho quyền lợi của tổ quốc, của nhân dân.

Trong trận tuyến của nhân dân và dân tộc chống xâm lăng không có chỗ đứng cho Phan-thanh-Giản.

Còn đời tư của Phan có nhiều điểm tốt ư? Thanh liêm, cương trực, ít hách dịch, không trực tiếp làm việc với Pháp ư? Thơ văn của các nhân sĩ đương thời và tài liệu lịch sử có thể cho ta tin được điều đó. Nhưng oái oăm thay, trên thực tế, điểm này lại có lợi cho địch hơn là lợi cho nhân dân. Do những đức tính đó, Phan được cảm tình của một số sĩ phu đương thời; và từ chỗ cảm tình với Phan, không thể tránh khỏi có người bị tể nhiệm nọc độc «chủ hòa» của Phan. Còn đối với giặc Pháp thì, gặp được một người như Phan quả thật là may mắn. Tôn-thọ-Tường, Trương-vĩnh-Kỷ và những tên khác quá lộ mặt chỉ có tác dụng nhất thời, còn Phan thì không mất công nuôi nấng dạy dỗ, mua chuộc mà lại giúp địch phá hoại hàng ngũ kháng chiến từ trong lòng phá ra. Những đức tính tốt của Phan cũng được địch khai thác tổ vẽ thêm lên để làm cho nhân dân thương mến Phan, địch hy vọng, qua cái thương mến cá nhân đó mà kéo dân ta đi theo vết xe của Phan. Hàng hơn nửa thế kỷ sau lúc Phan chết, địch vẫn còn tìm cách lợi dụng Phan. Những bài tập đọc trong các cuốn *Quốc văn giáo khoa thư*, mà tôi nêu trên đây là một dẫn chứng.

Tuy vậy, cũng cần nhắc lại: Phan-thanh-Giản chỉ tiêu biểu cho lập trường chính trị của giai cấp phong kiến trong một thời kỳ nhất định thôi. Giai cấp phong kiến suy tàn còn đi xa hơn nữa. Riêng Phan thì chén thuốc độc đã ngăn Phan lại dọc đường. Đây là điều làm chúng ta phần nào buồn ngùi và thương hại cho Phan. Nhưng, nếu vì chén thuốc độc, vì những việc tốt nhỏ của Phan mà kéo Phan về với trận tuyến của những người chống xâm lăng, thì e không tránh khỏi hồ đồ.

Tháng 3-1963

HẢI-THU



TÌNH HÌNH KHAI MỎ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

PHAN-HUY-LÊ

(Tiếp theo)

3— Những mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng.

Hầu hết các mỏ của nước ta đều tập trung ở miền núi thuộc khu vực cư trú của nhân dân các tộc thiểu số. Vì vậy, từ lâu, trong lịch sử nghề khai mỏ, nhân dân thiểu số đã đóng một vai trò quan trọng. Trước đây, ở vùng có mỏ, các thổ tù thường bắt nhân dân địa phương đi khai, rồi nộp một phần sản phẩm cho triều đình trưng ương dưới hình thức cống nạp hay thuế hiện vật. Vào thế kỷ XVIII, các thổ tù thường nhận tiền vốn của những viên quan quản giám rồi « chiêu tập thuế » người đi khai mỏ và nộp một phần sản phẩm cho viên quản giám. Sang thế kỷ XIX, theo chế độ lĩnh trưng của triều Nguyễn, các thổ tù cũng lĩnh trưng trực tiếp của Nhà nước những mỏ ở địa phương và hàng năm nộp thuế cho Nhà nước. Lúc bấy giờ, những mỏ do các thổ tù thiểu số lĩnh trưng có lẽ còn chiếm một số quan trọng. Tài liệu triều Nguyễn còn ghi chép tên tuổi của một số thổ tù sau đây:

— Ma Doãn Điền lĩnh trưng mỏ kẽm Kim-trượng ở Tuyên-quang năm 1802 — Hoàng Phong Bút lĩnh trưng mỏ đồng Tụ-long, mỏ bạc Nam-dương, mỏ vàng Tú-sơn ở Tuyên-quang năm 1802.

— Cầm Nhân Nguyên lĩnh trưng mỏ vàng Mẫn-tuyền, mỏ kẽm Tú-dung ở Hưng-hóa năm 1802.

— Ma Sĩ Trạch lĩnh trưng mỏ đồng Tụ-long một thời gian từ sau khi Hoàng Phong Bút thôi lĩnh trưng cho đến năm 1810.

— Nguyễn Thế Nga, Nguyễn Thế Thự lĩnh trưng mỏ đồng Tụ-long từ năm 1823.

— Bạch Cầm Chính lĩnh trưng mỏ đồng Phong-dụ (trước là mỏ Thạch-bì) ở Hưng-hóa năm 1830.

— Bạc Cầm Phúc lĩnh trưng mỏ bạc Phú-thành ở Hưng-hóa năm 1843 (1).

Chế độ lĩnh trưng đối với các thổ tù nói chung cũng giống như đối với thương nhân Hoa kiều. Riêng những thổ tù nào không đủ vốn để sản xuất thì Nhà nước có thể cho vay trước một số tiền rồi sau trả lại bằng sản phẩm tính theo giá quy định của Nhà nước. Ví dụ đối với mỏ đồng Tụ-long, trong thời gian Ma Sĩ Trạch lĩnh trưng thì số tiền vay

trước của Nhà nước tính trả lại bằng đồng theo giá 100 cân là 28 quan tiền; những người lĩnh trưng sau đó, năm 1822 vay trước 15.000 quan tính trả lại 25.000 cân đồng đỏ khối và năm 1823 vay trước 34.000 quan tính trả lại 100.000 cân đồng. Người lĩnh trưng cũng được gọi là chủ mỏ và thông thường cũng phải có người bảo lãnh.

Những mỏ do các thổ tù thiểu số lĩnh trưng cũng có những trường mỏ khá lớn, tập trung nhiều nhân công. Mỏ đồng Tụ-long có thể coi là một trường mỏ lớn nhất thuộc loại này. Mỏ này ở châu Vị-xuyên, thuộc Tuyên-quang (2) là một mỏ đồng nổi tiếng của nước ta. Vào thời Lê mạt, mỏ này có một thời gian bị bọn thổ ty và quan lại nhà Thanh ở miền Vân-nam xâm chiếm, đến năm 1728 nhà Thanh mới trả lại. Năm 1757 họ Trịnh cho thổ tù địa phương là Hoàng Văn Kỳ khai dưới sự kiểm soát của các quan bên trấn. Theo Lê-quý-Đôn, thì ở vùng Tụ-long có hai mỏ đồng: một là Na-ngọ, và một ở Bán-gia. Mỏ Na-ngọ có 26 cửa hầm (tàu môn 舊門) và hàng năm sản xuất 45 vạn cân đồng. Mỏ Bán-gia cũng có hàng vạn người làm thuê. Lê-quý-Đôn mô tả mỏ Na-ngọ như sau: « Ở đây thế núi thấp và bằng, hai bên mở ra như cánh quạt, trên núi đá có 26 cửa hầm (tàu môn) là Phụng-hoàng, Thiên-nguyên, Tụ-bảo, Mậu-hưng v.v..., ở dưới là các nhà lò, hai bên có đào rãnh để tiêu nước; trên giữa núi có chùa Thọ-phật, miếu Quan-thánh, dưới là xưởng công, là phố xá, là chợ... » (3). Lê-quý-Đôn còn dẫn lời Nguyễn-văn-Đối là người

(1) Theo Đại Nam thực lục chính biên và Đại Nam hội điển.

(2) Nay thuộc phủ Khai-hóa tỉnh Vân-nam, Trung-quốc. Mỏ này trước thuộc Tuyên-quang, nhưng vào cuối thế kỷ XIX, sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã cùng với nhà Thanh vạch lại đường biên giới theo hiệp ước Thiên-tân và vùng Tụ-long bị sát nhập vào phủ Khai-hóa. Xem: *Les mines de Tụ-long* của R. Deloustal, Hà-nội 1924; *Le Canton de Tụ-long et la frontière sino-tonkinoise*, của Bonfacy, Hà-nội 1924.

(3) Lê-quý-Đôn Kiến văn tiểu lục, bản dịch của Phạm-trọng-Điền, Hà-nội 1962, trang 413.

nhà của Hoàng Văn Đồng, em Hoàng Văn Kỳ, cho biết rằng cứ 1 vạn cân đồng có thể lọc lấy được 8 hốt, tức 80 lạng bạc. Mức thuế của họ Trịnh qui định cho mỏ đồng Tu-long là 800 cân đồng và 4 dật bạc (tức 40 lạng, 1 dật = 1 hốt = 10 lạng) (1) mỗi năm trong khoảng thời gian từ 1757 đến 1772, và đến năm 1773 tăng lên 1 vạn cân đồng, còn bạc vẫn như cũ. Vào cuối thế kỷ XVIII, mỏ Tu-long có một thời gian bị hoang phế. Sang thế kỷ XIX, các thổ tù Hoàng Phong Bút, Ma Sĩ Trạch, Nguyễn Thế Nga, Nguyễn Thế Thụ kế tiếp lĩnh trưng mỏ đồng này và do cuộc nổi dậy của Hoàng Phong Bút vào năm 1808, nên mỏ cũng có một thời gian ngừng hoạt động từ 1810 đến 1814. Không có tài liệu nào ghi chép cụ thể về qui mô và cách thức khai thác của mỏ đồng Tu-long, nhưng căn cứ vào mức thuế của triều đình, thì nói chung đây là một trường mỏ lớn và trong khoảng đời Gia-long, Minh-mạng công việc khai mỏ có chiều hướng phát triển. Trong đời Gia-long, mức thuế do Nhà nước qui định là 13.000 cân đồng và 40 lạng bạc, năm 1829, Minh-mạng tăng thuế lên 80 lạng bạc, còn đồng vẫn như cũ.

Trong những trường mỏ do các thổ tù khai, chúng ta cũng thấy có hiện tượng thuê mướn nhân công khá phổ biến. Những nhân công này phần lớn là người thiểu số và một số người Hoa kiều. Trong những tài liệu lịch sử vào thời cuối Lê đầu Nguyễn, thường thấy chép người Nùng hay đi khai mỏ và làm thuê. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, Lê-quý-Đôn cho biết rằng người Hóa-thường, tức là người Nùng Hóa-vi chép trong *viết sử thông giám cương mục*, vốn là người ở Hồ-nam (Trung-quốc) rất thông thạo nghề tìm mỏ và khai mỏ vàng, bạc, sắt, đồng. Riêng ở mỏ đồng Tu-long có đến 3, 4 ngàn người Hóa-thường và ở vùng Thái-nguyên, Lạng-sơn, Hưng-hóa cũng có một số (2). *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhị kỷ, q. 14, 11 b) cũng chép dưới triều Nguyễn, người Nùng Lục-khu-lũng thường làm thuê cho phụ đạo. Năm 1821, Minh-mạng giảm 50% thuế thân cho nhân dân 11 trấn ở Bắc thành, riêng người Nùng, người Mán, người Hoa-kiều, « người Nùng Lục-khu-lũng làm thuê cho phụ đạo » vốn không đóng thuế thân thì được giảm 50% số thuế đánh theo số người, số bếp hay số gia đình. Thổ tù là những người thuộc tầng lớp thống trị vốn có nhiều thế lực và đặc quyền, đặc lợi ở vùng thiểu số, nhiều người trong số họ còn mang cả chức tước của triều đình. Ví dụ Ma Sĩ Trạch là một thổ tù lớn ở Chiêm-hóa đồng thời giữ chức Tuyên úy đại sứ của triều đình, Nguyễn Thế Nga cũng là thổ tù giữ chức Tuyên úy sứ,

Hoàng Kim Định cũng là thổ tù giữ chức Đội trưởng. Quan hệ giữa những thổ tù với nhân dân địa phương là quan hệ thống trị và nô dịch theo kiểu phong kiến kết hợp với những đặc điểm riêng của từng tộc, từng địa phương có thể có mang nhiều tàn dư của những chế độ cũ. Với những đặc quyền to lớn của chủ mỏ vốn là những thổ tù, với những quan hệ lệ thuộc nặng nề như vậy, thì chế độ làm thuê trong những trường mỏ này không thể nào có đầy đủ ý nghĩa của chế độ mua bán sức lao động tự do. Chế độ thuê mướn ở đây về căn bản vẫn là một hình thức bóc lột trước chủ nghĩa tư bản. Trong những trường mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng cũng có một số phụ mỏ người Hoa kiều. Nhưng căn cứ vào việc bồi thường số thuế thiếu của mỏ Tu-long, thì thấy rằng những phụ mỏ Hoa kiều phần lớn làm thuê trực tiếp cho những thương nhân Hoa kiều thuê lại một vài hầm mỏ do thổ tù lĩnh trưng. Nguyễn Thế Nga và Hoàng Kim Định lĩnh trưng mỏ Tu-long thiếu 26.893 cân đồng thuế bị cách chức và không cho lĩnh trưng nữa, sau đó, năm 1827 các quan ở Bắc thành giao cho Nguyễn Thế Thụ, là con Nguyễn Thế Nga, lĩnh trưng và Thụ cũng thiếu 26.893 cân đồng thuế. Năm 1828, triều đình sai tịch thu gia tài của người lĩnh trưng trước và sau, cùng với 28 người Khách trưởng (客長) để bồi thường số thuế thiếu. Những người Khách trưởng này là những người Hoa kiều thuê lại một số hầm mỏ của người lĩnh trưng để khai, nên mới phải chịu trách nhiệm bồi thường một phần số thuế thiếu. Vào thời Lê mạt, chúng ta cũng đã từng thấy có những thương nhân Hoa kiều thuê một số hầm mỏ của viên quan giám, rồi bỏ tiền ra thuê phụ mỏ — phần lớn là người Hoa kiều — tiến hành khai thác như vậy. Khách trưởng là người trực tiếp tổ chức việc khai mỏ trong phạm vi những hầm mỏ đã thuê lại và là người trực tiếp bóc lột phụ mỏ ở đó; còn quan hệ giữa khách trưởng với người lĩnh trưng thì cũng chẳng khác gì một hình thức lĩnh trưng thu nhỏ lại trong phạm vi một mỏ mà thôi.

Dưới triều Nguyễn, những trường mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng vẫn còn nhiều và còn đóng một vai trò quan trọng trong ngành khai mỏ của nước ta. Nhưng phương thức khai thác trong những trường mỏ này vẫn bị trói buộc trong những hình thức nô dịch nặng nề.

(1) Lê-quý-Đôn — *Kiến văn tiểu lục*, bản viết tay chữ Hán.

(2) Lê-quý-Đôn — *Kiến văn tiểu lục*.

4 – Những mỏ do chủ mỏ người Việt (kinh) lĩnh trưng.

Vào thế kỷ XVIII, hầu hết các mỏ đều do các thổ tù thiểu số, thương nhân Hoa kiều và nhân dân địa phương khai, rất ít thấy có hiện tượng thương nhân người Việt, hay nói chung là những nhà giàu ở miền xuôi, lên khai mỏ ở miền núi. Ở Đàng ngoài những viên quản giám là những quan lại ở triều hay biên trấn được triều đình giao cho quản lý các mỏ, không phải là người trực tiếp kinh doanh và tổ chức công việc khai mỏ. Ở Đàng trong, ngành khai mỏ ít phát triển hơn và phần lớn do nhân dân địa phương tự khai rồi nộp thuế theo từng hộ. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê-quý-Đôn có chép hai trường hợp do tư nhân bỏ vốn ra khai mỏ vàng ở Quảng-nam. Đó là trường hợp Cơ-trung hầu thuê 65 người khai mỏ vàng ở làng Nam-phố hạ huyện Phú-vang trong khoảng 4 tháng và Giang Huyền khai mỏ vàng ở nguồn Thu-bồn thuộc huyện Duy-xuyên, phủ Thăng-hoa. Cơ-trung hầu thì rõ ràng là quan lại của họ Nguyễn, và công việc khai mỏ chỉ tiến hành được trong một thời gian ngắn thì phải bãi bỏ vì lỗ vốn. Còn Giang Huyền là một người địa phương đã bỏ tiền ra mua riêng một ngọn núi có quặng vàng vì nguồn Thu-bồn họ Nguyễn đã cấp cho Trương-phúc-Loan thu thuế làm ngụ lộc. Giang Huyền thường đem vàng lấy được về Hội-an bán cho thương nhân Trung-quốc, theo Lê-quý-Đôn, hàng năm có đến 1.000 hốt. Ngoài ra, ở nguồn Thu-bồn và ở một vài nơi có mỏ vàng khác, cũng có những thương nhân xin giấy lên đầu nguồn đãi cát lấy vàng rồi nộp thuế cho trường thu thuế ở địa phương, nhưng đây chỉ là việc đãi cát lấy vàng lẻ tẻ, chưa hình thành những trường mỏ có tổ chức. Trừ một vài hiện tượng lẻ tẻ và không rõ ràng trên đây, chúng ta chưa thấy một trường mỏ nào lớn do người miền xuôi lên kinh doanh.

Sang thế kỷ XIX, những mỏ do chủ mỏ là người Việt lĩnh trưng, kinh doanh vẫn còn là hiện tượng lẻ tẻ, ít thấy. Năm 1839, Minh-mạng có mở rộng quyền lĩnh trưng, cho bất cứ người nào có vốn và được tổng lý sở tại bảo lãnh đều có thể lĩnh trưng các mỏ vàng, bạc ở Bắc-kỳ. « Các quan tỉnh lựa chọn những người có vật lực, bất cứ là tổng lý hào mục, hễ có thể lĩnh trưng được thì lấy giấy bảo kết của tổng lý sở tại cho làm chủ mỏ; các chủ mỏ phải tự thuê lấy phu mỏ » (1). Nhưng theo *Đại Nam thực lục chính biên* và *Đại Nam hội điển* thì thấy có hai trường hợp sau đây, chủ mỏ đứng ra lĩnh trưng là người Việt ở miền xuôi:

Trường hợp thứ nhất là năm 1810, hiệp trấn Hải-dương Nguyễn-tri-Hòa xin mộ phu mỏ (hóa phu) khai mỏ kẽm Yên-lãng thuộc Hải-dương, hàng năm nộp thuế 720 cân kẽm (2). Trường mỏ này chỉ hoạt động đến năm 1821 thì bỏ hoang. Không có tài liệu nào ghi chép cụ thể về phương thức sản xuất trong mỏ này, nhưng ở đây người đứng ra khai là một viên quan lại hiện đang giữ chức ở địa phương.

Trường hợp thứ hai là Chu-danh-Hồ, người Bắc-ninh, năm 1835 « tự xuất của nhà » ra xin khai mỏ kẽm Bản-sơn thuộc Thái-nguyên. Theo những tài liệu tôi được biết, thì đây là trường hợp duy nhất chủ mỏ là một người giàu có ở miền xuôi lên kinh doanh khai mỏ ở miền núi. Số kẽm khai được, Chu-danh-Hồ đều bán cho Nhà nước theo giá 22 quan tiền 100 cân vì triều Nguyễn nắm độc quyền mua kẽm cũng như đồng, chì, thiếc. Trường mỏ của Chu-danh-Hồ ở gần mỏ Lũng-sơn, Chỉ-sơn là một trường mỏ lớn của Nhà nước, nên năm 1836 Chu-danh-Hồ còn xin lĩnh trâu của Nhà nước để vận chuyển thuê cho trường mỏ Lũng-sơn, Chỉ-sơn.

Tài liệu không cho chúng ta biết rõ trước đây Chu-danh-Hồ là thương nhân hay địa chủ, chỉ biết rằng đó là một nhà giàu ở Bắc-ninh, không có phẩm hàm, chức tước gì cả. Năm 1836 do khai được nhiều kẽm bán cho Nhà nước và tham gia một số công việc của trường mỏ Lũng-sơn, Chỉ-sơn của Nhà nước nên được triều đình thưởng cho hàm chánh bát phẩm bá hộ.

Trường mỏ của Chu-danh-Hồ là một trường mỏ tương đối lớn trong đó nhân công đều là những người làm thuê được trả tiền công tương đối cao hơn tiền công trong trường mỏ của Nhà nước. Đó là những phu mỏ (hóa phu) thành thạo và cả những người thợ chuyên nấu lò có trình độ kỹ thuật nhất định, được trả tiền công 12 quan mỗi tháng. Chính trường mỏ Lũng-sơn, Chỉ-sơn của Nhà nước đã phải thuê lại một số phu mỏ và thợ cả của Chu-danh-Hồ theo giá tiền công cao của Chu-danh-Hồ để hướng dẫn cách đào quặng và nấu lò. Căn cứ vào giá tiền công tương đối cao của nhân công, căn cứ vào tính chất kinh doanh của Chu-danh-Hồ, chúng ta có thể nói rằng chế độ thuế mướn nhân công ở đây đã tương đối có tính chất tự do. Quan hệ giữa

(1) *Đại Nam hội điển*, q. 43.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ, q. 41, 26 a) chép nộp thuế mỗi lò 720 cân kẽm. *Đại Nam hội điển* (q. 42) chép hàng năm nộp thuế 720 cân kẽm.

chủ mỏ và nhân công ở đây không còn bị ràng buộc trong những quan hệ nô dịch nặng nề của Nhà nước phong kiến hay của những quan lại, thổ tù có nhiều đặc quyền đối với những người bị thống trị, mà chỉ là quan hệ giữa một chủ mỏ có vốn kinh doanh với những người lao động làm thuê. Phương thức khai thác trong trường mỏ của Chu-danh-Hồ cùng một tính chất với những trường mỏ do thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng. Trong những trường mỏ ấy đã có sự hiệp tác giản đơn hay có phân công có ít nhiều tính chất tư bản chủ nghĩa.

Sự xuất hiện những trường mỏ theo lối kinh doanh của Chu-danh-Hồ là một hiện tượng cần chú ý, phản ánh những biến chuyển trong sự phát triển nội tại của nền kinh tế nước ta nói chung và ngành khai mỏ nói riêng. Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, những trường mỏ như vậy còn là hiện tượng quá lẻ tẻ trong ngành khai mỏ của nước ta.

5— Những mỏ do nhân dân địa phương tự khai thác và nộp thuế theo đầu người

Đây là một phương thức khai mỏ cổ truyền phù hợp với trình độ sản xuất thủ công và cá thể. Ở những vùng có mỏ, nhân dân thường tự đi khai mỏ rồi nộp thuế hiện vật cho Nhà nước. Vào thế kỷ XVII—XVIII, ở Đàng trong họ Nguyễn đã gọi những gia đình đi lấy vàng ở miền Quảng-nam là hộ vàng (kim hộ) và cứ 40 thôn gồm những hộ vàng như vậy lập thành một thuộc. Những người trong thuộc hộ vàng được miễn đi lính và lao dịch, nhưng mỗi năm phải nộp thuế vàng mỗi suất từ 2 đến 3 đồng cân vàng và các thứ thuế khác như sai đur, cước mế, tiết liệu... Sang thế kỷ XIX, ở những vùng có mỏ vàng, sắt, diêm tiêu, triều Nguyễn cũng lập ra những hộ vàng, hộ sắt,

hộ diêm tiêu. Những người trong hộ được miễn đi lính, lao dịch, nhưng hàng năm phải nộp thuế vàng, thuế sắt, thuế diêm tiêu và các thứ thuế thân, mần ...

Sau đây có thể lược kê mức thuế của những hộ vàng, hộ sắt, hộ diêm tiêu.

— Hộ vàng :

+ Ở Quảng-nam : hạng trắng mỗi người nộp 2 đồng cân 8 phân vàng và 1 quan 5 tiền thuế thân, mần ; hạng dân đinh, lão, tật nộp một nửa số thuế trên. Năm 1824, Minh-mạng tính gộp cả thuế vàng và thuế thân, mần, bắt mỗi người thuộc hạng trắng nộp 3 đồng cân 3 phân vàng. Năm 1850, mức thuế được giảm bớt 5 phân vàng.

+ Ở Bình-định : mỗi người thuộc hạng trắng nộp 3 đồng cân 3 phân vàng và được trừ thuế thân, mần.

— Hộ diêm tiêu :

Bắc thành có nhiều nơi sản xuất diêm tiêu và tùy theo từng địa phương, mỗi người thuộc hạng trắng phải nộp 12 cân hay 6 cân diêm tiêu mỗi năm, các hạng dân đinh, lão, tật nộp một nửa số thuế. Năm 1831 triều đình cho các hộ diêm tiêu được nộp thuế bằng tiền, người nào trước nộp 12 cân diêm tiêu được nộp thay bằng 8 quan, người nào trước nộp 6 cân được nộp thay bằng 4 quan.

— Hộ sắt :

Theo lệ chung, những người thuộc hộ sắt cũng phải nộp thuế thân, mần từ 1 quan 2 tiền đến 1 quan 5 tiền, và những người thuộc các hạng dân đinh, lão, tật chỉ nộp một nửa số thuế. Riêng phần thuế sắt thì những người thuộc hạng trắng phải nộp như sau :

Số thuế từng năm			
Tỉnh	TRƯỚC NĂM 1831	NĂM 1831	NĂM 1834
Quảng-nam	50 cân sắt sống	30 cân sắt chín	60 cân sắt sống
Bình-định	120 —	72 —	?
Biên-hòa	50 —	35 —	60 cân sắt sống
Gia-định, Vĩnh-long, Định-tường, An-giang, Hà-tiên	50 —	38 —	50 —
Nghệ-an	100 —	60 —	?
Hà-tĩnh	100 —	60 —	60 cân sắt chín
Thanh-hóa	40 —	28 —	60 cân sắt sống
Bắc-ninh	60 —	48 —	48 cân sắt chín
Cao-bằng	50 —	24 —	?

Trên đây là mức thuế qui định chung cho cả tỉnh, trong mỗi tỉnh mức thuế giữa các địa phương cũng có thể chênh lệch ít nhiều.

Phương thức khai thác của những hộ này căn bản là lối sản xuất cá thể theo đơn vị từng hộ với sức lao động của các thành viên trong hộ. Nhưng trong một số trường hợp, một số công việc nhất định đòi hỏi phải kết hợp lao động của nhiều người thì những hộ trong cùng một thôn hay một xã có thể tiến hành lao động hiệp tác giản đơn. Những hộ này cũng không phải hoàn toàn sống bằng nghề khai mỏ, mà còn kết hợp với nghề nông hay nghề thủ công và thông thường thì nghề nông là chủ yếu, công việc khai mỏ chỉ tiến hành theo từng mùa — nghĩa là vào thời gian có điều kiện thuận lợi nhất cho việc khai mỏ. Trước khi lên núi đào quặng nhân dân địa phương làm lễ « khai sơn » để cúng tế thần núi và cầu mong những điều may mắn.

CHÍNH SÁCH CỦA TRIỀU ĐÌNH

Sau khi nhìn khái quát tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn và đi vào nghiên cứu phương thức khai thác trong các mỏ, có thể nói rằng ngành khai mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng có những bước phát triển nhất định. Nhưng bước phát triển ấy đạt được một cách khó khăn, lên xuống thất thường và nhìn chung là chậm, vì ngành khai mỏ nói riêng và nền kinh tế công thương nghiệp nói chung lúc bấy giờ gặp nhiều cản trở, trong đó chính sách của triều đình nhà Nguyễn là một cản trở quan trọng.

Một chính sách của triều Nguyễn đã đề cập đến trong phần phương thức khai thác là Nhà nước đứng ra tổ chức các công trường khai mỏ. Chính sách này của triều Nguyễn không phải xuất phát từ việc muốn đẩy mạnh sự phát triển của ngành khai mỏ, mà căn bản là Nhà nước muốn thu tóm lấy những mối lợi của ngành khai mỏ, gạt bỏ thương nhân ra khỏi lĩnh vực kinh doanh này. Điều đó thể hiện rõ trong lời dụ sau đây của Minh-mạng: « Vàng bạc là của báu của đất đai, sinh ra cốt để cung cấp cho chi dụng của Nhà nước. Nếu giao cho những người lĩnh trưng để họ tự ý cất xén thì của cải của trời đất sinh ra không khỏi bị bọn thương nhân giảo hoạt vơ vét bỏ túi » (1). Những ý kiến tương tự như vậy còn được Minh-mạng nhắc lại nhiều lần trong những chỉ dụ về việc khai mỏ. Xuất phát từ mục đích vụ lợi như vậy, nên triều Nguyễn đã lấy lại một số mỏ do tư nhân lĩnh trưng để khai lấy, và trong quá trình khai thác hề thấy lợi thì tiến hành và lỗ thì đình chỉ, chứ không quan tâm đến việc cải thiện phương thức và kỹ thuật khai thác để thúc đẩy sự phát

Tuy với lẽ lối sản xuất thủ công và cá thể như vậy, nhưng những hộ này hàng năm cũng cung cấp cho triều Nguyễn một số thuế đáng kể. Riêng huyện Hà-đông thuộc Quảng-nam năm 1838 có 3.340 người thuộc hộ vàng, hàng năm nộp thuế trên 980 lạng vàng, năm 1839 số người tăng thêm 780 người và số thuế tăng thêm 240 lạng, nghĩa là số thuế năm 1831 lên đến 1.220 lạng vàng. Ngoài số thuế nộp cho Nhà nước, những sản phẩm còn lại các hộ đem bán cho thương nhân thường lên tận nơi để mua. Nhưng với kỹ thuật thô sơ và sản xuất riêng lẻ, năng suất lao động rất thấp, những hộ này thường chỉ có khả năng lấy đủ số thuế mà thôi. Vì vậy đối với nhân dân địa phương, phần lớn người ta coi việc khai thác mỏ như một nghĩa vụ đối với Nhà nước và chỉ mong sao lấy đủ số thuế để khỏi phải bồi thường bằng tiền và khỏi phải đi lính, chịu các thứ giao dịch khác.

triển của ngành khai mỏ. Trong những công trường khai mỏ của Nhà nước, chế độ lao động cưỡng bức nặng nề đối với binh lính và dân phu vẫn được duy trì làm hình thức bóc lột chủ yếu. Do chính sách vụ lợi thiên cận và phương thức khai thác như vậy, kết hợp với sự bất lực của bọn quan lại thừa hành, những công trường khai mỏ của Nhà nước dù có ưu thế về số lượng người lao động và vốn liếng, nhưng đã tỏ ra thua kém những trường mỏ của tư nhân và sớm bị thất bại. Những công trường khai mỏ của triều Nguyễn chỉ hoạt động trong những thời gian rất ngắn, có nơi chỉ mấy tháng và nhiều nhất là khoảng 5 năm trở lại, rồi cuối cùng hoặc phải bỏ hoang hoặc phải giao lại cho tư nhân lĩnh trưng. Sự thất bại trong công việc kinh doanh khai mỏ của triều đình bộc lộ rõ ràng tính chất lạc hậu và sự bất lực của triều Nguyễn trong lĩnh vực kinh tế.

Đối với những mỏ Nhà nước không trực tiếp khai, thì triều Nguyễn thi hành một chính sách thuế khóa rất gay gắt, nặng nề.

Khai mỏ là công việc phức tạp, tốn kém, nhất là trong thời gian đầu, nên trước đây họ Trịnh có chính sách miễn thuế cho những mỏ mới khai trong khoảng 3 đến 5 năm. Sang thế kỷ XIX, chính sách đó bị bãi bỏ và tất cả các chủ mỏ hễ bắt đầu khai là phải nộp thuế. Điều đó tất nhiên gây nhiều khó khăn cho những người mới lĩnh trưng và không khuyến khích nghề khai mỏ. Mãi đến năm 1849, tình hình khai mỏ đã sa sút, Tự-đức mới trở lại chính sách miễn thuế trong khoảng

(1) Đại Nam hội điển, q. 43, 30b.

3,4 năm đầu cho những người lĩnh trưng mỏ kẽm.

Năm 1832, Minh-mạng qui định cứ 1 năm hoặc 3 năm thì các quan ở tỉnh hoặc phải viên của triều đình phải đi khám nghiệm các mỏ để định lại ngạch thuế. Về sau thời hạn khám nghiệm rút xuống 1 năm. Việc khám nghiệm và định lại mức thuế từng năm một như vậy nhằm bảo đảm số thuế cho triều đình và ngăn ngừa những hiện tượng gian lận, nhưng trong thực tế cũng gây nhiều trở ngại cho các chủ mỏ. Một mặt không có một mức thuế ổn định trong một thời gian tương đối dài làm cho các chủ mỏ không yên tâm phát triển sản xuất và mặt khác bọn quan lại khám nghiệm thường lợi dụng cơ hội để sách nhiễu, hối lộ. Do những « tệ hại » ấy nên năm 1846 án sát Thái-nguyên đã đề nghị bỏ lệ khám nghiệm hàng năm và định lại 4 hay 5 năm khám nghiệm một lần. Nhưng triều đình bác bỏ lời đề nghị ấy và vẫn giữ lệ khám nghiệm hàng năm. Có một số mỏ hoặc vì chủ mỏ thiếu thuế bỏ trốn hoặc vì cho là « khi mạch chưa vượng » triều đình ra lệnh « phong bế » cấm không được khai. Trong thời gian phong bế, người nào tự tiện đến khai đều bị trừng trị rất nặng. Riêng đối với mỏ vàng, luật lệ của triều Nguyễn đã qui định, người nào đào trộm thì cứ 1 cân cát có vàng bị phạt 2 đồng cân 5 phân bạc. Năm 1835 Vương Lâm đào trộm mỏ vàng Tiên-kiều ở Tuyên-quang đã bị tịch biên gia sản và ra lệnh truy nã. Trước đó, năm 1822, Trần-đắc-Tiêm đào trộm mỏ vàng Chiên-đàn ở Quảng-nam cũng bị phạt 60 trường và đày 1 năm. Năm 1845 triều đình sai các tỉnh lấy ở mỗi mỏ vàng, mỏ bạc đang khai một mẫu quặng nặng 3 lạng đem nộp về kinh. Mẫu

quặng được khảo nghiệm để biết rõ chất lượng của vàng, bạc từng mỏ và đặt vào trong hộp gỗ trên mặt có khắc tên mỏ và tên tỉnh giao cho phủ nội vụ tàng trữ. Triều Nguyễn tỏ ra rất chặt chẽ trong việc quản lý và kiểm soát các mỏ, nhưng chỉ để bảo đảm nguồn thuế khóa của Nhà nước, không đề ra được chính sách hay biện pháp tích cực để khuyến khích, phát triển ngành khai mỏ.

Không có tài liệu nào ghi chép về những căn cứ để quy định mức thuế của triều đình và số thuế ấy chiếm một tỷ lệ bao nhiêu so với sản lượng hàng năm của từng mỏ. Xét riêng mỏ đồng Tự-long, thì mức thuế thời Nguyễn cao hơn thời Lê mạt. Mỏ này từ năm 1757 đến năm 1772 nộp thuế 800 cân đồng và 40 lạng bạc mỗi năm, năm 1773 tăng lên 10.000 cân đồng và 40 lạng bạc; sang thời Nguyễn, lúc đầu tăng lên 13.000 cân đồng và 40 lạng bạc, năm 1829 tăng thêm số bạc lên 80 lạng. Tuy vậy những con số ấy không đủ để kết luận về sự so sánh mức thuế của họ Trịnh và nhà Nguyễn, vì đơn vị đo lường có thể khác nhau và hơn nữa số thuế tăng lên cũng có thể là do sự phát triển của trường mỏ. Nhưng có một hiện tượng rõ ràng là dưới triều Nguyễn, nhất là từ cuối đời Minh-mạng trở đi, nhiều chủ mỏ bị thiếu thuế, bị truy nã, bị tịch thu gia tài. Điều đó có thể phản ánh một phần nào chính sách thuế khóa nặng nề của triều Nguyễn.

Thuế mỏ là một nguồn thu nhập quan trọng của triều Nguyễn. Không kể những mỏ do Nhà nước khai và một vài trường hợp ghi chép không rõ ràng thì số thu nhập về thuế mỏ của triều Nguyễn trong từng năm như sau (không lấy số lẻ).

Số thuế từng năm Các loại mỏ	1810	1816	1821	1826	1831	1836	1841	1846	1850
Vàng	54 lạng	60-	56-	61-	1-	66-	168-	154-	129-
Bạc	1 640 lạng	1.570-	1.460-	1.280-	1.030	850-	940-	1.210-	1.130-
Đồng	900 cân	14.600-	14.600-	14.000-	13.700-	13.700-	13.300-	13.900-	13.300-
Sắt	104.100 cân	107.100-	107.100-	105.600-	81.080- sắt chín 300- sắt sống	22.080- 8.500-	27.280- 8.500-	44.780- 8.100-	47.180- 8.100-
Kẽm	3.600 cân	4.320-	720-	0	0	0	0	0	0
Chi	2.300 cân	2.300-	1.800-	1.800-	2.400-	2.400-	2.400-	2.400-	2.400-
Thiếc	100 cân	100-	100-	100-	100-	100-	100-	100-	100-
Gang	1.500 cân	300-	300-	300-	300-	300-	300-	300-	0
Diêm tiêu	1.900 cân	1.600-	1.350-	1.000-	650-	250-	250-	250-	250-
Lưu hoàng	300 cân	200-	200-	200-	200-	0	0	0	0
Châu sa	50 lạng bạc	50-	50-	50-	0	0	0	0	0

Trống *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation* Ernest Millot đã tính sang đồng franc và cho biết rằng số thuế mỏ thu nhập hàng năm của triều Nguyễn lên đến 100,087,10 quan, trong đó:

Mỏ vàng	33,838,00
Mỏ bạc	19.839,40
Mỏ đồng	3.676,80
Mỏ thiếc	91,92
Mỏ sắt	25.480,06
Mỏ kẽm	1.348,16
Mỏ chì	353,16
Mỏ gang	459,60

Mỏ lưu hoàng	} 15.000,00
Mỏ diêm tiêu	
Mỏ châu sa	

Ngoài thuế, triều Nguyễn còn có chính sách bắt các chủ mỏ bán thêm cho Nhà nước theo số lượng và giá cả qui định của Nhà nước. Tháng 9 năm 1831, Minh-mạng bắt các chủ mỏ vàng ở Bắc thành, ngoài số thuế, mỗi mỏ phải bán cho Nhà nước 50 lạng vàng theo giá mỗi lạng trả 12 lạng bạc hay 60 quan tiền. Trong lúc đó giá vàng Nhà nước phải mua trên thị trường là mỗi lạng vàng 10⁶ tuổi giá trên dưới 100 quan, vàng 8 tuổi giá trên 80 quan, vàng 7 tuổi giá trên 70 quan, vàng cốm giá khoảng 60 quan đến 70 quan (1).

(1) Theo *Đại Nam hội điển* (q. 63) thì giá vàng Nhà nước mua của nhân dân từ 1834 đến 1851 như sau:

Năm	Loại vàng	Nơi mua	Giá tiền 1 lạng
1834	vàng cốm	Hưng-hóa	60 quan
1839	10 tuổi	Nam-kỳ	103 — 110 —
1840	8 tuổi	Vĩnh-long	88 —
		Gia-định	80 — 2 tiền
	8 tuổi	Định-tường	85 —
	8 tuổi rưỡi	—	90 —
	8 tuổi rưỡi	Khánh-hòa	83 — 3 —
	7 tuổi	—	72 — 8 —
	10 tuổi	—	95 — 6 —
1841	10 tuổi	{ Hà-nội, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang	70 —
	8 tuổi rưỡi		—
1842	10 tuổi	Ninh-bình	107 —
	10 tuổi	Hải-dương	110 —
1844	vàng nén	Bắc-kỳ	100 — 112 —
	vàng cốm	Bắc-kỳ	75 — 80 —
1847	10 tuổi	Tuyên-quang	110 —
	10 tuổi	Hà-nội	112 —
1848	9 tuổi	Tuyên-quang	110 —
	9 tuổi rưỡi	Sơn-tây	123 — 5 —
	9 tuổi	—	117 —
	10 tuổi	Hưng-hóa	128 —
1851	8. tuổi rưỡi	Thái-nguyên	108 —
	10 tuổi	Sơn-tây	130 —

Chính vì giá vàng qui định thấp như vậy nên các chủ mỏ không chịu bán và Minh-mạng đã ra lệnh « phong bế » các mỏ vàng. Kết quả của chính sách trung mua một cách cưỡng bức ấy là trong năm 1831, 18 mỏ vàng ở Bắc thành đã phải ngừng hoạt động (1) và tình hình khai mỏ vàng bị sa sút trong một thời gian. Đối với một số kim loại khác như đồng, kẽm, chì, thiếc, Nhà nước giữ độc quyền thu mua, bắt nhân dân phải bán cho Nhà nước theo giá qui định như sau :

đồng đỏ	100 cân giá	35 quan
kẽm	—	30 —
chì	—	11 — 5 tiền
thiếc	—	24 —

Theo một điều luật năm 1811 thì người nào tích trữ những kim loại trên hạn trong 1 tháng phải đem bán hết cho Nhà nước; nhân dân được lên các miền Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa mua những kim loại trên, nhưng phải bán cho Nhà nước, không được mua bán riêng. Người nào vi phạm điều luật trên bị phạt 100 trường và tịch thu hàng hóa (2). Việc hạn chế mua bán và thu mua với giá qui định thấp như vậy tất nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành khai mỏ và cả nền kinh tế hàng hóa nói chung.

Ngoài ra, đầu óc mê tín của vua tôi nhà Nguyễn nhiều khi cũng ảnh hưởng tai hại đến ngành khai mỏ. Năm 1830, Minh-mạng đã ra lệnh đóng mỏ đồng châu Lang-chánh ở Thanh-hóa do một thương nhân Hoa kiều là Lương Hoa-xương đang lĩnh trung, chỉ vì « Thanh-hóa là nơi phát tích của bản triều, non xanh nước biếc, chung đúc khí thiêng, không nên cho đào bới » (3). Minh-mạng bắt chủ mỏ phải lấp lại những nơi đã đào lên lấy quặng và từ đó nghiêm cấm không cho khai bất cứ mỏ nào ở miền núi Thanh-hóa. Trong những công trường khai mỏ của Nhà nước, trước khi khai hoặc mỗi khi gặp khó khăn, thì trước hết triều đình lo tăng thêm tiền mua sắm lễ vật để cúng tế thần núi và cầu đảo trời đất, trong lúc những vấn đề căn bản có tác dụng quyết định đến kết quả khai mỏ như tổ chức trường mỏ, kỹ thuật khai thác, chế độ lao động của phu mỏ... thì lại không quan tâm đúng mức.

Triều Nguyễn, với bản chất của một chính quyền phong kiến chuyên chế và phản động, không những không khuyến khích, giúp đỡ ngành công nghiệp khai mỏ, mà qua những chính sách trên đây, còn kìm hãm và gây nhiều trở lực cho sự phát triển của ngành công nghiệp khai mỏ.

Ngoài ra, những chính sách phản động về các mặt khác của triều Nguyễn và tình hình khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng có ảnh hưởng đến công cuộc khai mỏ. Dưới sự thống

trị của triều Nguyễn, đời sống của nhân dân lâm vào một tình trạng vô cùng lầm than, cơ cực, những nạn mất mùa, đói kém... xảy ra liên tiếp, dân lưu vong ngày càng đông và phong trào nông dân khởi nghĩa nổ ra triền miên. Chỉ thống kê sơ bộ, dưới triều Gia-long (1802 — 1819) có 73 cuộc khởi nghĩa, triều Minh-mạng (1820 — 1840) có 234 cuộc khởi nghĩa, triều Thiệu-trị (1841 — 1847) có 58 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ. Trung tâm của phong trào nông dân khởi nghĩa là miền đồng bằng — nơi tập trung những mâu thuẫn gay gắt nhất, nhưng cũng có nhiều cuộc khởi nghĩa ở miền núi với sự tham gia tích cực của nhân dân các tộc thiểu số. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Nông-văn-Vân (1833 — 1836) hoạt động trên một địa bàn rộng lớn gồm Tuyên-quang, Cao-bằng, lan rộng sang Thái-nguyên, Lạng-son, Quảng-yên, là khu vực tập trung nhiều mỏ nhất của nước ta lúc bấy giờ. Trước những cuộc khởi nghĩa ấy, triều đình lại tiến hành những cuộc chiến tranh đàn áp qui mô và khốc liệt. Tình hình chính trị đó đã có lúc làm cho nhiều trường mỏ phải ngừng hoạt động hay bị tàn phá, điêu đứng. Rồi đến đối phó với những hành động phản kháng của nhân dân, triều Nguyễn còn ra lệnh cấm nhân dân không được sử dụng vũ khí, không được tích trữ, mua bán diêm tiêu, lưu hoàng là những nguyên liệu chế thuốc súng và cấm khai các mỏ diêm tiêu lưu hoàng. Năm 1834, Minh-mạng ra lệnh đình chỉ tất cả các mỏ lưu hoàng và hầu hết các mỏ diêm tiêu ở Bắc-kỳ. Người nào khai trộm mỏ diêm tiêu bị phạt 100 trường và đày đi xa 3.000 dặm, người nào tích trữ, mua bán 1 cân trở lên đều bị trừng phạt. Năm 1835 triều đình cho khai hai mỏ diêm tiêu, nhưng ngoài số thuế còn bao nhiêu phải bán hết cho Nhà nước. Kết quả của chính sách ấy là tình hình khai mỏ diêm tiêu, lưu hoàng bị đình trệ hẳn, từ năm 1834 trở đi chỉ còn một vài mỏ diêm tiêu hoạt động, còn tất cả mỏ lưu hoàng đều bị bỏ hoang.

Ngành khai khoáng dưới triều Nguyễn có những bước phát triển nhất định, thì đó là, một mặt do xu thế phát triển tất yếu của sức sản xuất và mặt khác là kết quả của công cuộc lao động sáng tạo và đấu tranh của nhân dân. Còn triều đình nhà Nguyễn, với bản chất phản động của nó, thì không những hầu như không đưa ra được biện pháp gì góp phần thúc đẩy sự phát triển ấy, mà trái lại còn đóng vai trò một lực lượng kìm hãm tai hại.

(1) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 75.

(2) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 42 và 44; Đại Nam hội điển, q. 43, 53a.

(3) Đại Nam hội điển, q. 42, 53b.

ĐỜI SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI PHU MỎ

Trong các trường mỏ lúc bấy giờ, ngoài một số binh lính và công tượng trong các trường mỏ của Nhà nước, còn hầu hết là những phu làm thuê. Sự phổ biến của chế độ làm thuê tất nhiên có phản ánh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và trong một trình độ nào đó có phản ánh những cải biến trong quan hệ bóc lột, nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, trong căn bản vẫn là hình thái bóc lột phong kiến, bị ràng buộc trong chế độ lao dịch phong kiến. Chỉ trừ một số nhân công trong những trường mỏ của thương nhân Hoa kiều hay chủ mỏ người Việt, có địa vị tương đối tự do, nhưng phần lớn lại là người Hoa kiều. Còn trong những trường mỏ của Nhà nước, của thổ tù thiếu số, của quan lại địa phương, thân phận của phu mỏ làm thuê thực tế còn bị đè nặng dưới chế độ lao dịch phong kiến.

Trong những trường mỏ của Nhà nước, tiền công hàng ngày của một dân phu là 1 tiền 30 đồng đến 3 tiền, tiền công cao nhất là 10 quan hay 8 quan 5 tiền và 1 phương gạo mỗi tháng, chỉ có một số rất ít những phu mỏ hay thợ lò có trình độ kỹ thuật mới được trả 12 quan mỗi tháng.

Theo sự quy định của Nhà nước năm 1839 thì ở mỏ vàng Chiên-đàn, mỗi tháng mỗi dân phu có thể lĩnh 10 quan tiền hay 8 quan 5 tiền và 1 phương gạo, thì giá gạo lúc bấy giờ là 1 quan 5 tiền 1 phương gạo. Theo Pierre Pasquier, thì dưới trều Nguyễn, 1 phương = $\frac{1}{2}$ hộc = 13 thăng, mà 1 thăng = 2,932 lít và 1 hộc = 76,226 lít (1). Tôi cân thử 1 lít gạo mùa thấy nặng khoảng 880 gr và do đó tính ra 1 phương gạo = 38,113 lít gạo nặng khoảng 33,54 kg. Từ đó có thể tính ra lúc bấy giờ 1 tiền có thể đong được khoảng 2,236 kg gạo và tiền công thấp nhất là 1 tiền 30 đồng mỗi ngày tương đương với khoảng trên 3 kg gạo. Trên danh nghĩa, tiền công đó không phải là thấp quá, nhưng trong thực tế đời sống của người dân phu khai mỏ vẫn rất khốn đốn. Vì trước hết, tiền công đó dù tính theo ngày hay tháng, người dân phu chỉ được lĩnh trong những ngày làm việc mà thôi, những lúc mưa gió hay nghỉ việc đều không được tính công. Hơn nữa, trong những ngày làm việc người dân phu chỉ được lĩnh tiền công đầy đủ khi lấy đủ số quặng theo đúng sự qui định của Nhà nước, lấy không đủ số qui định ấy thì những ngày sau phải làm bù vào. Mà sự qui định của Nhà nước bao giờ cũng bảo đảm sự thu thập của trường mỏ và thường quá khả năng lao động của người phu mỏ. Ví dụ ở mỏ vàng Tiên-kiều, tiền công

trung bình của 1 phu mỏ là 3 tiền mỗi ngày, và trong hạn 15 ngày phải lấy được từ 1 đồng 3 phần đến 1 đồng 9 phần vàng cốm. Giá mua vàng của Nhà nước là từ 60 đến 70 quan mỗi lạng vàng cốm. Tính theo giá thấp nhất là 60 quan 1 lạng vàng cốm, thì 1 đồng 3 phần đến 1 đồng 9 phần vàng cốm trị giá từ 7 quan 8 tiền đến 11 quan 4 tiền, trong lúc tiền công 15 ngày của người phu mỏ để sản xuất ra số vàng đó chỉ có 4 quan 5 tiền. Sự quy định như vậy bảo đảm cho Nhà nước có thể bóc lột mỗi người phu mỏ mỗi tháng từ 6 quan 6 tiền đến 13 quan 8 tiền, nghĩa là tương đương với số tiền công hàng tháng của họ (9 quan). Chế độ lao động hà khắc đó làm cho tiền công thực tế mà người phu mỏ lĩnh được rất thấp, trong lúc khai mỏ là một thứ lao động rất nặng nhọc và các mỏ thường ở miền rừng núi hoang vắng, khí hậu rất độc. Đó cũng chính là lý do cốt lõi vì sao Nhà nước gặp nhiều khó khăn trong việc thuê mướn dân phu và người dân phu coi việc đi khai mỏ cho Nhà nước là một thứ lao dịch, chỉ mong chóng hết hạn để « được tha về ».

Chế độ lao động trong những trường mỏ của thổ tù thiếu số, quan lại địa phương có lẽ cũng không khác mấy so với các trường mỏ của Nhà nước. Chỉ có trong những trường mỏ do thương nhân Hoa kiều hay một vài tư nhân người Việt (như Chu-danh-lồ) lĩnh trưng, chế độ làm thuê mới có ý nghĩa tương đối tự do hơn. Ở đây, tiền công của người phu mỏ cao hơn và thân phận của họ cũng tương đối tự do hơn. Chính vì vậy, những trường mỏ này đã đạt được năng suất lao động và sản lượng khai thác cao hơn những trường mỏ của Nhà nước và cũng do đó, thương nhân Hoa kiều càng ngày càng chiếm ưu thế trong ngành khai khoáng của nước ta vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Ở đây có một hiện tượng cần chú ý là nhân công trong các trường mỏ lúc bấy giờ hầu hết là người Hoa kiều và nhân dân thiếu số, rất ít có nhân công người miền xuôi. Trong lúc đó, do sự khủng hoảng của chế độ phong kiến, hiện tượng bán cùng, phá sản của nông dân miền xuôi xảy ra rất nghiêm trọng. Hàng loạt nông dân bị phá sản vì mất ruộng đất, vì tô thuế nặng nề, vì thiên tai dồn dập, đã bỏ ruộng ruộng, quê hương đi kiếm ăn khắp nơi tạo thành một tầng lớp nông dân lưu vong.

(1) Pierre Pasquier, *L'Annam d'autrefois* (Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française), Paris 1907, p. 268.

Không những ngành khai mỏ, mà nói chung cả nền công nghiệp của nước ta lúc bấy giờ đã tỏ ra không có khả năng thu hút lực lượng lao động đông đảo ấy. Quá trình phá sản của nông dân lúc bấy giờ là hậu quả của cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến và do sự phát triển còn thấp kém của nền công thương nghiệp nên không được giải quyết bằng quá trình vô sản hóa. Năm 1858 có hơn 3 vạn dân lưu tán ở các nơi kéo vào Hà-nội kiếm ăn, nhưng không tìm được công ăn việc làm và Hà-nội không đủ sức phát chẩn, nên triều đình bắt họ phân tán sang các tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương. Như vậy là ngay cả những thành phố phát triển nhất như Hà-nội, những cơ sở công thương nghiệp cũng tỏ không có khả năng thu hút những người nông dân phá sản. Hiện tượng không có, hay hầu như không có mặt những người phu mỏ xuất thân từ nông dân phá sản ở miền xuôi chứng tỏ thêm trình độ phát triển còn thấp của ngành công nghiệp khai mỏ cũng như của cả công nghiệp nước ta nói chung. Hơn nữa, các mỏ hầu hết tập trung ở miền thượng du, miền rừng núi âm u đầy lam chướng, dã thú và bệnh tật. Điều đó cũng có ảnh hưởng một phần nào đến những người nông dân vốn quen sinh sống ở miền đồng bằng, bị ràng buộc trong quan hệ quê hương, làng xã.

Tuy chưa phải là những người công nhân thực sự, nhưng do sự tập trung trong những trường mỏ và do cuộc sống khổ cực của mình, những người phu mỏ dưới triều Nguyễn đã có lần nổi dậy đấu tranh, góp phần tham gia vào cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt lúc bấy giờ mà chủ yếu là cuộc đấu tranh của nông dân. Hiện tượng này được thể hiện rõ ràng nhất trong cuộc khởi nghĩa Nông-văn-Vân (1833—1836) là một cuộc khởi nghĩa lớn lấy miền rừng núi có nhiều mỏ của Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn, Quảng-yên làm địa bàn hoạt động.

Tháng 11 năm 1833, tổng đốc Thái-nguyên là Nguyễn-đình-Phổ báo cáo về triều rằng vừa nghe tin nghĩa quân sắp tiến đến tỉnh thành Thái-nguyên và trong hàng ngũ nghĩa binh có « người thổ, mán sở tại và người Thanh ở các mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ sắt đi theo rất nhiều » (1).

Cùng thời gian ấy, tuần phủ Lạng-sơn, Cao-bằng là Lê-đạo-Quảng cũng tâu rằng Lê-văn-Khoa là em Nông-văn-Vân « đã chiêu mộ phu mỏ hơn 3.000 người, đều là người Thanh » và « liên kết với thổ ti Lạng-sơn, dụ dỗ dân địa phương đi theo » (2). Theo Lê-đạo-Quảng thì nghĩa binh của Lê-văn-Khoa đã chia ra từng toán ngăn chặn các lối đi: một nửa ngăn chặn đường từ Bắc-ninh sang, một nửa vây tỉnh

thành Lạng-sơn và ngăn chặn đường từ Quảng-yên đến.

Cuối năm ấy, tổng thống đạo Cao-bằng, Lạng-sơn là Tạ-quang-Cự cũng dâng sớ về triều cho biết rằng sau trận thất bại ở Ngọc-mạo, Nông-văn-Vân bỏ trốn, nhưng sau đó lại « chiêu tập bọn Triều-châu nhà Thanh độ 7, 8 trăm người kéo về chiếm Ngọc-mạo rồi chia đảng đóng giữ các nơi như Mật-lũng, Du-lũng để giữ chỗ hiểm » (3).

Tháng 4 năm 1834, tổng đốc Hải-an là Nguyễn-công-Trứ, trong bài thỉnh an, cũng nói rằng: « người Thanh làm mỏ, mỗi nơi tụ tập sinh sống đến 7, 8 trăm người » và « giặc Vân đi đến đâu chém giết bừa bãi đến đấy đều do bọn này kết đảng giúp nó » (4) và đề nghị đóng lập các mỏ vàng, đuổi người Hoa kiều về nước.

Như vậy là trong cuộc khởi nghĩa của Nông-văn-Vân có sự tham gia tích cực của một số phu mỏ, mà phần lớn là phu mỏ người Hoa kiều. Tất nhiên những người phu mỏ này nổi dậy đấu tranh không phải với ý thức của người công nhân, mà với ý thức của những người lao động nghèo khổ bị dày dọ như những người dân lao động nghèo khổ, bị dày dọ khác. Nhưng dù sao, những cuộc đấu tranh của phu mỏ cũng phản ánh sự tập trung và đời sống cơ cực của phu mỏ trong những trường mỏ lúc bấy giờ và cho chúng ta thấy rằng ở đâu có sự tập trung những người lao động bị áp bức, bóc lột thì ở đó nhất định có đấu tranh.

Trong phong trào đấu tranh dưới triều Nguyễn, cũng có những trường hợp chủ mỏ cùng với phu mỏ nổi dậy đấu tranh. Năm 1808, Hoàng Phong Bút là thổ tù Lĩnh trung mỏ đồng Tự-long đã nổi dậy chống triều đình. Năm 1834 chủ mỏ người Hoa kiều là Trương Xương Xý tụ tập hơn 1.000 người, đóng quân ở Long-lũng, để phối hợp chiến đấu với nghĩa binh của Nông-văn-Cử là một tướng của Nông-văn-Vân. Những cuộc đấu tranh của chủ mỏ là nhằm chống lại chính sách thuế khóa cũng như những chính sách kìm hãm công thương nghiệp nói chung của triều đình, và sự áp bức của bọn quan lại địa phương.

Trên đây là đời sống của người phu mỏ trong những trường mỏ tương đối có tổ chức

(1) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 108, 20 a.

(2) Như trên, q. 109, 24; Bản triều bản nghị lịch liệt truyện.

(3) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 120.

(4) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, q. 121, 12.

và tập trung của Nhà nước và tư nhân. Ngoài những người phu mỏ ấy ra, còn một lực lượng khai mỏ đáng kể nữa là những hộ khai mỏ của dân địa phương như hộ vàng, hộ sắt, hộ diêm tiêu... Những người dân trong các hộ khai mỏ này cũng có một số làm thuê trong các trường mỏ, nhưng phần lớn họ tự sản xuất theo đơn vị gia đình kết hợp với một vài hình thức hiệp tác giản đơn nào đó trong phạm vi làng xã trước một số công việc khó khăn mà từng gia đình riêng lẻ không làm nổi. Đối với họ, khai mỏ không phải là nghề sinh sống thường xuyên và chủ yếu. Họ phần lớn chỉ khai mỏ trong một thời gian nhất định để cố nạp đủ số thuế hiện vật cho Nhà nước mà thôi.

Bài thơ *Lời than của hộ đãi vàng* (Kim hộ thân) của nhà thơ Tùng-thiện vương sau đây phần nào phản ánh được cuộc sống bi thảm của những hộ khai mỏ này:

Rừng hoang vắng tiếng chim cun cút,
Gió may lùa rét buốt rách da, .
Sông dài chảy xiết xa xa,

Mặt trời ảm thảm tà tà về tây.
Trần trùng trục lẫn xoay đợt sóng,
Chết công lâu lại sống kia mà?
Mỏ vàng bởi cát tìm ra,
Mười lần đến tám, chín là trắng tay!
Kiếm được độ mây may nửa vầy,
Vợ con cùng xúm lại reo vui,
Nhét ngay vào ống giấu vui,
Mất la mảy lét sợ người nhòm nom.
Núi cao nước tự nguồn đã độc
Thêm hùm beo đón góc rình đường!
Áo rách không đủ che lưng,
Da khô thịt nát, mặt mày bủng beo.
Những mong đủ thuế sưu thường lệ,
Ngoài ra nào dám kể chi đây.
Thuế thường càng khó đủ thay,
Nhấn tâm tàn hủy thân hãy xem sao!
Chặt cánh tay lẽ nào không xót,
Nửa thuế kia được bớt cũng vừa.
Trời ơi, vàng hết rồi ư?
Năm nay so với năm xưa không bằng.
Linh huyện đã sau lưng thôi thúc,
Lại chạy sang lạy lục nhà giàu!... (1)

MẤY KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn, có thể rút ra mấy kết luận chính sau đây:

1 — Nói chung, tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn không phải là hoàn toàn đình đốn, ngừng trệ mà vẫn có những bước phát triển nhất định. Sự phát triển ấy thể hiện trong số lượng các mỏ, các loại khoáng sản được khai và trong qui mô sản xuất của các trường mỏ lúc bấy giờ.

2 — Dưới triều Nguyễn, ngành khai mỏ, cũng như nền kinh tế công thương nghiệp nói chung, phát triển chậm, gặp nhiều khó khăn, trở ngại và thậm chí có lúc sa sút. Riêng ngành khai mỏ, những bước phát triển tương đối của nó chỉ thể hiện rõ ràng trong giai đoạn đầu của triều Nguyễn. Từ giữa đời Minh-mạng trở đi, nhất là dưới đời Tự-đức, ngành khai mỏ lên xuống thất thường và càng ngày càng sa sút, số hầm mỏ bị bỏ hoang ngày càng nhiều, tuy rằng bên cạnh đó cũng có thêm một ít hầm mỏ mới được phát hiện và khai thác thêm. Nguyên nhân của tình trạng ấy phải tìm trong diễn biến chung của tình hình kinh tế, chính trị dưới triều Nguyễn, nhất là những chính sách phản động của triều Nguyễn.

3 — Phương thức sản xuất trong ngành khai mỏ vào nửa đầu thế kỷ XIX căn bản vẫn là lối sản xuất thủ công, cá thể với những hình thức bóc lột phong kiến mang nặng tính chất nô dịch. Nhưng trong một số trường mỏ do thương nhân Hoa kiều và chủ mỏ người Việt lĩnh trưng cũng đã manh nha những nhân tố

mới, thể hiện trong tính chất kinh doanh của chủ mỏ, trong chế độ thuê mướn nhân công tương đối tự do và trong tổ chức sản xuất đã đạt đến một trình độ phân công nhất định. Đây là những trường mỏ do tư nhân kinh doanh, trong đó đã tập trung một số lao động làm thuê có thân phận tương đối tự do. Khi nói về sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa, Mác đã chỉ ra rằng: « Trong thời cổ đại, trong thời trung cổ và trong những thuộc địa cận đại, việc sử dụng lẻ tẻ sự hiệp tác trên qui mô lớn là dựa trên những quan hệ trực tiếp về thống trị và nô dịch, và thường thường là dựa trên chế độ nô lệ. Hình thức tư bản chủ nghĩa của sự hiệp tác đó thì trái lại phải có tiền đề là người lao động tự do, tức là người bán sức lao động của mình » (2). Quan hệ làm thuê trong những trường mỏ của Nhà nước và thổ tù, quan lại căn bản dựa trên những « quan hệ trực tiếp về thống trị và nô dịch » với những hình thức lao dịch và lệ thuộc nặng nề. Còn trong một số trường mỏ do thương nhân Hoa kiều và chủ mỏ người Việt kinh doanh, quan hệ làm thuê tương đối có ý nghĩa tự do hơn. Thực ra, như Lê-nin đã nói: « Trong tiểu thủ công và trong công trường thủ công, chúng ta luôn nhìn thấy tàn tích của quan hệ giá trường và của các hình thức

(1) Trong *Thương-sơn thi tập*, bài dịch của đồng chí Chu Thiên.

(2) C. Mác, *Tư bản*, bản tiếng Việt của nhà Xuất bản Sự thật, quyển I, tập II tr. 35.

lệ thuộc về thân thể...» và chỉ có «đại công nghiệp cơ khí tập trung đông đảo công nhân thường từ khắp nơi trong nước đến, nên hoàn toàn không thích hợp nữa với những tàn tích của chế độ gia trưởng và của sự lệ thuộc về thân thể...» (1). Do đó, trong hoàn cảnh chế độ phong kiến đang ngự trị khắp nơi như nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX, thì những người phu mỏ làm thuê này tất nhiên cũng không thể tránh khỏi những ràng buộc có tính chất lệ thuộc thân thể. Nhưng như những phần trên đã phân tích, những phu mỏ này dù sao cũng có thân phận tương đối tự do và không bị thắt chặt trong «quan hệ trực tiếp về thống trị và nô dịch». Những trường mỏ này đã đạt đến một trình độ hiệp tác ít nhiều có tính chất tư bản chủ nghĩa.

Những nhân tố mới ấy phản ánh những biến chuyển của ngành khai mỏ, mà một phần nào đã thấy từ thời Lê mạt, sang thời Nguyễn vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển. Nhưng phải thấy rằng những biến chuyển này còn quá yếu đuối, lẻ tẻ, chưa gây nên được những biến chuyển căn bản trong ngành khai mỏ, và hơn nữa, phần lớn những trường mỏ loại này lại ở trong tay thương nhân nước ngoài. Điều ấy chứng tỏ vai trò thấp kém của tầng lớp thương nhân Việt-nam và những biến chuyển yếu ớt hơn nữa trong sự phát triển nội tại của nền kinh tế nước ta. Cho đến trước

cuộc xâm lược của thực dân Pháp, những nhân tố mới này trong ngành khai mỏ cũng như trong những ngành kinh tế khác, tất nhiên chưa lay chuyển được nền kinh tế tự nhiên phong kiến và xây dựng được một sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới, nhưng đó là những nhân tố mới đang phát triển và có tiền đề. Nếu không có cuộc xâm lược và thống trị của thực dân Pháp, những nhân tố mới ấy nhất định sẽ được tiếp tục phát triển và tự nó sẽ đưa đến những thay đổi căn bản trong kết cấu kinh tế và xã hội. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến và hơn nữa, sự nảy sinh những mầm mống tư bản chủ nghĩa như vậy, dù non yếu, cũng nói lên khả năng phát triển độc lập của nền kinh tế nước ta và góp phần bác bỏ luận điệu xuyên tạc của giới sử học thực dân phương Tây cho rằng xã hội phong kiến Việt-nam, cũng như nhiều nước phương Đông khác, là đình đốn, bế tắc, không có lối thoát và nếu không có sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc phương Tây thì không bao giờ có thể tự phát triển lên một hình thái xã hội cao hơn.

Tháng 2 năm 1963

(1) V. Lê-nin, *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, bản tiếng Việt của nhà Xuất bản Sự thật, tr. 702.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 54 — Tháng 9-1963

GỒM NHỮNG BÀI:

- Căn giới thiệu lịch sử nước ta ra nước ngoài.
- Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi.
- Tính chất của Cách mạng tháng Tám.
- Nhận xét về tập bản đồ Hồng-đức số A. 2499 của Thư viện Khoa học.
- Một vài tài liệu về sự hoạt động của nghĩa quân Yên-thế sau khi ký kết hòa ước lần thứ hai với Pháp ở vùng trung du và đồng bằng có liên quan tới các phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực.

Và một số bài mục khác.

TRẦN-HUY-LIỆU

VĂN-TÂN

HẢI-ÂU

LÊ-THƯỚC

HOÀI-NAM

СОДЕРЖАНИЕ

ЗЫОНГ-МИНЬ — Будисты южной части нашей страны развивают героическую и непреклонную традицию нашего народа.	1
НГУЕН-ЛЫОНГ-БИК — Что такое азиатский способ производства?	2
ВАН-ТАН — Прибыл ли Нгуен-Чай в Китай?	11
ТО-МИНЬ-ЧУНГ — Вокруг исторического урока «умелое соединение политической борьбы с вооружённой борьбой в Августовской революции.	16
НГУЕН-ХЫУ-ТХУЙ — Япо́льское рабочее движение» После второй мировой войны.	25
ОТ РЕДАКЦИИ — Ценные, только что приведенные из зарубежных стран материалы об истории нашей страны.	39
НГУЕН-ХА — Вокруг вопроса о культуре Хоя-биня.	40
ХАЙ-ТХУ — Обмен мнениями о Фаи-тхай-Зане.	48
ФАН-ХЫЮ-ЛЕ — Состояние добычи полезных ископаемых при династии Нгуенов.	53

目 錄

我國南方佛教徒同胞正在繼承着我們民族英勇斗争的傳統	楊 明	1
什麼是亞洲生產方式?	阮良碧	2
阮薦是否去過中國?	文 新	11
關於“在八月革命時政治與武裝兩種斗争形式的巧妙的配合經驗”一文的商榷	蘇明忠	16
第二次世界戰爭以后的日本工人運動	阮有垂	25
剛從國外帶回的很有價值的歷史材料	歷史研究集刊	39
關於和平文化問題	元 何	40
關於潘清簡的几點意見	海 收	48
阮朝時期的開礦狀況	潘輝黎	53

SOMMAIRE

DƯƠNG-MINH — Nos compatriotes du Sud Viêt-nam adeptes du Bouddhisme continuent la tradition des luttes héroïques et indomptables du peuple vietnamien.	1
NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Ce qu'est le mode de production asiatique.	2
VĂN-TÂN — Nguyễn Trãi a-t-il jamais été en Chine?	11
TÔ-MINH-TRUNG — De l'ingénieuse coordination des formes de luttes politique et armée dans la Révolution d'Août.	16
NGUYỄN-HỮU-THÙY — Le mouvement ouvrier japonais après la seconde guerre mondiale.	25
LA RÉDACTION — De précieux documents récemment apportés de l'étranger.	39
NGUYỄN-HÀ — Autour de la culture hoabinienne.	40
HẢI-THU — A propos de Phan-thanh-Giân.	48
PHAN-HUY-LÊ — L'exploitation des mines sous les Nguyễn.	53

PHẠM VĂN BẮN KHOA HỌC

Sách khoa học xã hội đã xuất bản:

CÁC TƯ TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN-ỨNG
HAY LÀ MỘT SỐ TƯ TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP
ĐIỀU KHIỂN VÀ QUẢN LÝ TRONG XÃ HỘI VIỆT-NAM
của PHẠM-THÀNH-VINH

CÔNG SẢN VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC CỦA ĐẾ
QUỐC TRONG CÁC CUỘC KHAI XÃ HỘI LỰC MIỀN NAM
của BÙI-ĐÌNH-THANH và CAO-VĂN-LƯỢNG

Sắp xuất bản:

CÁC TƯ TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN-ỨNG **SU**

Quyển Một tập II: Trích ý kiến của Mác và Ăng-ghe-n
về các giai đoạn lịch sử thế giới và phương pháp sử học

CÁC TƯ TƯỞNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN-ỨNG

Tập IV: Chính biên đệ nhất kỷ III

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM (từ trước)

In lần thứ hai

của VĂN-TÂN và NGUYỄN-HỒNG-PHONG

LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

Tập I và II: In lần thứ ba

của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI